TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2024

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU – SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTIC – SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

HÀ NỘI - 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Sản xuất hóa chất, hóa dược và dược liệu

102 – Ngành Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic

140 – Ngành Sản xuất thiết bị điện, điện tử

154 – Ngành Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2024 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

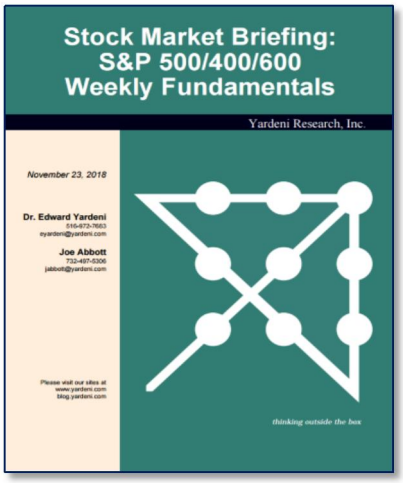
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



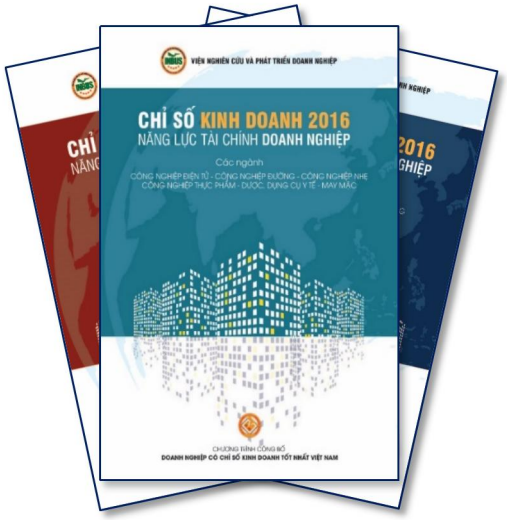


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

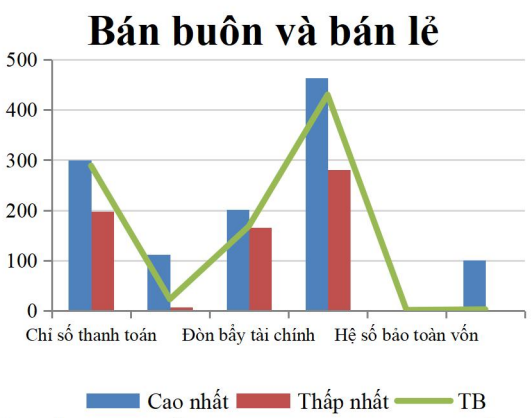
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

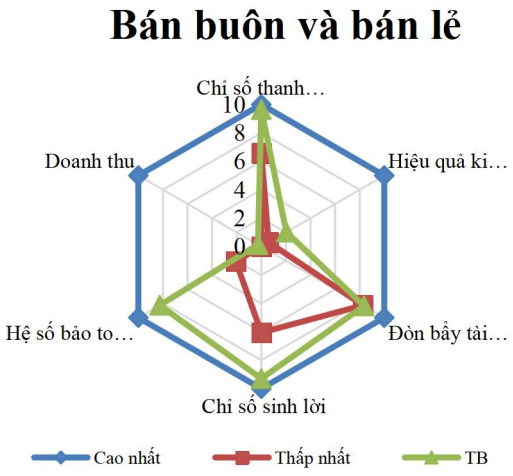
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

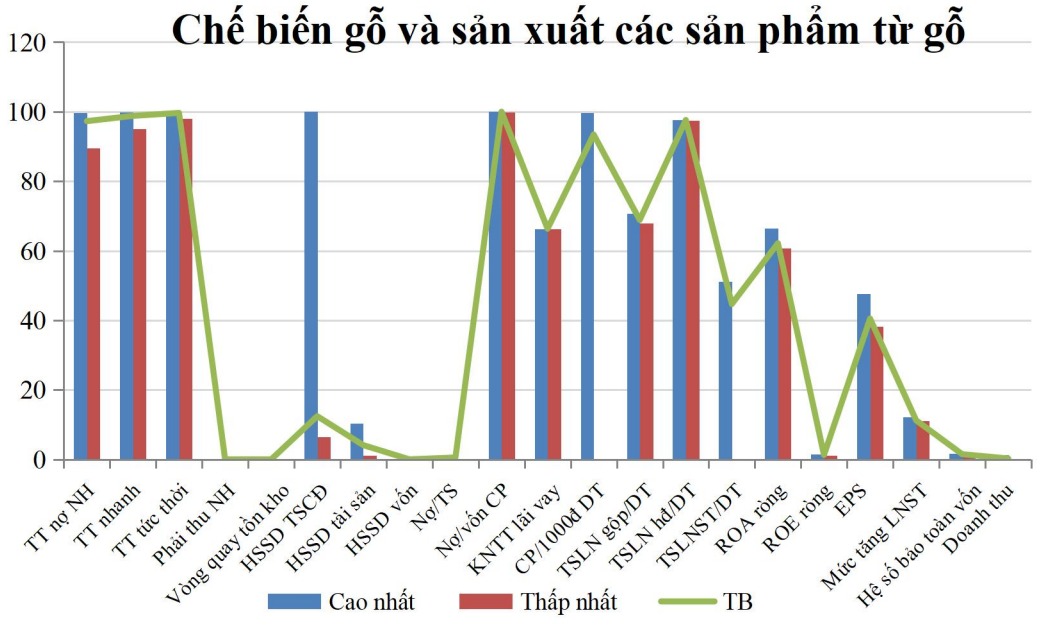
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

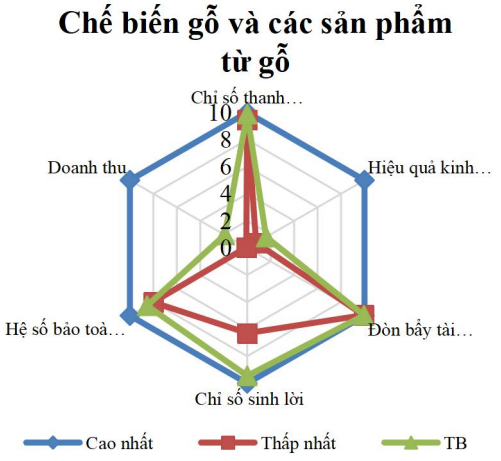
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

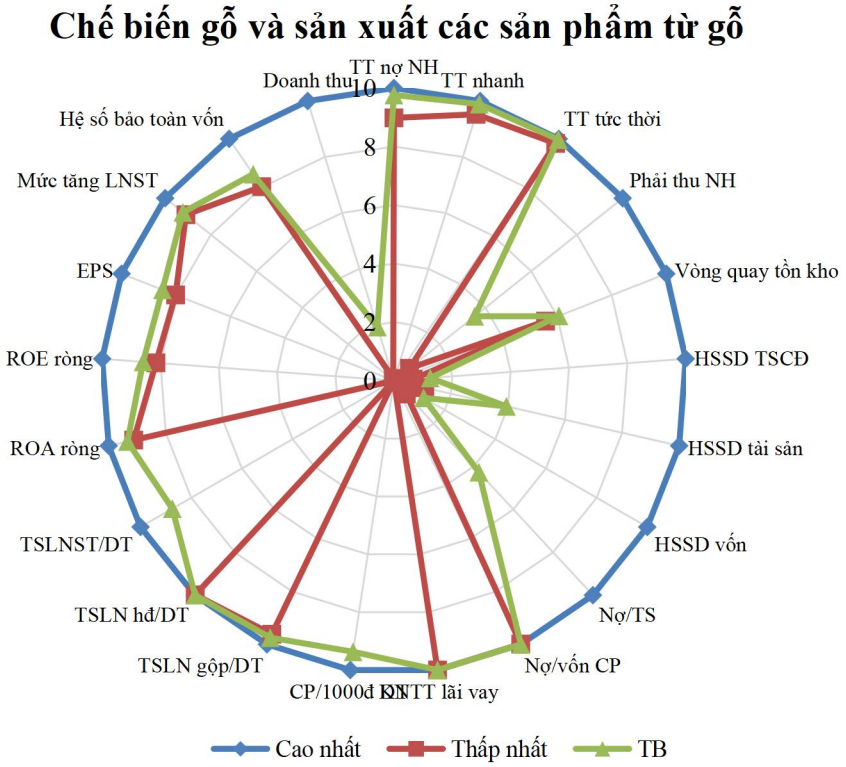


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2022, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.458. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.438 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2022 thuộc nhóm: (1) 502 doanh nghiệp, nhóm (2) 484 doanh nghiệp, và nhóm (3) 512 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc các nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, (2) 462 doanh nghiệp, và (3) 543 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2023 cũng có sự biến động so với 2022. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở một số ngành như Cung cấp nước; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng nhà các loại; trong khi lại *giảm* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Kho bãi; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống… Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Khai khoáng. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như Sản xuất và phân phối điện; Vận tải; Dệt và sản xuất trang phục; Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; Sản xuất hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và *giảm* ở ngành Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm… Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Cung cấp nước, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông; Vận tải, chỉ *tăng* ở ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* chỉ ở 24 ngành còn lại như Cung cấp nước và Hoạt dộng hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2023 và 2022 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2022 và 2023 có xu thế tăng bậc. (BẢNG TH.4.) Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm....

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2022-2023, thể hiện qua hiệu số

giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2023 so với 2022 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2022 và 2023.

Trong số 1.404 doanh nghiệp năm 2022 được xem xét, năm 2023 số lượng này giảm đi còn 1.398 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2023 so với 2022. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 67 doanh nghiệp thuộc ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.223 doanh nghiệp thuộc các ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2022 và 2023 – có 5 ngành (gồm 222 doanh nghiệp được xét, chiếm 15,9%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung

cấp nước với 73% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở một số ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Sản xuất, chế biến thực phẩm; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất đồ uống… <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 15/21 chỉ số (chiếm 71%) ở ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành Cung cấp nước. Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2022				2023			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	48	44	**138**	40	49	50	**139**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	16	**71**	27	21	20	**68**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	9	**18**	1	6	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	12	**31**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	15	15	**46**	13	13	18	**44**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	36	56	**126**	29	36	59	**124**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	16	**48**	16	14	21	**51**
8	Khai khoáng	17	12	21	**50**	17	8	23	**48**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	19	11	**41**	9	20	12	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	39	10	3	**52**	28	21	4	**53**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	16	5	**35**	11	15	8	**34**
12	Vận tải	21	16	21	**58**	18	18	22	**58**
13	Kho bãi	34	22	14	**70**	31	20	17	**68**
14	Xây dựng nhà các loại	5	14	11	**30**	6	8	13	**27**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16	41	51	**108**	11	33	65	**109**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	13	18	**36**	4	9	20	**33**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	39	24	18	**81**	32	23	24	**79**
18	Sản xuất đồ uống	10	9	8	**27**	8	10	10	**28**
19	Dệt và sản xuất trang phục	28	9	13	**50**	22	12	16	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	5	6	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	11	5	**29**	12	10	6	**28**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	11	14	23	**48**	9	16	23	**48**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	50	20	16	**86**	42	26	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	30	34	40	**104**	20	36	45	**101**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	15	7	**29**	7	13	8	**28**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	6	10	13	**29**	8	7	16	**31**
	TỔNG CỘNG	502	484	472	**1.458**	433	462	543	**1.438**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	46	31	15	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	48	6	33	3	0
		KHÔNG ĐẠT	44	0	0	47	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	25	22	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	30	5	18	2	4
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	0	0	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	0
		KHÔNG ĐẠT	9	0	0	9	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	12	0	0	11	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	0	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	17	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	23	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	26	4	0
		KHÔNG ĐẠT	56	0	0	51	6
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	6	9	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	15	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	5	2	1
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	21	2
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	9	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	0	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	28	11	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	4	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	14	9	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	10	1	1
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	7	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	16	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	22	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	28	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	22	2	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	14	0	0	15	0

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	4	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	2	7	2	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	8	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	41	2	25	6	3
		KHÔNG ĐẠT	51	0	0	55	1
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	3	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	2	1
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	17	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	29	8	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	24	3	15	1	2
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	20	1
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	8	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	0	7	0	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	0	10	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	21	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	13	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	2	3	0	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	6	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	11	1	8	0	2
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	5	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	0	13	0	1
		KHÔNG ĐẠT	23	0	0	23	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	50	37	12	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	4	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	14	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	30	20	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	34	0	25	3	3
		KHÔNG ĐẠT	40	0	0	42	1
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	6	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	1	11	0	2
		KHÔNG ĐẠT	7	0	0	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	2	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	15	0
TỔNG CỘNG			**1458**	**425**	**446**	**527**	**53**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2022/2023	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	64	67	4	87	48	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	47	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	57	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	67	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	49	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	1.407	857	535	15	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***67***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	987	556	379	52	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	924	493	413	18	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	357	181	171	5	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1.407	687	685	35	49%	49%	2%
6	Vận tải	57	1.197	576	604	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	272	293	2	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	286	317	6	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	567	265	296	6	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	672	306	349	17	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	47	987	449	511	27	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	987	447	535	5	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1.722	770	944	8	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	689	891	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	933	1.218	12	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	714	306	396	12	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	2.499	1.060	1.383	56	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	819	346	455	18	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	2.835	1.167	1.637	31	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	630	254	348	28	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	567	226	337	4	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	202	357	8	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2.100	737	1.353	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	49	1.029	317	695	17	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	357	109	248	0	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	1.092	312	772	8	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.223***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**29.358**	**12.803**	**16.122**	**433**	**44%**	**55%**	**2%**

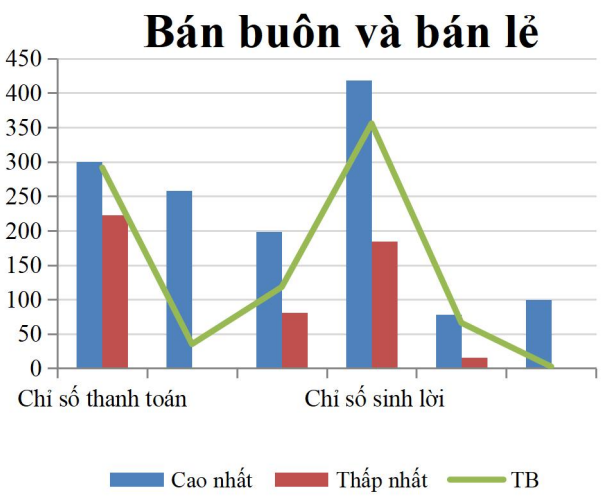
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

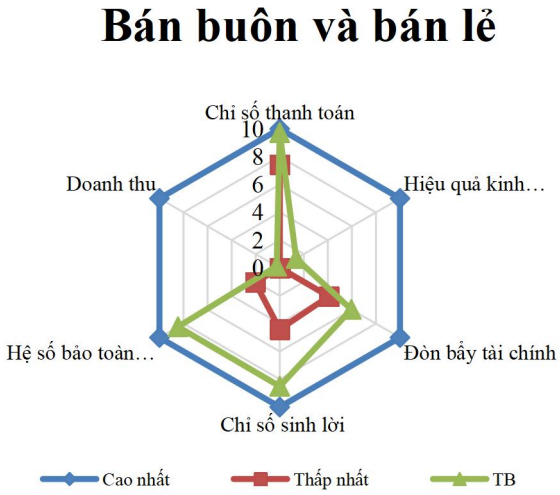
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***158 (11,3%)***	***108***	***68%***		
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
5	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
	Tổng hợp nhóm	***64 (4,58%)***	***33***	***52%***		
6	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
10	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
11	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
12	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
14	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
17	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
22	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
23	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
	Tổng hợp nhóm	***1.176 (84,12%)***	***422***	***36%***		
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**563**	**40%**		

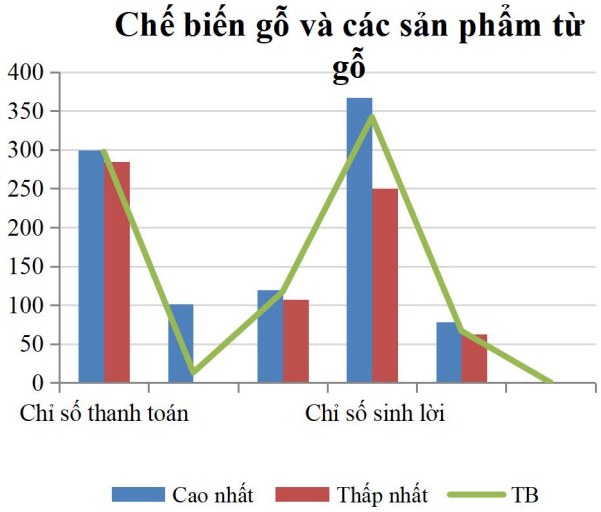
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

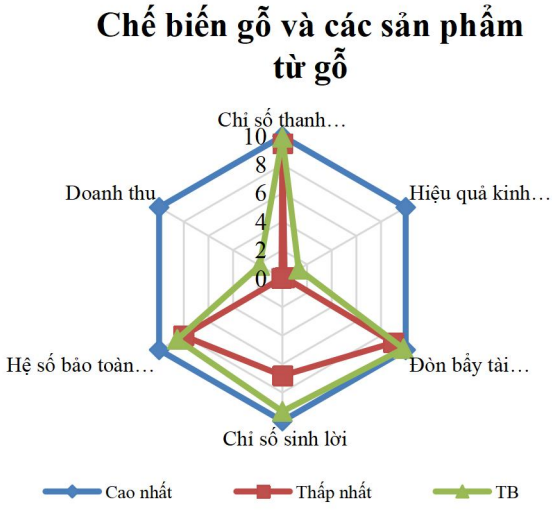
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
7	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
12	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
15	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
16	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
17	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
21	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
26	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
TỔNG CỘNG		**1.398**				

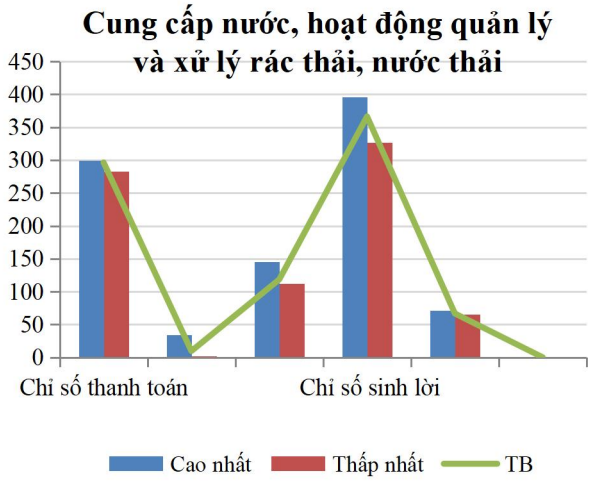
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

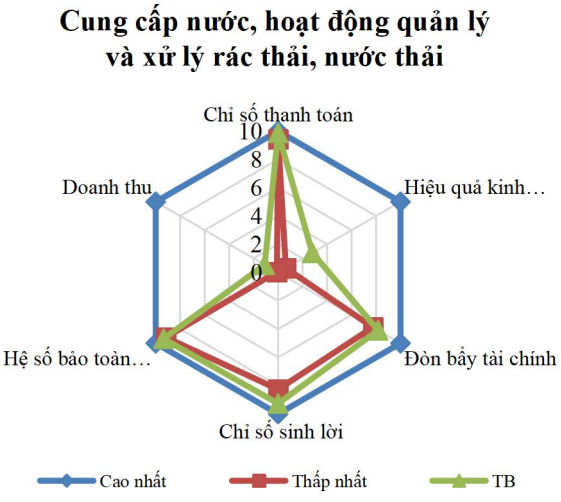


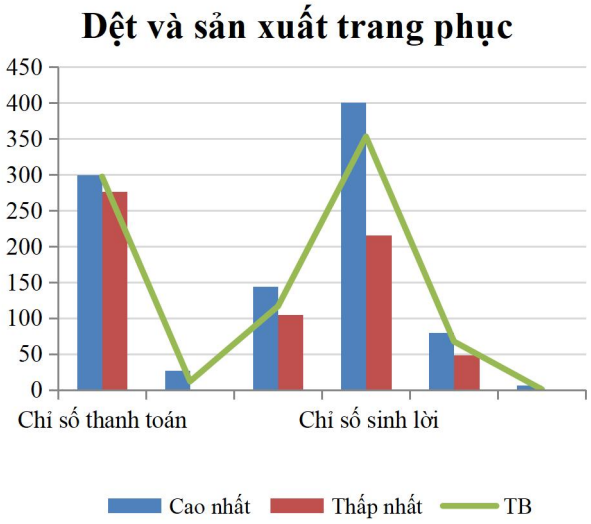


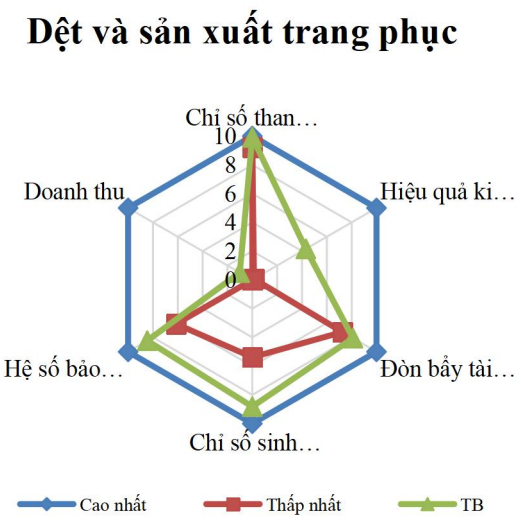


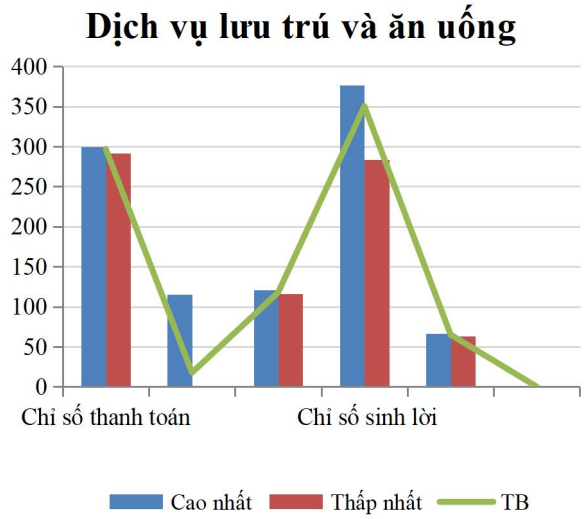


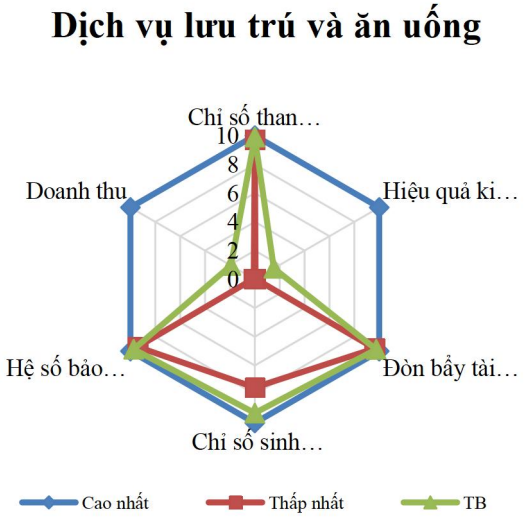


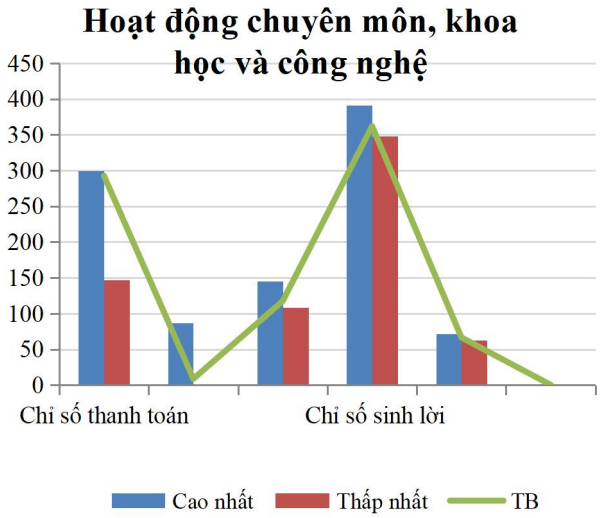


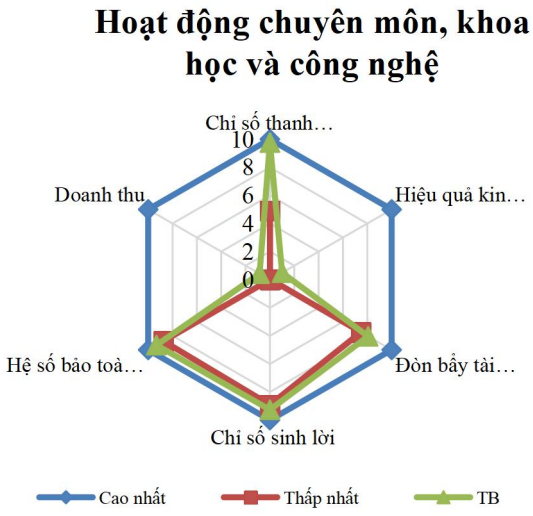

Dệt và sản xuất trang phục
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

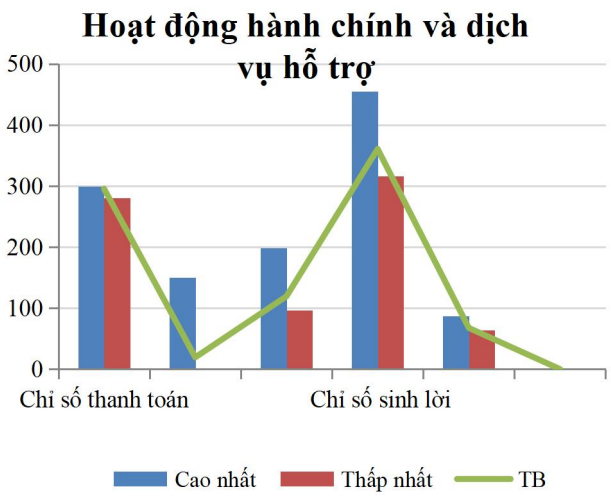

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

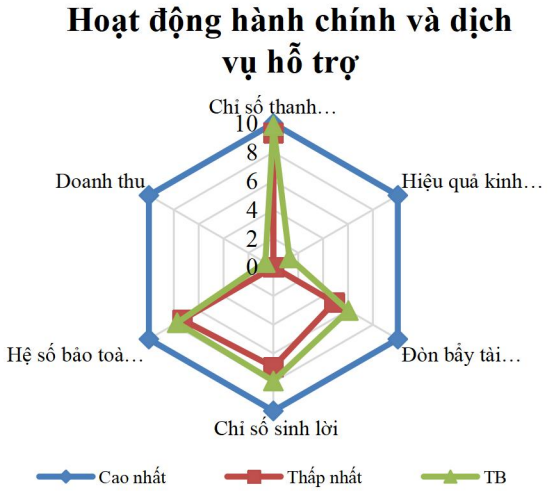

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

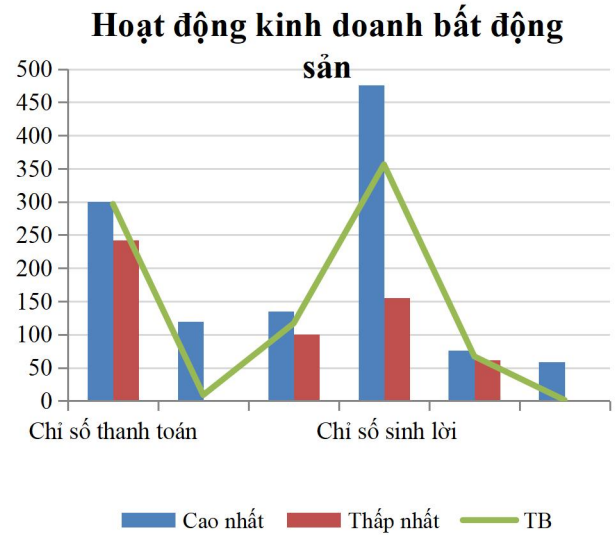

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

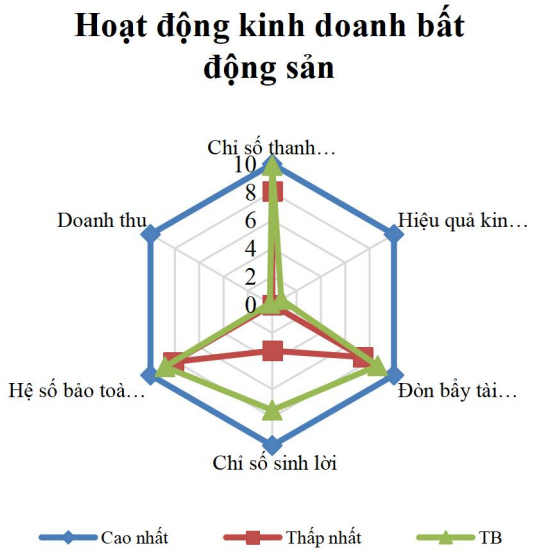

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

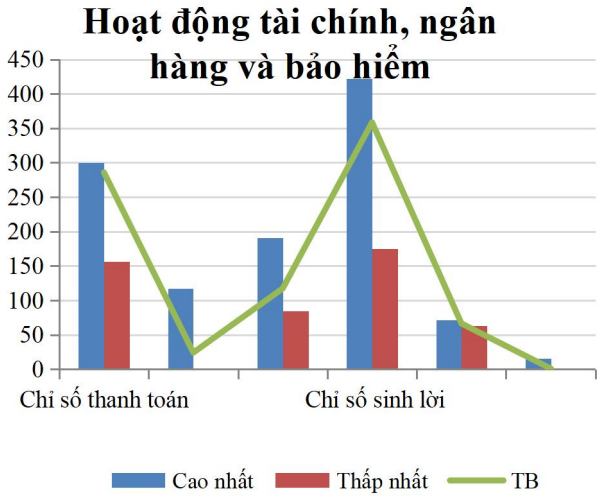

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

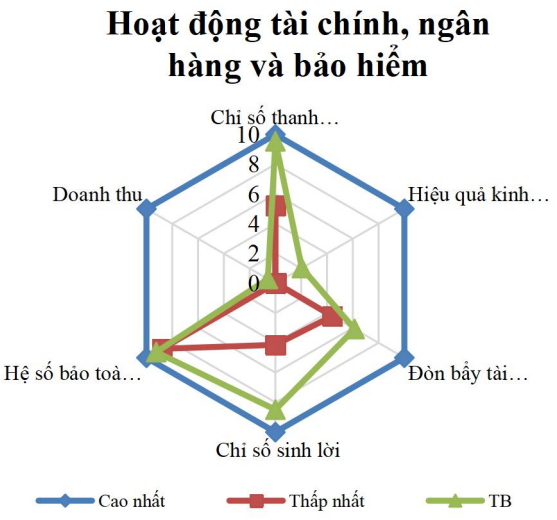

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

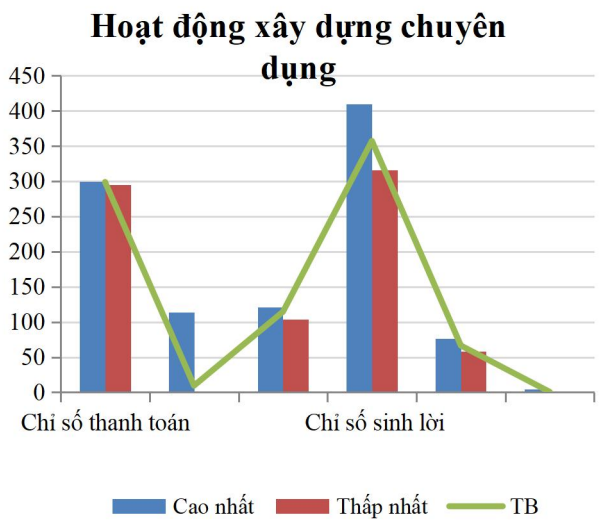

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

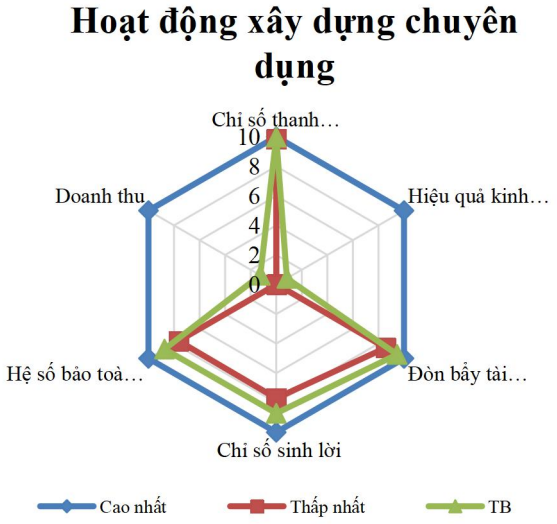

Hoạt động kinh doanh bất động sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

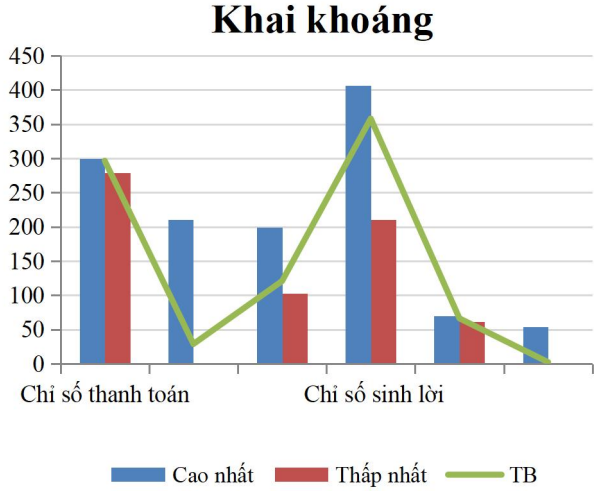

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

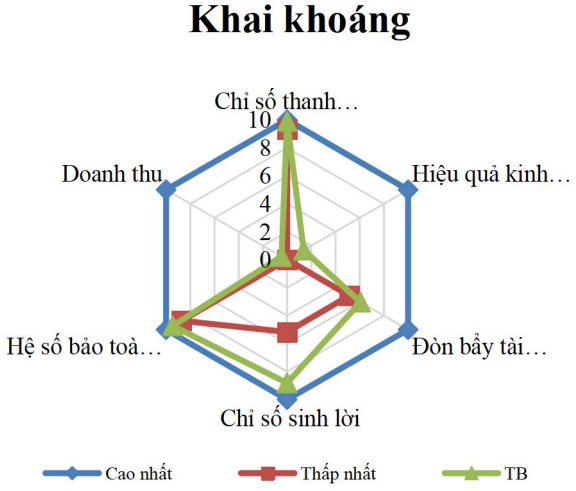

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

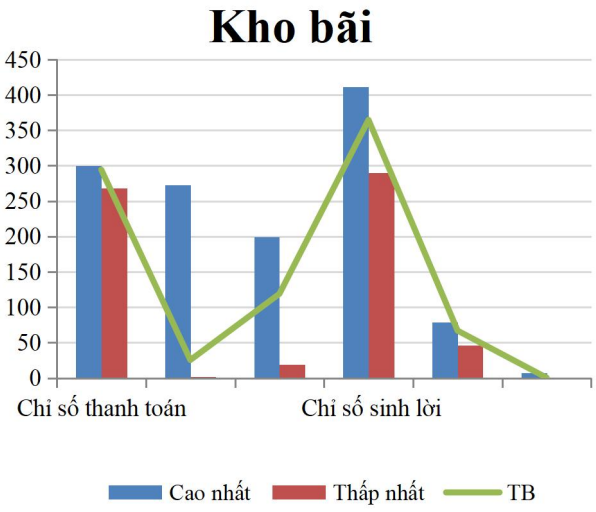

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

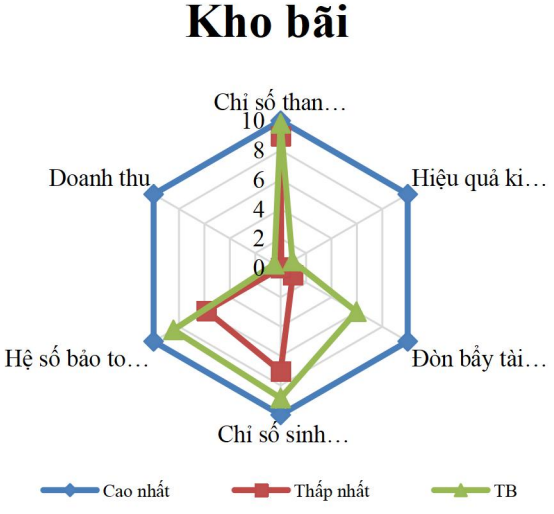

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

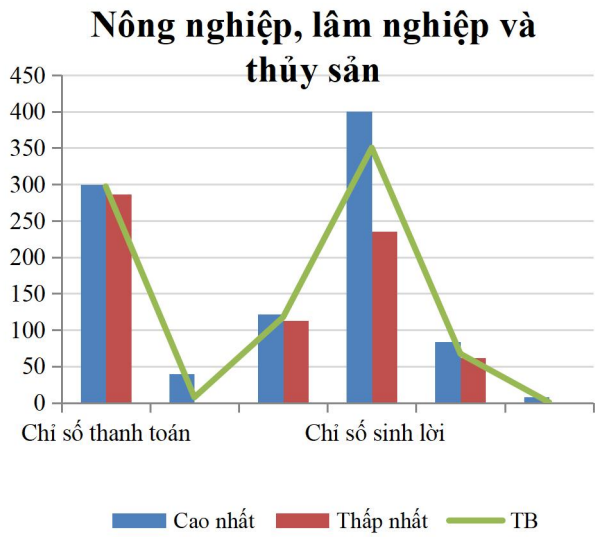

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

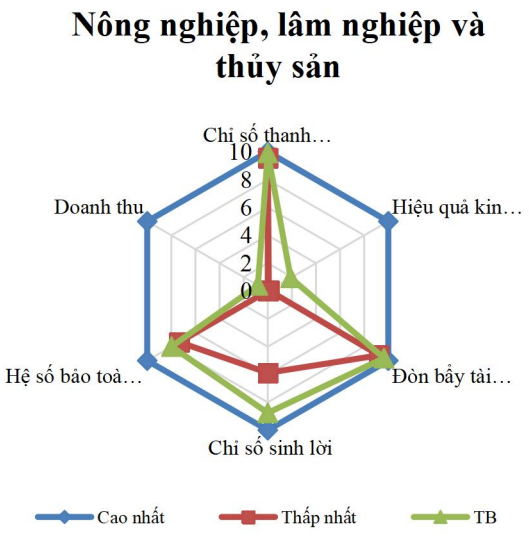

Khai khoáng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

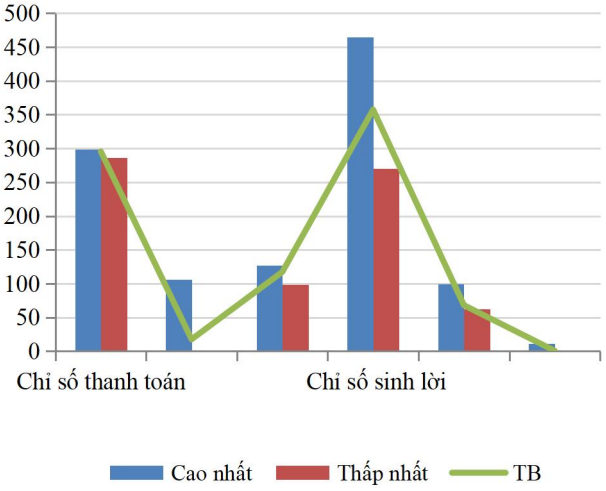

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

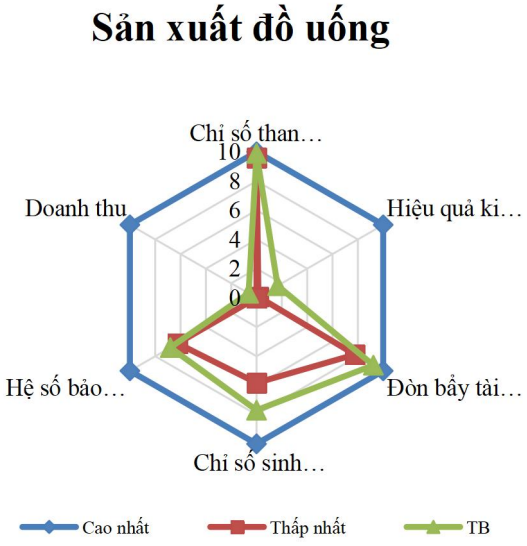

Kho bãi
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

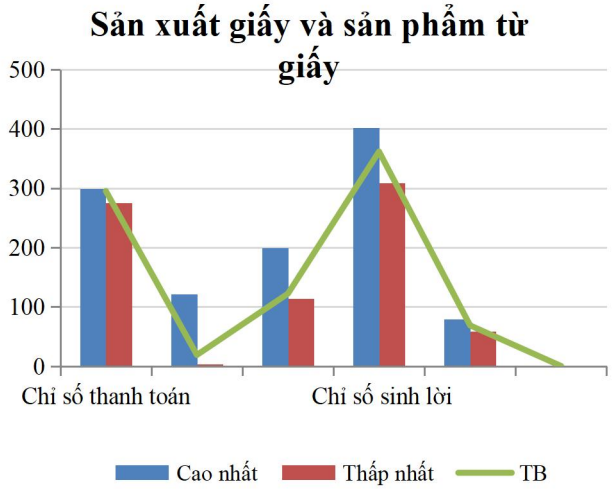

Kho bãi
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

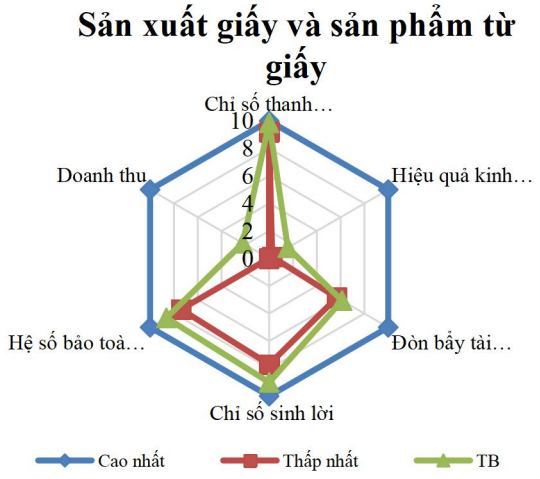

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

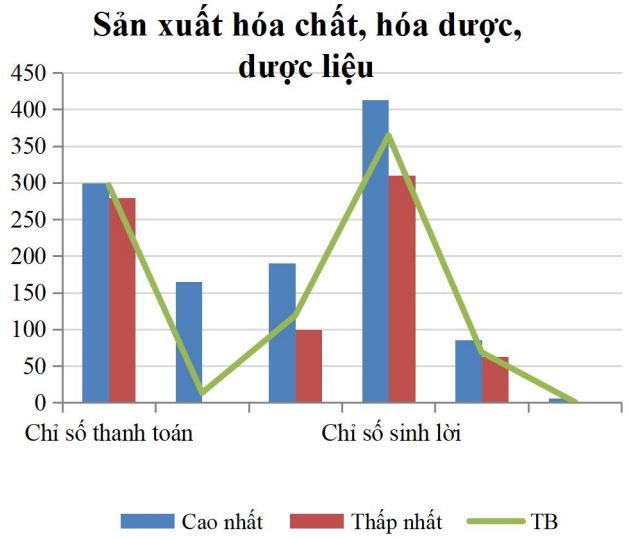

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

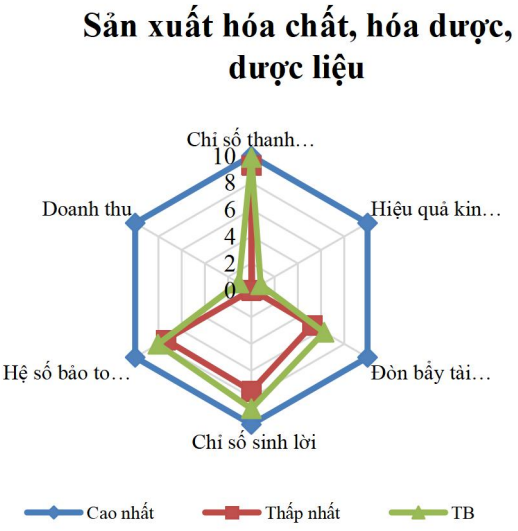

Sản xuất đồ uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

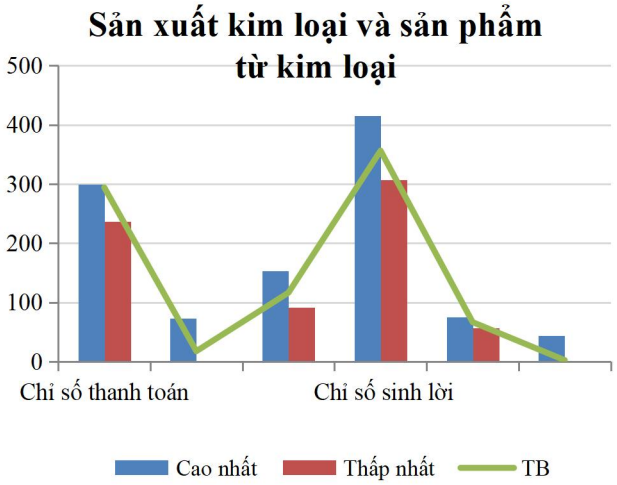

Sản xuất đồ uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

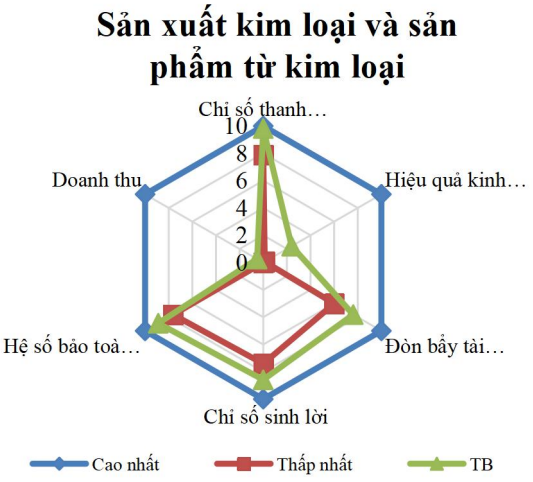

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

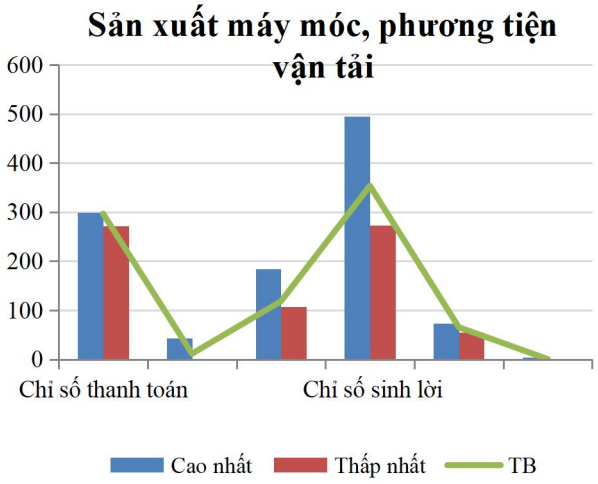

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

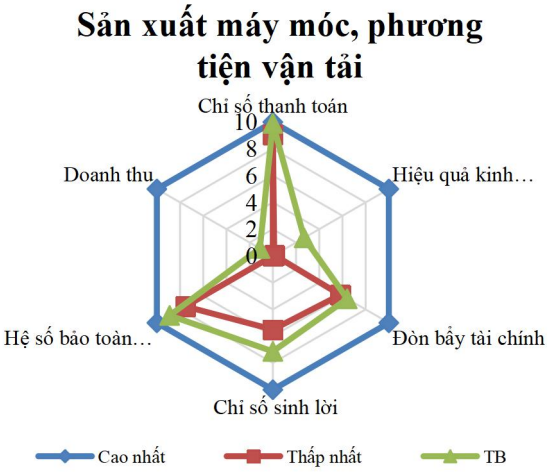

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

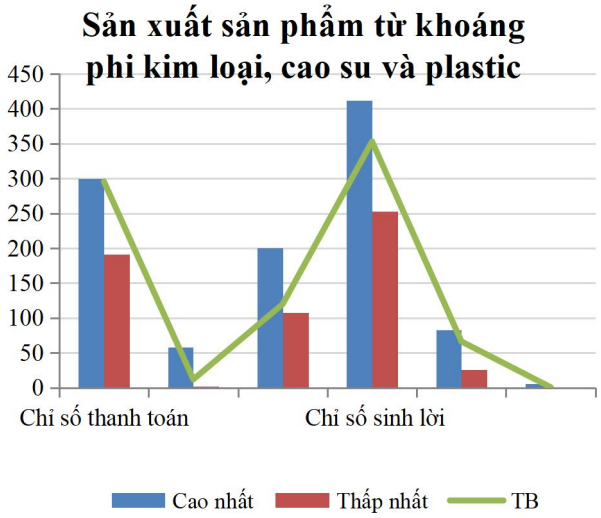

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

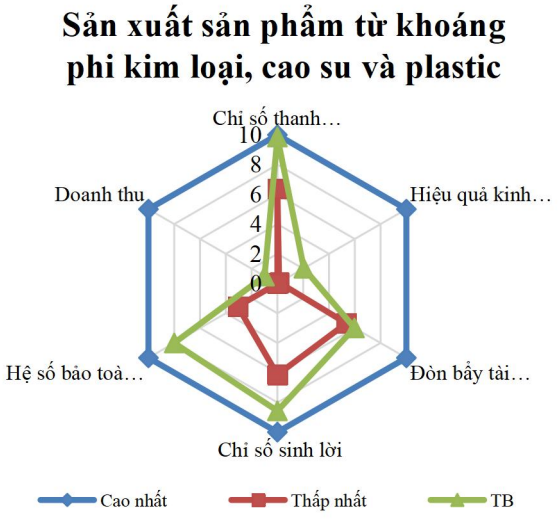

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

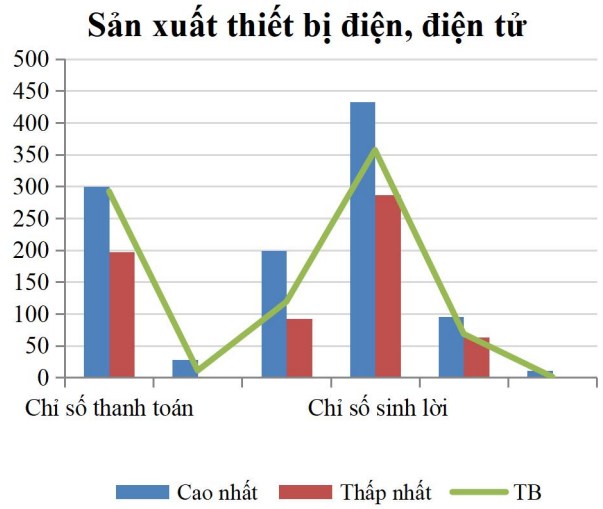

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

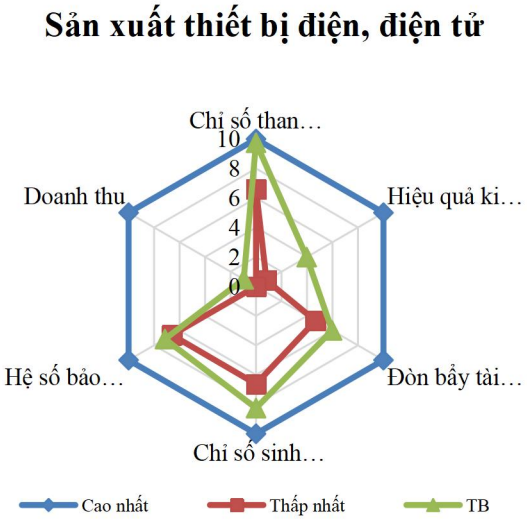

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

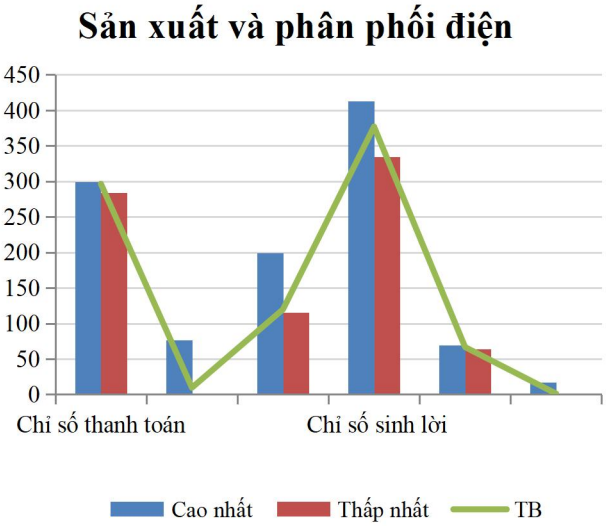

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

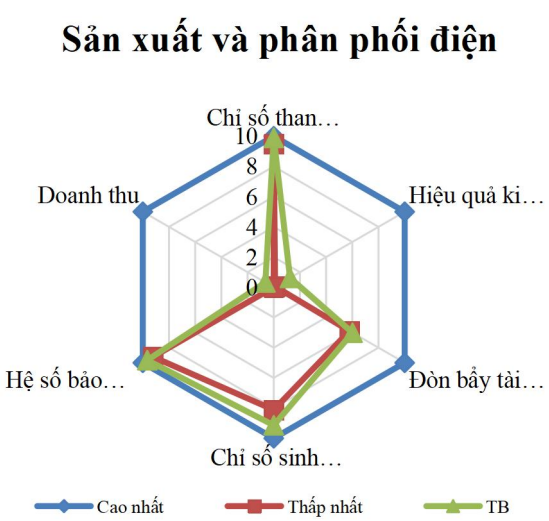

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

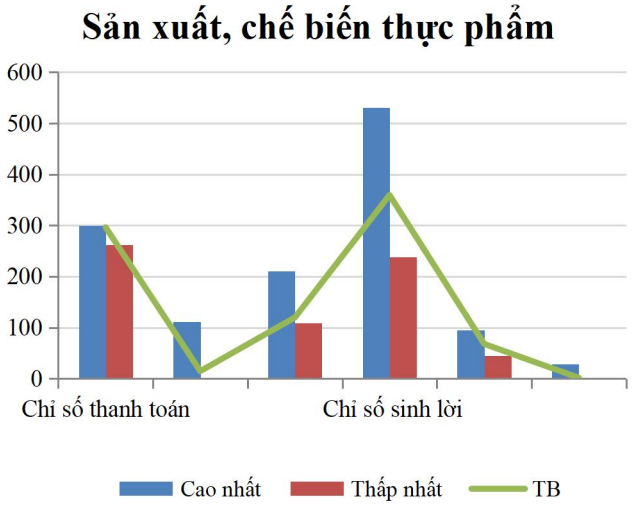

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

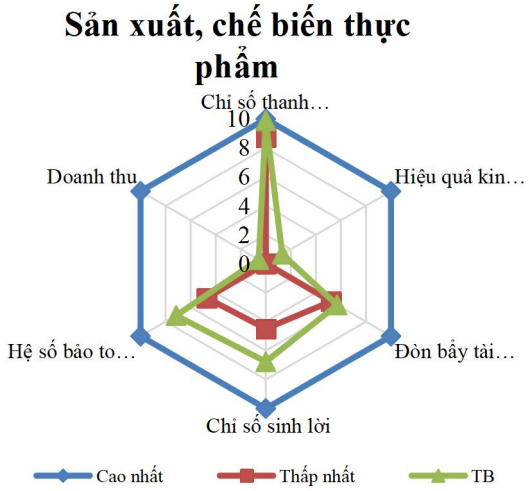

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

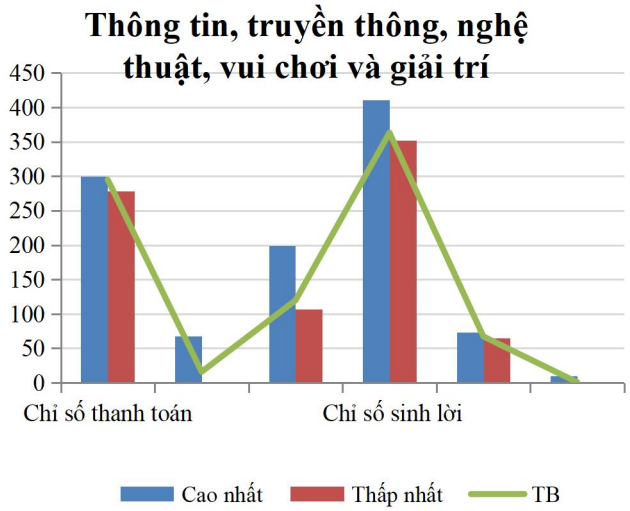

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

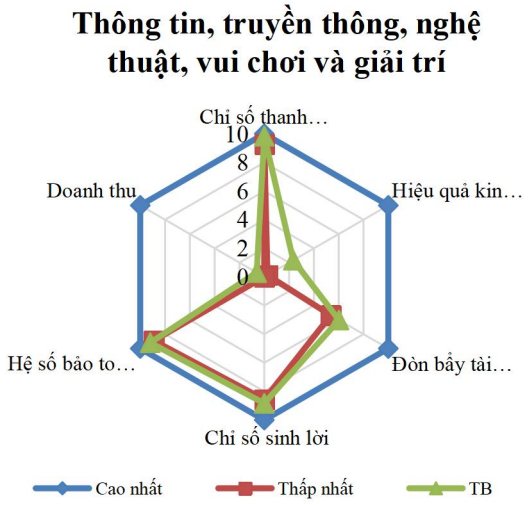

Sản xuất và phân phối điện
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

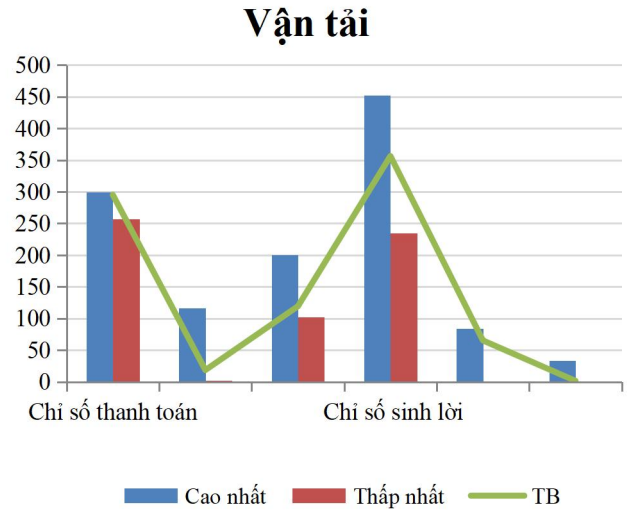

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

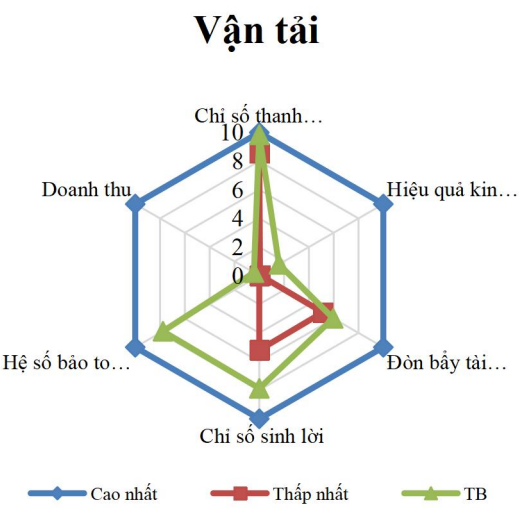

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

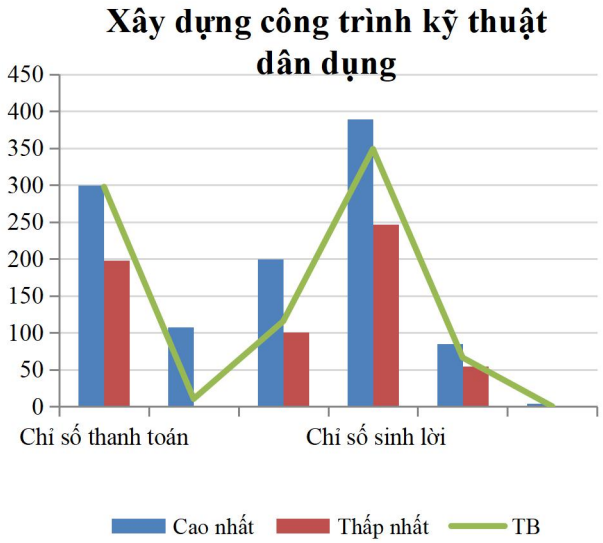

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

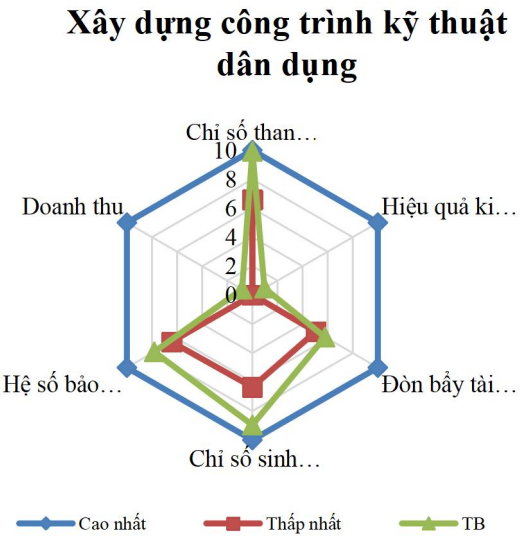

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

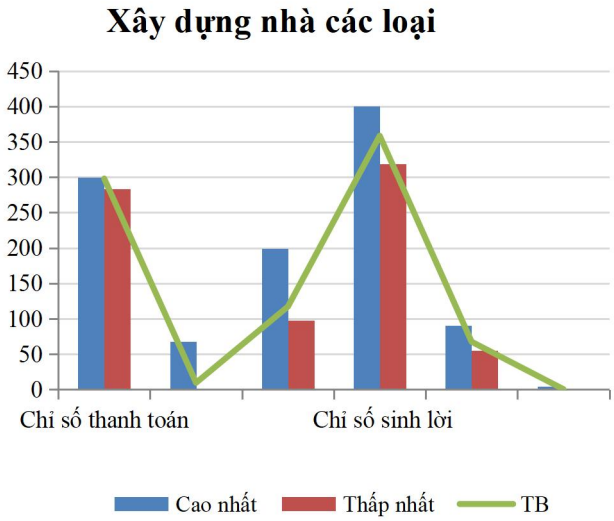

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

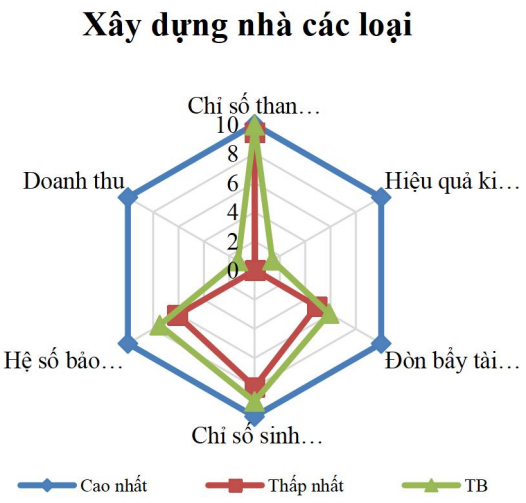

Vận tải
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC, DƯỢC LIỆU

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 86 Năm 2023: 84

Thêm: 2 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 37 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 12

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 12 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 50

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (18)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	3,66	2,78	0,13	7,13	6,70	11,66	1,64	2,55	0,23	0,37	2.879,07
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	7,86	6,59	0,39	0,25	0,84	1,65	0,14	0,22	0,16	0,25	3,96
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2,89	2,46	0,19	0,98	2,94	1,94	0,47	1,53	0,59	1,93	1,15
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	0,96	0,40	0,03	4,97	2,58	2,93	1,03	1,98	0,65	1,26	0,54
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	1,20	0,40	0,19	15,16	3,30	11,50	2,00	15,01	0,68	5,14	3,39
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	4,59	3,93	1,56	1,78	3,73	1,19	0,47	0,66	0,17	0,24	22,61
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2,11	1,23	0,23	3,55	3,03	4,63	1,09	2,73	0,32	0,80	11,79
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	1,44	0,66	0,30	9,32	3,28	6,48	1,65	5,13	0,51	1,58	0,00
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	2,62	1,81	0,84	7,29	4,74	12,92	1,52	4,38	0,33	0,94	10,34
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	1,09	0,41	0,01	6,83	2,52	4,85	1,27	5,13	0,69	2,80	1,89
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	4,31	2,99	0,66	7,31	3,78	17,12	1,22	4,76	0,17	0,65	175,48
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	2,38	2,00	0,35	2,44	3,24	3,93	0,52	2,63	0,40	2,01	12,93
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,08	1,97	0,14	3,05	1,75	4,36	0,82	2,08	0,29	0,72	156,85
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	2,56	1,88	0,36	7,71	8,21	74,21	2,36	13,28	0,38	2,11	0,00
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,10	0,41	0,02	3,63	1,21	11,68	0,90	5,31	0,73	4,34	2,94
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	2,57	2,00	0,10	1,31	2,33	2,19	0,48	1,39	0,34	0,98	4,90
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	4,04	3,25	0,74	84,64	4,48	7,22	1,12	3,01	0,25	0,67	448,34
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	4,35	2,54	0,55	8,42	4,98	4,54	1,55	2,24	0,15	0,21	214,90
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	4,27	3,88	0,60	15,72	7,69	8,11	1,08	3,80	0,19	0,68	363,30
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	0,22	0,09	0,03	21,14	4,26	1,40	0,85	2,37	1,03	2,88	3,35
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	1,47	0,85	0,22	5,48	3,98	2,08	1,07	4,11	0,32	1,21	10,49
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	5,20	3,66	0,04	8,49	1,93	5,94	0,90	3,58	0,17	0,67	88,56
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	9,05	5,88	2,25	75,37	2,49	3,91	1,01	1,41	0,08	0,11	0,00
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	1,80	0,98	0,17	5,00	3,58	12,92	1,25	6,96	0,46	2,54	9,61
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	4,23	3,16	0,13	2,16	2,83	9,99	0,87	4,59	0,21	1,09	0,00
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	8,29	7,81	0,53	105,85	45,09	377,38	2,86	3,70	0,12	0,15	260,77
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1,13	0,71	0,03	3,66	5,04	22,30	1,86	10,29	0,77	4,24	4,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	3,43	2,66	0,23	14,39	2,13	3,02	0,96	5,64	0,18	1,05	187,12
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	4,58	4,20	0,11	5,99	8,49	20,44	0,82	6,59	0,21	1,69	108,36
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	4,53	3,24	0,70	40,64	2,79	5,72	1,05	4,76	0,21	0,94	102,96
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1,29	0,24	0,13	21,64	1,76	3,28	1,13	4,71	0,48	2,02	5,40
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	1,07	0,63	0,04	3,36	3,00	5,90	1,38	7,78	0,70	3,91	1,28
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	2,25	1,25	0,10	3,18	1,67	2,37	0,88	4,86	0,33	1,83	17,36
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,27	0,83	0,20	3,09	3,50	3,71	0,87	3,31	0,52	1,99	2,50
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,28	0,88	0,03	3,03	4,21	17,32	0,96	2,34	0,52	1,27	3,06
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,84	1,25	0,54	2,40	1,71	3,77	0,50	0,88	0,33	0,58	1,92
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	1,24	0,67	0,08	6,09	4,39	4,28	1,65	4,77	0,54	1,57	6,05
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	3,22	2,61	0,49	34,24	12,95	1,23	0,85	1,20	0,08	0,12	22,13
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	1,18	0,86	0,07	2,93	4,44	11,37	1,00	15,20	0,64	9,66	2,68
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	4,87	3,04	1,72	16,10	5,22	20,63	2,02	3,85	0,19	0,35	0,00
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1,83	1,28	0,13	8,59	7,29	6,22	2,00	12,52	0,36	2,29	51,33
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	2,89	1,75	0,47	6,07	2,17	3,36	0,72	2,46	0,17	0,57	77,79
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2,08	0,76	0,05	5,25	2,19	10,66	1,38	2,80	0,41	0,83	7,11
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1,40	0,91	0,15	2,25	2,68	3,37	0,82	1,48	0,51	0,91	-4,15
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	2,02	1,28	0,51	14,83	7,81	6,90	2,28	8,69	0,31	1,19	69,26
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1,15	0,76	0,15	3,76	4,52	7,83	1,34	14,51	0,64	6,92	3,33
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	1,21	0,94	0,22	2,40	3,18	7,84	0,57	3,23	0,54	3,03	2,65
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	4,40	1,20	0,31	13,15	1,32	1,67	0,74	4,67	0,22	1,38	18,52
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	2,10	1,17	0,14	4,77	3,02	2,97	1,13	2,39	0,31	0,65	7,35
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	1,15	0,75	0,03	4,71	7,25	54,19	2,57	17,82	0,83	5,73	1,60
51	Công ty Cổ phần Nam dược	1,99	1,26	0,98	26,80	3,94	3,68	1,53	15,21	0,25	2,49	0,00
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	5,12	4,39	0,24	3,05	1,92	3,83	0,37	0,94	0,16	0,40	226,93
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	1,13	0,65	0,45	20,75	6,15	6,75	2,02	6,83	0,56	1,90	62,34
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	2,52	1,00	0,08	6,21	3,22	61,36	2,18	4,44	0,38	0,78	16,77
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	2,18	1,21	0,11	6,43	4,28	44,92	1,57	3,54	0,33	0,74	152,89
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,47	1,36	0,23	6,80	1,67	5,00	0,94	1,83	0,30	0,58	195,47

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	1,27	0,89	0,26	4,64	2,97	7,58	0,36	0,93	0,56	1,44	3,47
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	1,62	1,38	0,04	5,71	20,24	281,23	3,15	8,85	0,61	1,71	17,36
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	1,87	1,03	0,09	3,53	3,48	8,81	1,40	3,19	0,47	1,07	4,11
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	6,65	5,07	0,56	11,04	2,73	9,71	0,96	5,06	0,13	0,71	0,00
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	2,35	1,25	0,31	9,87	2,70	1,93	0,95	1,71	0,21	0,38	567,96
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	1,50	1,23	0,17	2,19	7,46	20,07	1,31	5,87	0,63	2,82	15,22
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	6,10	5,55	0,12	0,72	7,18	28,16	0,62	0,52	0,16	0,13	-5,45
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,68	1,10	0,06	1,90	1,61	2,06	0,53	1,68	0,41	1,28	1,98
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	1,17	0,66	0,11	6,45	3,67	55,48	1,22	8,48	0,47	3,26	26,84
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1,86	0,64	0,04	19,34	3,26	12,73	1,85	4,19	0,43	0,98	2,69
67	Công ty Cổ phần SIVICO	1,92	1,18	0,10	2,46	2,88	2,04	0,69	6,95	0,33	3,35	3,07
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1,49	0,52	0,06	7,39	2,42	35,85	1,85	11,41	0,63	3,89	3,65
69	Công ty Cổ phần SPM	3,39	3,18	0,07	0,83	11,22	8,86	0,65	4,98	0,25	1,93	3,64
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1,22	0,88	0,11	3,13	5,78	0,93	0,61	0,93	0,32	0,48	1,40
71	Công ty Cổ phần Traphaco	2,81	1,72	0,40	11,82	2,20	4,64	1,32	5,79	0,24	1,05	339,69
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	1,06	0,68	0,08	2,69	3,61	21,21	1,39	18,14	0,88	11,51	2,78
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	1,23	0,28	0,07	5,95	0,60	5,76	0,40	1,13	0,60	1,69	29,47
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	3,87	1,20	0,92	47,89	1,88	78,38	1,49	2,42	0,22	0,36	0,00
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	1,94	1,22	0,19	3,77	2,21	6,02	0,91	5,99	0,43	2,83	5,54
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,43	0,48	0,09	3,52	0,78	3,03	0,52	2,88	0,62	3,42	918,84
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1,48	0,83	0,13	4,97	2,16	18,43	1,08	7,14	0,59	3,88	30,88
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1,08	0,71	0,08	4,63	6,89	64,61	2,32	45,81	0,86	17,06	10,28
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	1,32	0,91	0,48	8,03	6,34	1,61	0,94	0,97	0,49	0,51	47,92
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,34	1,72	0,39	2,58	3,71	23,37	1,10	2,31	0,35	0,73	18,03
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,49	0,78	0,36	6,09	2,66	5,08	1,23	4,03	0,50	1,64	35,59
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	19,30	11,60	1,43	3,05	1,57	1,44	0,27	0,36	0,02	0,02	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	927,87	15%	7%	7%	12%	17%	1.738	40.046.140.679	1,19	589.119.603.059
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	835,80	29%	23%	19%	3%	5%	480	54.639.936.740	1,28	284.844.513.275
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.056,35	31%	2%	1%	0%	1%	147	1.438.804.999	1,34	166.964.523.329
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.010,89	14%	2%	-1%	-1%	-2%	-240	-1.440.863.115	0,67	119.168.011.456
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	968,71	10%	4%	2%	3%	25%	2.221	141.094.138.642	2,36	8.706.682.357.843
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	856,01	32%	15%	14%	7%	9%	875	7.871.926.506	1,15	56.313.100.559
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	930,88	22%	8%	6%	6%	15%	1.505	18.621.364.579	1,70	338.061.551.874
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	904,02	22%	10%	8%	14%	40%	3.604	45.009.291.846	1,53	583.419.811.950
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	945,24	18%	6%	5%	8%	22%	0	9.560.043.460	1,94	188.606.084.368
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	974,61	11%	5%	1%	2%	8%	554	79.184.939.323	1,26	5.559.782.272.838
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	765,32	31%	24%	17%	22%	80%	7.395	354.438.553.738	3,23	2.104.285.557.537
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	887,78	49%	12%	9%	5%	23%	2.355	49.313.408.415	3,07	559.812.682.576
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	825,43	49%	18%	16%	14%	37%	2.799	243.555.116.974	1,80	1.617.008.973.558
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	980,63	11%	2%	2%	6%	33%	3.254	6.318.006.275	3,51	258.864.889.011
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	986,90	33%	5%	5%	5%	27%	2.261	37.990.840.748	1,58	755.855.570.573
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	909,42	28%	13%	11%	6%	17%	1.591	111.640.895.900	1,91	1.036.161.984.911
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	727,32	36%	27%	27%	34%	82%	7.701	4.315.953.289.589	2,00	16.380.039.770.909
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	891,83	15%	11%	11%	18%	24%	2.377	357.263.400.625	1,23	3.307.612.494.966
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	585,95	47%	42%	39%	51%	202 %	13.774	5.565.005.078.678	2,85	14.444.995.604.730
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	718,79	44%	40%	28%	23%	65%	6.536	1.779.146.378.928	-0,09	6.441.029.337.434
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	936,99	28%	7%	5%	5%	22%	2.255	30.008.055.100	2,63	617.509.928.191
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	772,56	48%	23%	21%	20%	76%	7.318	988.454.646.072	3,28	5.181.739.797.774
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	827,45	36%	17%	15%	14%	20%	2.048	12.885.893.561	1,28	88.835.481.026
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	952,03	10%	6%	5%	7%	36%	3.605	95.211.345.936	3,02	1.837.469.503.390
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	852,78	28%	15%	13%	12%	58%	5.761	200.075.859.018	4,20	1.593.498.072.152
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	951,24	10%	5%	5%	14%	18%	1.523	17.820.893.958	1,14	369.870.327.538
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	957,95	14%	5%	2%	4%	24%	2.129	50.487.992.150	1,29	2.159.564.636.491
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	738,00	69%	26%	22%	23%	127 %	12.021	108.824.210.516	4,85	503.993.841.708

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	901,40	24%	10%	12%	10%	76%	7.604	22.810.874.643	6,34	197.986.598.725
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	665,04	42%	34%	30%	35%	142 %	13.897	5.564.877.377.993	3,58	18.744.713.575.383
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	921,62	23%	9%	6%	7%	29%	0	18.161.539.660	2,14	301.548.278.412
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	994,27	33%	3%	1%	1%	5%	476	3.554.710.986	1,70	581.553.776.128
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	832,44	52%	18%	16%	16%	88%	7.271	124.820.154.782	3,68	792.299.099.762
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	947,31	14%	9%	5%	5%	17%	1.648	54.415.230.945	1,82	1.180.074.552.995
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	989,59	10%	2%	2%	1%	4%	322	84.122.329.744	1,17	5.584.968.753.725
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	980,56	38%	4%	0%	0%	1%	57	1.149.137.160	1,18	322.823.598.533
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	954,20	28%	5%	4%	6%	17%	1.781	16.849.527.058	1,31	479.666.826.997
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	846,80	22%	16%	13%	10%	15%	1.513	12.712.425.447	1,29	100.776.577.044
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	960,38	14%	6%	3%	3%	41%	4.113	32.743.559.569	5,49	1.218.108.764.018
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	968,74	13%	3%	3%	5%	10%	1.019	12.260.635.571	1,55	463.180.962.026
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	837,34	27%	17%	13%	29%	161 %	14.498	177.008.673.672	3,98	1.470.522.794.027
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	821,92	42%	18%	14%	10%	34%	2.951	223.540.317.602	2,84	1.676.311.518.466
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	968,60	14%	4%	3%	4%	8%	722	88.528.279.022	1,19	3.267.001.736.314
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1.175,32	20%	-14%	-21%	-18%	-31%	-3.063	-38.909.321.055	0,89	188.030.359.277
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	918,23	23%	8%	8%	18%	66%	5.913	213.199.805.317	2,62	2.858.219.047.795
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	946,40	18%	7%	4%	5%	51%	4.350	412.441.432.957	3,91	11.893.040.369.144
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	989,82	20%	2%	2%	1%	6%	554	6.021.863.671	2,59	402.045.622.892
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	946,79	29%	6%	3%	3%	16%	1.650	41.690.924.741	4,96	1.193.242.313.120
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	910,05	28%	10%	5%	6%	12%	1.181	5.904.050.504	1,47	125.005.867.414
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	985,98	7%	3%	0%	1%	6%	612	4.556.912.522	1,20	1.331.150.806.386
51	Công ty Cổ phần Nam dược	821,81	53%	18%	14%	26%	219 %	21.924	130.753.708.171	7,47	972.918.135.980
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	839,06	43%	16%	20%	7%	19%	1.565	20.685.793.141	2,13	109.395.144.099
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	937,40	18%	6%	6%	12%	39%	3.936	88.155.063.012	1,49	1.540.164.943.720
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	955,20	15%	5%	4%	9%	16%	1.628	25.613.902.672	1,26	698.301.526.628
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	968,31	22%	3%	3%	5%	10%	1.020	6.120.184.543	1,51	213.311.869.155
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	848,32	41%	15%	12%	11%	31%	2.000	142.127.926.500	1,36	1.194.003.443.459

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	923,17	22%	11%	6%	2%	5%	530	60.196.483.813	1,12	1.057.134.167.015
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	992,35	4%	1%	1%	3%	8%	793	3.172.047.946	1,10	354.088.953.589
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	938,99	10%	8%	5%	7%	16%	1.524	12.879.517.730	1,21	269.737.040.353
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	807,81	39%	19%	18%	18%	89%	6.525	83.416.455.155	4,58	472.709.909.155
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	833,58	34%	17%	14%	13%	23%	2.106	20.541.412.864	1,42	150.926.303.111
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	984,87	8%	2%	0%	1%	2%	181	11.502.879.561	1,67	2.935.529.898.990
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.449,71	0%	-39%	-39%	-2%	-20%	-2.001	-138.700.489.817	0,70	359.357.021.692
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	962,88	35%	8%	3%	1%	5%	459	13.052.396.355	1,88	472.553.929.315
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	902,24	29%	10%	12%	18%	104 %	8.269	15.725.636.132	3,72	142.837.773.727
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	987,60	7%	3%	2%	4%	9%	940	45.030.666.060	1,28	2.022.706.636.180
67	Công ty Cổ phần SIVICO	934,19	20%	10%	6%	4%	40%	4.013	12.088.507.563	6,78	210.175.893.130
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	940,80	22%	7%	2%	4%	23%	2.283	24.044.121.842	2,28	1.225.153.914.566
69	Công ty Cổ phần SPM	956,61	11%	6%	3%	2%	17%	1.735	23.895.479.816	5,68	771.276.505.025
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	988,97	18%	5%	1%	1%	1%	104	3.044.302.801	1,04	273.825.264.108
71	Công ty Cổ phần Traphaco	854,31	56%	15%	11%	15%	65%	5.691	269.144.864.659	3,33	2.408.434.865.422
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	985,79	13%	2%	1%	2%	18%	1.691	3.149.925.178	1,57	317.728.138.176
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	996,24	14%	0%	1%	1%	2%	156	2.080.424.930	1,13	158.126.025.654
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	951,23	28%	5%	4%	6%	10%	1.005	37.867.212.736	1,26	913.041.618.398
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	930,43	25%	9%	7%	7%	45%	4.029	73.548.373.765	3,72	1.093.707.278.171
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	868,25	44%	13%	12%	6%	33%	2.538	53.108.369.922	1,99	460.764.231.622
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	913,54	24%	9%	8%	10%	62%	4.805	229.164.235.398	2,73	3.250.924.265.573
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	996,18	8%	0%	0%	1%	23%	2.255	34.817.836.829	2,70	7.133.722.584.680
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	964,46	20%	4%	4%	4%	4%	393	5.595.254.900	0,52	141.822.244.194
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	948,02	28%	5%	3%	3%	7%	705	17.245.617.168	1,37	595.515.133.116
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1.000,25	23%	0%	0%	0%	1%	80	288.318.728	1,64	145.016.023.823
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	1.376,31	21%	-38%	-15%	-4%	-5%	-531	-6.885.887.291	1,31	47.319.667.768

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	5,48	2,28	0,20	7,90	3,36	12,12	1,35	2,24	0,25	0,41	0,00
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	1,27	8,19	0,25	0,17	0,47	1,13	0,10	0,15	0,14	0,22	1,75
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1,72	1,93	0,10	0,95	2,43	2,09	0,52	1,56	0,55	1,65	1,77
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	2,26	0,32	0,05	10,49	3,90	3,46	1,40	2,38	0,66	1,12	-0,48
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	3,98	0,57	0,28	15,31	5,05	13,29	2,49	15,02	0,63	3,79	2,67
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	5,46	4,46	1,69	2,28	5,64	1,61	0,63	0,82	0,12	0,15	32,86
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	4,11	1,48	0,32	3,58	3,34	5,12	1,14	2,68	0,28	0,65	9,18
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,78	0,73	0,31	7,15	3,14	5,28	1,41	4,53	0,51	1,63	0,00
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	3,93	2,06	0,99	6,90	8,79	12,90	1,42	4,40	0,36	1,12	12,18
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	2,13	0,63	0,12	5,89	3,56	5,53	1,35	5,05	0,66	2,47	1,46
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	5,56	3,28	0,37	6,73	3,23	20,25	0,92	3,59	0,17	0,65	68,99
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	1,52	1,21	0,16	1,60	3,45	4,64	0,45	2,75	0,45	2,79	18,93
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,95	1,85	0,21	3,65	1,75	4,62	0,83	2,21	0,28	0,74	46,74
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	6,43	2,03	0,24	8,15	7,89	59,00	2,23	12,17	0,35	1,89	1.217,34
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,36	0,56	0,03	3,27	1,41	12,25	0,95	4,97	0,71	3,72	1,58
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1,85	1,68	0,04	1,48	2,56	2,59	0,50	1,57	0,36	1,13	3,68
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	2,78	2,51	0,51	34,36	4,88	7,86	0,82	2,37	0,35	1,00	124,56
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	14,37	4,35	0,99	26,65	8,32	5,52	1,65	2,18	0,12	0,15	77,83
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2,79	3,32	0,30	8,63	7,38	4,55	0,63	2,57	0,23	0,92	110,09
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4,08	0,55	0,30	18,92	7,30	1,09	0,65	1,62	0,91	2,25	2,34
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	3,93	1,04	0,16	4,53	4,09	2,09	1,06	3,01	0,27	0,78	8,19
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	4,22	2,61	0,08	6,96	1,74	6,15	0,82	3,84	0,21	0,96	40,25
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	5,68	3,46	2,56	87,32	2,28	4,69	0,91	1,43	0,16	0,25	0,00
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	3,35	1,06	0,51	8,59	4,74	12,96	1,09	2,43	0,42	0,94	6,49
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	5,24	4,00	0,35	2,39	3,76	11,49	0,93	4,95	0,18	0,95	0,00
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	15,77	7,72	1,08	592,25	50,46	438,74	1,95	2,36	0,12	0,15	12,99
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2,76	0,82	0,04	3,58	5,38	23,00	1,90	10,29	0,69	3,73	9,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	4,05	3,28	0,05	16,75	2,45	2,71	0,72	1,91	0,18	0,48	99,48
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	4,06	4,52	0,40	4,07	6,90	13,18	0,72	6,25	0,19	1,65	129,05
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	9,14	5,16	0,84	21,13	6,24	4,54	1,02	3,47	0,13	0,45	14,65
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2,61	0,48	0,10	6,95	2,18	4,21	1,22	5,13	0,47	1,98	6,77
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	1,78	0,61	0,08	3,40	2,46	5,91	1,25	7,04	0,70	3,95	1,20
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	4,58	1,36	0,33	4,56	1,34	3,38	1,03	6,86	0,27	1,80	26,76
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,85	0,74	0,13	3,80	5,73	4,40	0,97	4,16	0,55	2,37	1,84
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,93	0,98	0,04	3,14	4,01	18,54	0,92	2,36	0,48	1,24	6,78
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,70	1,33	0,74	3,19	1,37	1,67	0,47	0,78	0,29	0,48	-1,56
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	3,17	0,61	0,03	5,62	4,54	3,89	1,57	4,19	0,52	1,40	4,48
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	4,25	0,68	0,33	16,76	6,65	1,29	0,80	1,18	0,19	0,28	710,77
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	1,78	0,96	0,16	3,28	4,35	12,54	1,00	15,18	0,59	8,98	3,90
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	12,93	4,41	2,52	17,32	5,96	21,80	1,88	3,49	0,15	0,27	0,00
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	4,03	0,83	0,07	7,79	7,35	4,02	1,67	11,46	0,47	3,24	17,61
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6,47	1,65	0,34	6,72	1,69	2,13	0,83	2,85	0,13	0,44	63,50
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3,66	1,08	0,02	12,51	2,78	12,07	1,46	3,05	0,40	0,83	11,69
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1,85	1,02	0,16	2,26	3,94	3,99	0,95	1,46	0,53	0,81	-1,86
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	6,74	1,40	0,65	13,19	9,07	6,69	2,14	8,64	0,32	1,31	64,91
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1,94	0,89	0,06	2,42	6,91	11,25	1,40	15,97	0,73	8,34	1,26
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	1,48	0,89	0,16	2,46	3,11	9,45	0,67	3,25	0,45	2,19	3,77
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	7,38	2,12	1,06	14,38	1,11	1,33	0,58	3,54	0,19	1,13	87,48
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	5,99	2,65	0,50	3,35	6,06	3,23	1,13	2,22	0,19	0,37	17,10
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	2,67	0,85	0,06	3,81	8,72	45,05	2,19	16,71	0,82	6,26	1,71
51	Công ty Cổ phần Nam dược	6,12	1,46	0,70	16,10	4,00	2,94	1,28	13,92	0,21	2,28	0,00
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	2,00	4,32	0,19	4,18	2,96	3,52	0,29	0,77	0,16	0,41	470,02
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3,94	0,98	0,57	27,14	7,60	8,63	2,02	8,08	0,51	2,05	23,13
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	8,55	1,37	0,12	6,85	3,75	98,11	2,50	4,62	0,29	0,54	15,60
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	4,96	1,34	0,32	5,36	4,61	58,13	1,43	3,26	0,32	0,73	713,04
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,70	1,53	0,79	4,27	1,61	4,50	0,80	1,57	0,30	0,59	465,28

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	1,45	0,69	0,22	5,06	4,06	11,91	0,42	1,18	0,61	1,69	2,22
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	0,17	0,85	0,03	0,23	0,18	6,47	0,13	0,19	0,73	1,13	0,00
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2,11	1,08	0,06	2,43	2,95	7,42	1,02	2,54	0,49	1,22	2,16
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	5,83	3,75	0,16	9,88	4,69	11,51	1,14	5,20	0,20	0,89	0,00
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	5,17	1,62	0,29	9,96	3,22	1,95	0,95	1,73	0,19	0,34	0,00
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	2,30	1,41	0,46	2,78	9,42	24,77	1,30	3,97	0,58	1,75	14,08
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	15,40	13,83	0,35	1,14	8,16	39,50	0,96	0,65	0,06	0,04	-409,45
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,37	1,07	0,05	2,01	1,46	2,08	0,52	1,56	0,39	1,19	1,69
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,75	0,66	0,10	5,09	3,71	75,12	1,05	3,64	0,39	1,35	15,97
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	2,64	1,25	0,11	10,48	5,63	10,48	1,25	3,25	0,47	1,23	3,56
67	Công ty Cổ phần SIVICO	2,68	1,34	0,10	2,17	2,86	2,26	0,69	7,02	0,29	2,99	5,00
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,98	0,74	0,07	4,79	4,31	33,24	1,97	9,95	0,68	3,42	-1,91
69	Công ty Cổ phần SPM	2,01	4,08	0,00	0,49	7,42	4,91	0,40	2,90	0,21	1,57	2,40
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	2,52	1,03	0,11	2,78	5,30	0,87	0,57	0,80	0,28	0,39	1,03
71	Công ty Cổ phần Traphaco	3,62	1,67	0,58	9,62	2,25	4,53	1,08	5,55	0,30	1,53	92,54
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	1,95	0,84	0,13	2,75	6,95	25,23	1,65	19,87	0,86	10,30	2,60
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	0,64	0,36	0,13	5,44	0,62	6,19	0,38	1,05	0,59	1,66	0,00
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	6,78	0,83	0,59	42,02	1,76	85,66	1,52	2,66	0,24	0,41	0,00
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,82	1,60	0,59	4,27	2,52	4,83	0,93	5,54	0,33	1,96	4,65
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,16	0,35	0,05	3,81	0,55	3,61	0,46	2,58	0,62	3,48	13,82
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1,92	0,89	0,08	2,77	2,34	21,29	1,11	7,82	0,58	4,08	25,81
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	2,51	0,97	0,15	3,30	13,00	33,80	1,91	22,95	0,77	9,27	25,93
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	2,27	0,79	0,58	14,10	4,06	0,95	0,62	0,58	0,35	0,33	0,00
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,72	1,68	0,34	2,16	3,42	25,74	1,00	2,17	0,37	0,81	10,42
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,12	0,58	0,31	4,39	1,87	3,53	0,74	2,34	0,66	2,09	-710,10
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	8,76	6,92	0,60	7,50	1,69	1,26	0,23	0,28	0,03	0,03	0,00
83	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	0,89	0,45	0,01	3,52	2,50	2,09	0,71	4,14	0,98	5,72	-3,53

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	876,58	19%	12%	11%	15%	26%	2.558	58.934.029.150	1,25	519.137.972.340
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	933,56	25%	17%	7%	1%	1%	105	13.850.571.354	1,29	196.573.157.159
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.050,77	33%	2%	5%	2%	7%	710	6.962.788.281	1,36	171.947.416.235
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.053,61	6%	-3%	-4%	-6%	-9%	-946	-5.674.556.949	0,57	144.099.985.315
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	976,56	11%	4%	2%	4%	24%	2.334	134.817.816.003	2,25	8.706.345.659.028
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	909,97	28%	9%	9%	5%	7%	668	6.015.105.057	1,14	70.026.943.201
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	931,23	22%	8%	6%	7%	16%	1.569	19.420.087.019	1,70	332.278.418.317
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	906,95	21%	9%	8%	11%	35%	3.125	39.458.545.755	1,59	515.933.132.665
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	943,03	22%	6%	5%	8%	24%	2.101	10.207.460.980	1,99	189.364.226.621
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	996,56	11%	3%	1%	2%	6%	384	60.374.641.748	1,28	5.497.560.551.978
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	845,87	26%	16%	15%	13%	52%	4.166	230.619.245.583	3,25	1.588.441.460.119
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	832,39	45%	18%	13%	6%	37%	3.657	76.564.639.205	3,39	598.506.929.650
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	824,44	48%	18%	16%	14%	36%	3.092	269.054.870.446	1,91	1.731.725.782.465
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	984,40	10%	2%	2%	5%	29%	2.894	5.618.511.827	3,57	236.691.259.004
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	966,04	38%	8%	2%	2%	11%	893	17.466.188.133	1,52	812.608.883.536
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	963,67	18%	6%	5%	3%	9%	845	62.134.364.376	1,99	1.170.473.131.362
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	946,51	16%	5%	9%	7%	21%	1.797	1.110.142.716.892	1,88	12.949.489.162.606
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	988,53	8%	1%	2%	4%	5%	472	68.980.874.156	1,16	3.233.143.085.711
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	711,35	35%	29%	33%	21%	85%	7.673	3.241.661.075.841	3,17	9.761.057.850.158
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.205,99	0%	-6%	19%	13%	32%	3.153	858.284.451.090	0,22	4.413.475.970.445
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	932,89	31%	8%	5%	5%	15%	1.545	31.514.069.929	2,06	616.251.015.860
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	796,08	47%	21%	21%	17%	80%	7.780	1.050.662.658.695	3,71	5.767.734.511.921
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	825,25	38%	17%	17%	16%	24%	2.441	15.355.876.732	1,31	89.968.716.872
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	960,43	10%	5%	4%	5%	11%	1.682	88.961.099.592	1,30	2.000.599.327.142
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	893,29	22%	11%	11%	10%	53%	4.487	183.332.760.778	4,38	1.721.604.258.102
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.006,70	5%	0%	2%	4%	5%	361	4.717.293.467	1,06	236.329.402.238
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	922,08	16%	9%	5%	10%	55%	1.809	115.938.778.839	1,68	2.158.359.154.152
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	669,81	69%	33%	31%	22%	58%	5.826	125.263.370.840	2,18	418.230.694.826
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	872,29	27%	13%	14%	10%	86%	8.648	25.944.345.047	7,06	187.501.211.917

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	981,55	12%	2%	4%	4%	14%	1.030	529.816.920.522	2,95	13.719.510.012.331
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	896,85	24%	12%	8%	10%	42%	4.219	30.640.328.235	2,24	377.644.247.168
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	991,47	33%	4%	0%	1%	3%	322	2.407.721.578	1,69	527.570.652.563
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	791,02	55%	22%	19%	20%	134 %	11.571	216.896.216.290	4,87	1.115.576.290.306
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	970,88	11%	7%	3%	3%	12%	1.211	43.162.348.835	1,93	1.482.341.922.333
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,97	11%	3%	7%	6%	16%	1.391	390.270.964.629	1,32	5.609.381.373.967
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1.071,77	34%	-5%	-7%	-3%	-6%	-484	-16.068.467.223	1,19	278.080.140.147
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	961,49	25%	5%	3%	5%	13%	1.313	12.428.080.333	1,27	422.163.665.717
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	886,41	19%	11%	6%	5%	7%	742	6.234.752.233	1,20	99.303.182.264
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	926,02	20%	10%	8%	8%	116 %	11.343	92.953.868.901	6,24	1.215.696.066.744
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	962,14	14%	4%	4%	7%	13%	1.268	15.254.814.949	1,58	419.747.126.328
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	931,25	18%	7%	5%	9%	62%	5.542	67.657.100.590	3,63	1.357.690.315.145
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	811,93	41%	19%	15%	13%	43%	3.637	299.556.005.542	2,98	2.113.869.795.523
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	950,69	16%	5%	4%	6%	13%	1.185	148.538.242.312	1,26	3.567.874.263.018
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1.104,16	20%	-7%	-11%	-10%	-16%	-1.583	-20.104.870.073	0,73	186.308.476.729
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	914,28	22%	9%	7%	15%	59%	5.268	190.041.104.444	2,72	2.891.076.118.000
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	982,96	15%	5%	0%	0%	2%	143	16.493.205.625	3,05	16.517.174.891.004
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	978,18	21%	4%	3%	2%	9%	946	11.743.892.351	2,64	404.292.690.871
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	992,77	30%	1%	3%	2%	10%	994	25.114.127.514	4,94	904.838.743.436
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	907,93	29%	10%	6%	6%	12%	1.240	6.201.467.902	1,60	121.146.538.776
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	985,09	7%	4%	1%	3%	21%	2.150	16.020.505.117	1,36	1.248.310.415.990
51	Công ty Cổ phần Nam dược	858,02	51%	14%	12%	15%	162 %	16.179	96.490.284.207	8,62	890.838.184.823
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	897,11	35%	10%	19%	6%	14%	1.286	16.038.940.738	2,21	88.950.962.539
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	897,66	26%	11%	10%	20%	80%	7.966	178.434.758.238	1,94	1.831.351.012.651
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	953,92	14%	5%	4%	10%	18%	1.789	28.141.146.912	1,30	727.048.526.432
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	989,53	22%	1%	1%	2%	4%	403	2.418.570.605	1,54	196.249.577.812
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	854,92	43%	15%	12%	10%	19%	1.634	122.318.809.322	1,38	1.008.957.297.999
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	962,56	17%	7%	3%	1%	3%	347	39.361.564.295	1,10	1.341.155.656.626

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	644,61	48%	36%	36%	4%	7%	688	2.698.775.594	0,41	7.581.728.060
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	968,80	8%	6%	2%	2%	6%	618	5.223.106.726	1,27	214.967.800.029
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	826,03	35%	17%	17%	20%	90%	6.536	83.564.440.745	3,68	485.445.722.077
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	848,13	32%	15%	13%	13%	23%	2.061	20.101.967.280	1,48	152.497.167.156
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	993,25	7%	1%	1%	1%	4%	250	35.022.425.982	1,29	3.228.718.536.079
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.155,88	0%	-16%	-9%	-9%	-6%	-592	-41.032.681.136	0,64	453.288.599.350
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	983,96	33%	6%	2%	1%	2%	79	6.752.422.852	1,83	445.061.924.846
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	904,88	28%	11%	15%	16%	54%	4.342	16.468.647.332	2,12	116.390.575.198
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.014,58	6%	0%	4%	5%	12%	1.186	56.820.856.420	1,36	1.560.100.299.383
67	Công ty Cổ phần SIVICO	892,27	26%	13%	10%	7%	70%	7.029	21.173.395.660	7,19	212.311.081.385
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1.013,43	15%	0%	-3%	-6%	-31%	-3.180	-33.135.046.685	1,62	1.062.361.690.247
69	Công ty Cổ phần SPM	953,84	17%	8%	3%	1%	9%	880	12.116.744.013	5,76	461.031.858.201
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.001,37	16%	3%	0%	0%	0%	4	118.133.444	1,03	236.261.142.941
71	Công ty Cổ phần Traphaco	856,72	54%	14%	12%	13%	69%	5.535	285.268.918.604	3,59	2.302.413.360.021
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	976,53	11%	3%	1%	2%	19%	1.739	3.289.112.034	1,71	348.630.542.998
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	1.001,92	13%	0%	2%	1%	2%	166	2.210.924.398	1,14	140.425.031.762
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	947,20	25%	5%	6%	10%	17%	1.678	63.197.613.834	1,34	1.001.606.092.818
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	929,76	27%	10%	8%	7%	44%	4.766	80.218.843.610	3,98	1.075.906.262.997
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	904,65	44%	10%	7%	3%	18%	1.545	28.582.480.576	1,99	412.646.744.161
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	899,10	24%	11%	9%	10%	71%	6.217	295.577.433.645	2,99	3.557.307.559.071
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	989,77	8%	1%	1%	2%	20%	1.737	31.189.485.627	2,73	3.552.262.700.338
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	971,28	25%	3%	4%	2%	2%	211	3.381.284.688	0,60	97.602.141.142
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	950,08	31%	5%	3%	3%	6%	555	14.281.971.137	1,36	563.274.070.396
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1.224,26	0%	-22%	-24%	-18%	-56%	-5.601	-20.113.530.034	1,08	84.323.463.977
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	1.524,19	17%	-52%	-51%	-12%	-14%	-1.428	-18.520.635.998	1,17	39.172.185.345
83	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	1.178,55	2%	-12%	-25%	-18%	-104 %	-10.356	-54.399.015.439	0,07	217.676.024.169

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	1,82	-0,50	0,07	0,77	-3,35	0,46	-0,28	-0,31	0,01	0,04	-2.879,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	-6,59	1,60	-0,14	-0,08	-0,37	-0,52	-0,04	-0,07	-0,02	-0,03	-2,21
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-1,17	-0,53	-0,10	-0,03	-0,51	0,14	0,05	0,03	-0,04	-0,28	0,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	1,30	-0,09	0,03	5,52	1,32	0,53	0,38	0,40	0,01	-0,14	-1,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	2,78	0,17	0,10	0,15	1,75	1,78	0,49	0,01	-0,06	-1,34	-0,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	0,87	0,53	0,13	0,50	1,91	0,42	0,16	0,16	-0,06	-0,09	10,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2,01	0,25	0,09	0,02	0,31	0,49	0,05	-0,05	-0,04	-0,15	-2,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	1,34	0,06	0,01	-2,17	-0,14	-1,21	-0,25	-0,60	0,00	0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	1,31	0,25	0,15	-0,39	4,05	-0,02	-0,11	0,02	0,03	0,18	1,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	1,03	0,22	0,11	-0,94	1,04	0,68	0,08	-0,08	-0,03	-0,33	-0,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	1,25	0,29	-0,28	-0,58	-0,56	3,13	-0,30	-1,17	0,00	-0,01	-106,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	-0,86	-0,79	-0,19	-0,83	0,20	0,71	-0,07	0,12	0,06	0,78	6,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	0,87	-0,12	0,07	0,60	0,00	0,27	0,01	0,13	-0,01	0,02	-110,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	3,87	0,14	-0,12	0,44	-0,32	-15,21	-0,13	-1,10	-0,03	-0,22	1.217,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	0,26	0,15	0,01	-0,36	0,20	0,57	0,05	-0,34	-0,02	-0,62	-1,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	-0,72	-0,32	-0,06	0,17	0,23	0,41	0,02	0,18	0,02	0,15	-1,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	-1,26	-0,74	-0,23	-50,28	0,40	0,64	-0,30	-0,63	0,09	0,32	-323,78
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	10,02	1,81	0,43	18,23	3,33	0,98	0,10	-0,06	-0,03	-0,06	-137,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	-1,48	-0,56	-0,29	-7,09	-0,32	-3,56	-0,45	-1,24	0,03	0,25	-253,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3,86	0,46	0,26	-2,21	3,05	-0,32	-0,20	-0,74	-0,12	-0,62	-1,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	2,46	0,19	-0,06	-0,96	0,10	0,01	-0,01	-1,09	-0,04	-0,44	-2,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-0,98	-1,04	0,04	-1,54	-0,19	0,21	-0,08	0,26	0,04	0,29	-48,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-3,36	-2,42	0,31	11,95	-0,20	0,79	-0,10	0,02	0,08	0,14	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	1,56	0,08	0,34	3,59	1,16	0,04	-0,16	-4,53	-0,04	-1,60	-3,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	1,01	0,84	0,22	0,24	0,93	1,51	0,06	0,36	-0,03	-0,14	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	7,48	-0,09	0,55	486,40	5,38	61,36	-0,91	-1,34	0,00	0,00	-247,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1,63	0,11	0,00	-0,09	0,34	0,70	0,04	-0,01	-0,08	-0,50	5,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	0,62	0,62	-0,18	2,36	0,32	-0,31	-0,24	-3,73	0,00	-0,58	-87,65
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	-0,52	0,32	0,29	-1,92	-1,59	-7,26	-0,10	-0,34	-0,02	-0,04	20,69
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	4,61	1,92	0,14	-19,51	3,45	-1,18	-0,03	-1,29	-0,08	-0,49	-88,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1,32	0,24	-0,03	-14,69	0,43	0,93	0,08	0,42	-0,01	-0,03	1,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	0,71	-0,02	0,04	0,03	-0,53	0,00	-0,14	-0,74	0,00	0,04	-0,08
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	2,33	0,11	0,22	1,37	-0,33	1,01	0,15	2,01	-0,06	-0,03	9,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	0,58	-0,09	-0,06	0,70	2,23	0,69	0,10	0,85	0,03	0,37	-0,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,66	0,11	0,01	0,11	-0,20	1,22	-0,04	0,02	-0,04	-0,03	3,71
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	-0,13	0,08	0,20	0,79	-0,34	-2,09	-0,03	-0,10	-0,04	-0,10	-3,48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	1,93	-0,06	-0,05	-0,48	0,15	-0,38	-0,09	-0,58	-0,02	-0,16	-1,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	1,04	-1,93	-0,16	-17,48	-6,30	0,05	-0,05	-0,02	0,10	0,16	688,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	0,59	0,10	0,09	0,35	-0,09	1,17	-0,01	-0,02	-0,05	-0,68	1,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	8,07	1,37	0,80	1,23	0,74	1,17	-0,14	-0,36	-0,04	-0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2,19	-0,45	-0,06	-0,79	0,07	-2,20	-0,33	-1,07	0,11	0,95	-33,71
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3,59	-0,10	-0,12	0,66	-0,48	-1,23	0,11	0,38	-0,04	-0,13	-14,29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1,58	0,31	-0,02	7,26	0,59	1,41	0,07	0,25	-0,01	0,00	4,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	0,45	0,11	0,01	0,01	1,26	0,62	0,13	-0,01	0,02	-0,11	2,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	4,72	0,12	0,13	-1,64	1,26	-0,21	-0,14	-0,05	0,01	0,12	-4,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	0,79	0,13	-0,09	-1,34	2,40	3,42	0,06	1,46	0,09	1,42	-2,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	0,27	-0,05	-0,06	0,07	-0,08	1,60	0,10	0,01	-0,09	-0,84	1,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	2,98	0,91	0,75	1,23	-0,21	-0,34	-0,15	-1,13	-0,03	-0,25	68,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	3,89	1,47	0,36	-1,42	3,04	0,26	0,00	-0,17	-0,12	-0,28	9,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	1,52	0,10	0,04	-0,90	1,47	-9,14	-0,38	-1,11	-0,01	0,53	0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Nam dược	4,13	0,20	-0,27	-10,70	0,07	-0,74	-0,25	-1,29	-0,04	-0,22	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	-3,12	-0,06	-0,04	1,13	1,04	-0,31	-0,08	-0,17	0,00	0,02	243,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	2,81	0,33	0,12	6,39	1,44	1,88	0,01	1,25	-0,05	0,16	-39,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	6,03	0,37	0,04	0,65	0,53	36,75	0,32	0,18	-0,09	-0,24	-1,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	2,78	0,13	0,22	-1,07	0,33	13,21	-0,14	-0,28	-0,01	-0,01	560,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	0,23	0,17	0,56	-2,53	-0,06	-0,50	-0,14	-0,26	0,00	0,00	269,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	0,18	-0,20	-0,04	0,42	1,09	4,33	0,06	0,25	0,04	0,25	-1,25
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	-1,45	-0,53	-0,01	-5,48	-20,06	-274,76	-3,03	-8,66	0,13	-0,58	-17,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	0,24	0,04	-0,03	-1,10	-0,54	-1,39	-0,38	-0,65	0,02	0,15	-1,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	-0,82	-1,32	-0,41	-1,17	1,95	1,80	0,18	0,14	0,06	0,18	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	2,82	0,37	-0,02	0,09	0,52	0,02	0,00	0,02	-0,03	-0,05	-567,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	0,80	0,18	0,30	0,59	1,97	4,70	0,00	-1,90	-0,05	-1,07	-1,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	9,30	8,28	0,23	0,43	0,98	11,33	0,34	0,14	-0,10	-0,09	-404,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	-0,32	-0,03	-0,01	0,11	-0,15	0,02	-0,02	-0,12	-0,01	-0,09	-0,29
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	1,59	0,01	0,00	-1,36	0,05	19,64	-0,17	-4,84	-0,08	-1,91	-10,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	0,78	0,62	0,07	-8,86	2,37	-2,25	-0,60	-0,94	0,04	0,26	0,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần SIVICO	0,76	0,16	0,01	-0,29	-0,02	0,22	0,00	0,07	-0,04	-0,36	1,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1,48	0,22	0,01	-2,61	1,89	-2,62	0,12	-1,46	0,05	-0,47	-5,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần SPM	-1,38	0,90	-0,07	-0,34	-3,80	-3,95	-0,26	-2,08	-0,04	-0,35	-1,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1,30	0,15	0,00	-0,35	-0,47	-0,07	-0,05	-0,13	-0,04	-0,09	-0,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Traphaco	0,81	-0,04	0,17	-2,20	0,05	-0,11	-0,24	-0,24	0,06	0,48	-247,15
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	0,88	0,16	0,05	0,07	3,34	4,02	0,27	1,73	-0,02	-1,21	-0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	-0,59	0,08	0,07	-0,52	0,01	0,43	-0,02	-0,08	-0,01	-0,04	-29,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2,91	-0,37	-0,33	-5,87	-0,12	7,28	0,03	0,24	0,01	0,05	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	0,88	0,38	0,41	0,50	0,31	-1,19	0,02	-0,45	-0,10	-0,86	-0,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	-0,27	-0,13	-0,04	0,28	-0,22	0,58	-0,06	-0,30	0,00	0,06	-905,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	0,44	0,06	-0,05	-2,20	0,18	2,86	0,03	0,68	-0,01	0,20	-5,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1,43	0,26	0,07	-1,32	6,11	-30,81	-0,41	-22,86	-0,09	-7,79	15,65
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	0,95	-0,11	0,10	6,07	-2,28	-0,66	-0,32	-0,39	-0,14	-0,18	-47,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	0,38	-0,04	-0,05	-0,43	-0,29	2,36	-0,10	-0,14	0,02	0,08	-7,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	-0,37	-0,20	-0,05	-1,71	-0,79	-1,55	-0,49	-1,69	0,16	0,45	-745,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	-10,54	-4,68	-0,83	4,45	0,13	-0,18	-0,04	-0,08	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	-51,29	4%	5%	5%	4%	8%	820	18.887.888.471	0,06	-69.981.630.719
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	97,76	-4%	-7%	-12%	-2%	-4%	-375	-40.789.365.386	0,01	-88.271.356.116
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-5,57	2%	0%	4%	2%	6%	563	5.523.983.282	0,02	4.982.892.906
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	42,72	-8%	-4%	-3%	-4%	-7%	-706	-4.233.693.834	-0,09	24.931.973.859
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	7,85	0%	-1%	0%	0%	-1%	113	-6.276.322.639	-0,11	-336.698.815
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	53,97	-4%	-6%	-5%	-2%	-2%	-207	-1.856.821.449	-0,01	13.713.842.642
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	0,36	-1%	0%	0%	1%	1%	64	798.722.440	0,00	-5.783.133.557
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,93	-1%	0%	0%	-3%	-5%	-479	-5.550.746.091	0,06	-67.486.679.285
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	-2,22	5%	0%	0%	0%	2%	2.101	647.417.520	0,05	758.142.253
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	21,95	0%	-1%	0%	0%	-2%	-170	-18.810.297.575	0,02	-62.221.720.860
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	80,55	-6%	-8%	-2%	-9%	-28%	-3.229	-123.819.308.155	0,02	-515.844.097.418
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	-55,39	-3%	5%	4%	1%	13%	1.302	27.251.230.790	0,32	38.694.247.074
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	-0,99	-1%	0%	1%	-1%	-1%	293	25.499.753.472	0,11	114.716.808.907
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	3,77	-1%	0%	0%	-1%	-4%	-360	-699.494.448	0,06	-22.173.630.007
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	-20,86	5%	3%	-3%	-3%	-16%	-1.368	-20.524.652.615	-0,06	56.753.312.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	54,25	-9%	-6%	-6%	-3%	-8%	-746	-49.506.531.524	0,08	134.311.146.451
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	219,18	-20%	-22%	-18%	-27%	-61%	-5.904	-3.205.810.572.697	-0,12	-3.430.550.608.303
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	96,70	-7%	-10%	-9%	-14%	-20%	-1.905	-288.282.526.469	-0,07	-74.469.409.255
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	125,40	-11%	-12%	-5%	-30%	-117%	-6.101	-2.323.344.002.837	0,31	-4.683.937.754.572
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	487,20	-44%	-46%	-8%	-10%	-34%	-3.383	-920.861.927.838	0,32	-2.027.553.366.989
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	-4,10	3%	1%	0%	0%	-7%	-710	1.506.014.829	-0,57	-1.258.912.331
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	23,52	-2%	-2%	0%	-3%	5%	462	62.208.012.623	0,43	585.994.714.147
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-2,20	2%	0%	3%	1%	4%	393	2.469.983.171	0,03	1.133.235.846
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	8,40	0%	-1%	-1%	-2%	-25%	-1.924	-6.250.246.344	-1,73	163.129.823.752
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	40,51	-7%	-4%	-2%	-2%	-5%	-1.274	-16.743.098.240	0,18	128.106.185.950
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	55,46	-5%	-5%	-3%	-10%	-13%	-1.162	-13.103.600.491	-0,08	-133.540.925.300
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-35,87	3%	3%	3%	6%	31%	-320	65.450.786.689	0,38	-1.205.482.339
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	-68,19	-1%	7%	8%	-1%	-68%	-6.195	16.439.160.324	-2,68	-85.763.146.882
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	-29,11	3%	3%	2%	0%	10%	1.044	3.133.470.404	0,72	-10.485.386.808
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	316,52	-30%	-32%	-26%	-31%	-129%	-12.867	-5.035.060.457.471	-0,63	-5.025.203.563.052
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-24,77	0%	3%	2%	3%	13%	4.219	12.478.788.575	0,10	76.095.968.756
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	-2,80	0%	0%	0%	0%	-2%	-154	-1.146.989.408	-0,02	-53.983.123.565
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	-41,42	3%	4%	4%	4%	46%	4.300	92.076.061.508	1,19	323.277.190.544
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	23,58	-3%	-2%	-2%	-2%	-5%	-437	-11.252.882.110	0,11	302.267.369.338
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-10,61	1%	1%	5%	5%	13%	1.069	306.148.634.885	0,15	24.412.620.242
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	91,21	-4%	-9%	-8%	-4%	-6%	-541	-17.217.604.383	0,01	-44.743.458.386
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	7,28	-3%	-1%	-1%	-2%	-4%	-468	-4.421.446.725	-0,04	-57.503.161.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	39,61	-4%	-5%	-6%	-5%	-8%	-771	-6.477.673.214	-0,09	-1.473.394.780
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	-34,36	6%	4%	5%	5%	75%	7.230	60.210.309.332	0,75	-2.412.697.274
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	-6,60	2%	1%	1%	1%	2%	249	2.994.179.378	0,03	-43.433.835.698
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	93,91	-8%	-9%	-7%	-20%	-100%	-8.956	-109.351.573.082	-0,35	-112.832.478.882
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-9,99	-2%	1%	1%	3%	9%	686	76.015.687.940	0,14	437.558.277.057
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-17,91	2%	2%	2%	2%	5%	463	60.009.963.290	0,07	300.872.526.704
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	-71,17	0%	7%	10%	7%	15%	1.480	18.804.450.982	-0,16	-1.721.882.548
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-3,95	-1%	0%	-1%	-3%	-7%	-645	-23.158.700.873	0,11	32.857.070.205
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	36,56	-3%	-2%	-3%	-5%	-50%	-4.207	-395.948.227.332	-0,87	4.624.134.521.860
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	-11,64	1%	1%	1%	1%	3%	392	5.722.028.680	0,04	2.247.067.979
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	45,98	0%	-5%	-1%	-1%	-6%	-656	-16.576.797.227	-0,03	-288.403.569.684
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	-2,12	1%	0%	1%	1%	1%	59	297.417.398	0,12	-3.859.328.638
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	-0,88	0%	0%	1%	2%	15%	1.538	11.463.592.595	0,16	-82.840.390.396
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
51	Công ty Cổ phần Nam dược	36,22	-2%	-4%	-3%	-11%	-57%	-5.745	-34.263.423.964	1,15	-82.079.951.157
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	58,05	-8%	-6%	-1%	-2%	-4%	-279	-4.646.852.403	0,08	-20.444.181.560
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	-39,74	9%	4%	4%	8%	40%	4.030	90.279.695.226	0,45	291.186.068.931
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	-1,28	0%	0%	0%	1%	2%	161	2.527.244.240	0,05	28.746.999.804
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	21,21	0%	-2%	-2%	-3%	-6%	-617	-3.701.613.938	0,03	-17.062.291.343
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	6,60	1%	-1%	0%	-2%	-12%	-366	-19.809.117.178	0,02	-185.046.145.460
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	39,39	-5%	-4%	-3%	-1%	-2%	-183	-20.834.919.518	-0,02	284.021.489.611
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	-347,74	44%	35%	35%	1%	-1%	-105	-473.272.352	-0,69	-346.507.225.529
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	29,80	-2%	-2%	-2%	-5%	-10%	-906	-7.656.411.004	0,05	-54.769.240.324
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	18,22	-4%	-2%	0%	2%	0%	11	147.985.590	-0,91	12.735.812.922
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	14,55	-2%	-1%	0%	-1%	0%	-45	-439.445.584	0,07	1.570.864.045
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	8,37	-1%	-1%	1%	1%	2%	69	23.519.546.421	-0,37	293.188.637.089
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-293,83	0%	23%	30%	-7%	14%	1.409	97.667.808.681	-0,06	93.931.577.658
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	21,08	-2%	-2%	-1%	-1%	-2%	-380	-6.299.973.503	-0,05	-27.492.004.469
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,64	-2%	0%	3%	-2%	-49%	-3.927	743.011.200	-1,60	-26.447.198.529
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	26,99	-2%	-3%	1%	1%	2%	246	11.790.190.360	0,08	-462.606.336.797
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SIVICO	-41,93	6%	4%	4%	3%	30%	3.016	9.084.888.097	0,41	2.135.188.255
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	72,63	-7%	-7%	-5%	-10%	-54%	-5.463	-57.179.168.527	-0,66	-162.792.224.319
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần SPM	-2,77	6%	2%	0%	-1%	-8%	-855	-11.778.735.803	0,07	-310.244.646.824
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	12,40	-2%	-1%	-1%	-1%	-1%	-100	-2.926.169.357	-0,01	-37.564.121.167
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Traphaco	2,41	-2%	0%	1%	-2%	4%	-156	16.124.053.945	0,26	-106.021.505.401
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	-9,26	-1%	1%	0%	0%	1%	48	139.186.856	0,14	30.902.404.822
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	5,68	-1%	-1%	0%	0%	0%	10	130.499.468	0,02	-17.700.993.892
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	-4,03	-3%	0%	2%	4%	7%	673	25.330.401.098	0,08	88.564.474.420
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	-0,67	2%	1%	1%	0%	-1%	737	6.670.469.845	0,25	-17.801.015.174
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	36,39	-1%	-3%	-5%	-3%	-15%	-993	-24.525.889.346	0,00	-48.117.487.461
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	-14,44	0%	2%	1%	0%	9%	1.412	66.413.198.247	0,25	306.383.293.498
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	-6,40	0%	1%	0%	1%	-2%	-518	-3.628.351.202	0,03	-3.581.459.884.342
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	6,82	5%	-1%	0%	-1%	-2%	-182	-2.213.970.212	0,08	-44.220.103.052
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,06	3%	0%	0%	-1%	-1%	-150	-2.963.646.031	0,00	-32.241.062.720
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	224,01	-23%	-22%	-24%	-18%	-57%	-5.681	-20.401.848.762	-0,57	-60.692.559.846
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	147,88	-3%	-15%	-36%	-8%	-9%	-897	-11.634.748.707	-0,14	-8.147.482.423
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

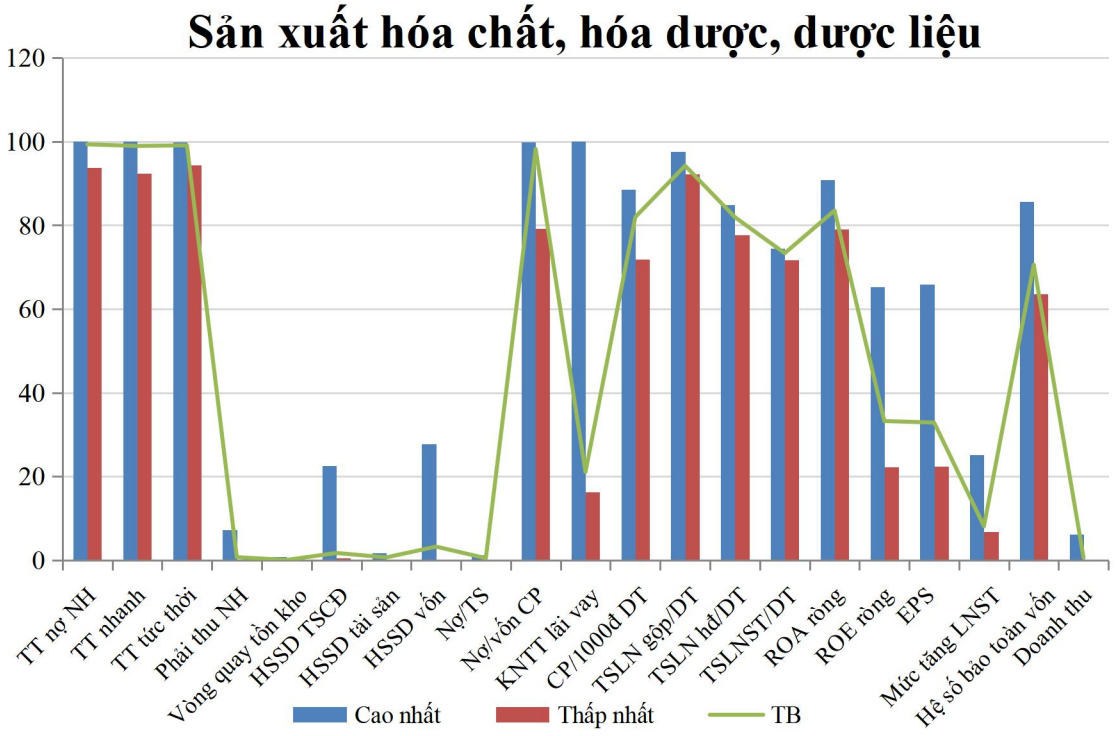
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	297,15	294,94	4,48	11,80	199,48	117,51	483,58	368,78	67,67	66,01	0,19	0,19
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	292,51	295,10	1,11	1,16	116,07	117,20	482,58	358,25	67,92	66,12	0,09	0,07
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	297,99	298,44	2,18	4,41	116,22	117,76	474,04	356,03	68,09	66,30	0,05	0,06
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	298,91	298,58	3,08	11,59	117,12	118,52	471,81	345,67	66,18	64,25	0,04	0,05
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	299,71	297,27	12,68	24,83	112,33	114,98	482,96	360,99	71,02	68,63	2,86	3,18
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	292,73	293,25	1,68	5,06	117,13	117,87	483,45	361,24	67,56	65,73	0,02	0,03
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	298,96	296,58	3,57	9,24	117,42	118,10	482,20	362,30	69,12	67,19	0,11	0,12
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	299,18	298,22	5,83	12,09	116,50	117,71	492,35	368,91	68,64	66,92	0,19	0,19
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	296,82	296,25	5,57	13,13	117,53	118,56	480,32	363,91	69,80	67,95	0,06	0,07
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	298,81	298,87	5,35	11,81	115,26	116,76	476,64	354,32	67,85	66,09	1,83	2,01
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	295,93	294,17	5,87	10,63	126,35	119,51	513,32	377,37	73,50	71,25	0,69	0,58
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	297,68	299,08	3,09	4,92	116,54	116,57	488,43	375,83	73,05	71,62	0,18	0,22
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	297,95	296,56	2,96	7,18	125,52	119,18	495,71	377,37	69,41	67,74	0,53	0,63
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	297,65	294,22	15,05	26,37	115,65	148,18	485,78	361,99	74,30	72,08	0,09	0,09
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	298,87	299,56	5,41	9,77	113,39	115,13	484,85	360,62	68,78	66,72	0,25	0,30
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	297,88	298,45	2,13	4,48	117,28	118,33	484,42	358,07	69,71	67,95	0,34	0,43
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	295,63	297,12	9,53	12,88	141,98	121,56	530,68	365,05	69,99	67,67	5,39	4,72
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	296,51	285,58	3,89	16,04	127,99	119,02	489,21	354,46	67,79	65,80	1,09	1,18
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	295,50	296,65	5,34	7,20	137,08	120,98	574,13	403,84	72,42	71,04	4,75	3,56

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	298,00	297,18	4,27	8,30	115,68	117,31	517,68	357,66	64,00	63,34	2,12	1,61
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	299,50	297,05	4,39	8,75	117,32	118,24	484,89	363,08	71,79	68,14	0,20	0,22
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	295,56	295,80	4,38	8,51	121,43	119,24	515,33	394,41	73,64	72,46	1,70	2,10
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	288,04	293,44	7,64	21,48	115,57	117,22	489,74	373,05	67,94	66,19	0,03	0,03
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	299,22	297,49	6,80	10,62	115,74	118,55	488,36	358,95	72,91	66,14	0,60	0,73
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	296,69	294,04	4,78	9,49	116,75	118,17	501,36	374,58	76,27	74,21	0,52	0,63
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	291,64	282,28	34,62	164,54	130,49	117,37	482,50	353,00	67,53	65,54	0,12	0,09
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	298,90	298,16	9,62	18,75	113,64	115,29	483,14	368,86	67,96	67,13	0,71	0,79
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	297,52	295,54	5,89	8,43	127,40	120,07	532,53	395,17	78,14	68,45	0,17	0,15
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	295,79	294,75	6,94	9,40	122,14	120,66	505,12	386,87	82,38	81,22	0,07	0,07
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	295,59	289,78	7,39	11,86	122,64	117,83	558,44	358,70	74,50	70,47	6,16	5,01
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	299,17	298,49	5,93	11,07	116,21	117,37	482,62	372,37	70,38	68,61	0,10	0,14
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	298,99	299,17	6,84	11,63	113,80	114,80	476,73	356,47	69,14	67,17	0,19	0,19
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	298,54	296,23	4,56	10,18	116,94	117,94	512,33	407,12	74,79	75,50	0,26	0,41
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	299,66	299,06	3,72	8,87	116,12	116,80	481,84	357,82	69,46	67,80	0,39	0,54
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,72	298,79	3,99	9,33	117,09	118,38	474,86	359,82	67,60	66,21	1,84	2,05
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	298,29	298,73	1,99	4,10	116,59	117,61	475,91	349,79	67,64	65,86	0,11	0,10
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299,16	297,92	5,28	12,50	116,90	118,14	482,79	360,18	68,02	66,07	0,16	0,15
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	296,25	296,93	4,61	8,58	116,83	135,36	485,61	361,03	67,96	65,90	0,03	0,04
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	298,98	299,01	11,42	14,30	106,40	189,84	489,18	391,61	79,95	79,08	0,40	0,44
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	292,82	286,42	6,58	18,10	116,00	117,23	478,41	359,04	68,70	66,89	0,15	0,15
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	298,83	297,04	10,48	16,49	118,32	115,96	537,70	374,73	75,63	72,25	0,48	0,50
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	297,06	294,36	3,30	7,68	120,69	119,05	494,10	378,56	72,38	70,54	0,55	0,77
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	298,63	297,19	4,22	13,46	117,30	118,52	477,68	360,05	67,67	66,05	1,07	1,30
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	299,29	298,91	2,50	7,35	116,90	118,26	454,36	342,47	66,80	64,65	0,06	0,07
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	298,27	294,23	8,80	19,34	120,69	119,62	501,69	376,25	71,75	69,88	0,94	1,05
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	299,48	298,86	11,04	16,72	109,97	108,94	493,76	354,19	75,44	70,72	3,91	6,03
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	299,54	299,32	3,71	7,10	114,82	117,00	476,18	357,57	71,67	69,65	0,13	0,15

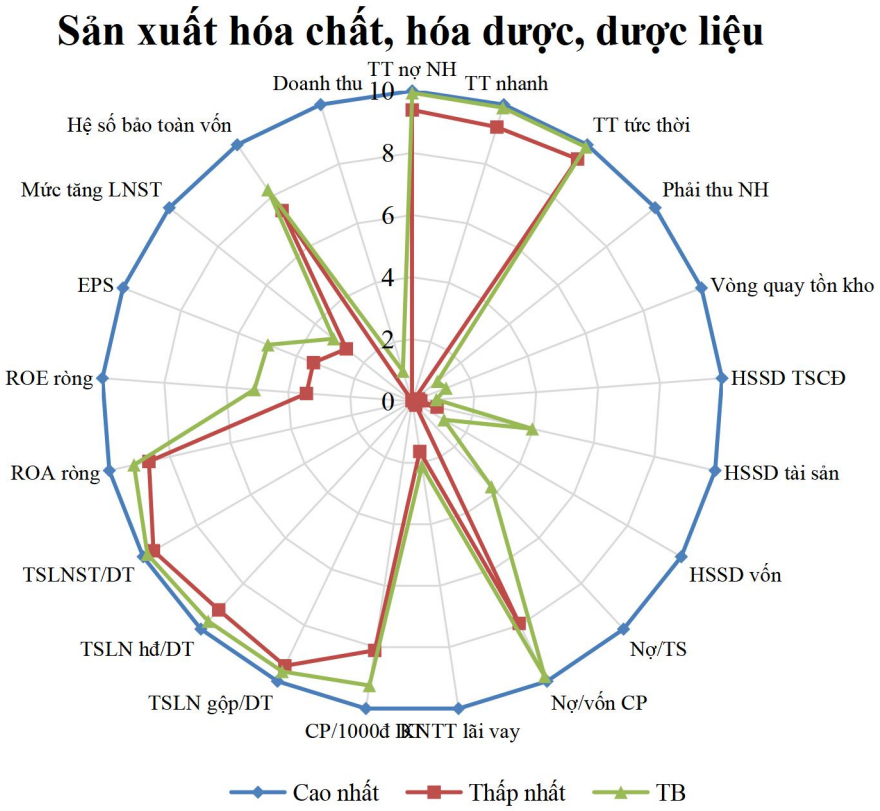
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	297,77	293,12	5,01	7,73	117,44	120,30	482,13	358,08	78,44	75,66	0,39	0,33
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	298,82	294,11	3,38	8,81	116,95	117,84	481,96	363,09	68,47	66,93	0,04	0,04
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	298,84	298,23	16,51	25,68	111,64	111,83	475,45	359,24	67,69	66,32	0,44	0,46
51	Công ty Cổ phần Nam dược	297,02	294,74	12,90	16,44	115,00	116,55	562,29	413,07	85,61	85,30	0,32	0,33
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	295,76	296,80	2,01	3,56	128,93	129,39	487,89	365,25	70,36	68,53	0,04	0,03
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	298,47	297,00	7,91	20,96	119,70	117,74	491,31	385,44	68,53	67,82	0,51	0,67
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	298,50	292,72	8,68	29,01	117,75	118,13	481,82	361,43	67,86	66,16	0,23	0,27
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	298,61	295,90	6,89	17,57	125,38	136,16	479,01	355,39	68,58	66,78	0,07	0,07
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	298,73	297,71	3,17	6,81	127,56	129,64	491,21	369,62	68,16	66,36	0,39	0,37
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	299,32	299,47	2,34	5,61	116,95	117,77	478,74	356,15	67,46	65,63	0,35	0,49
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	298,31	298,23	24,94	1,94	117,45	118,60	475,84	376,01	67,42	63,83	0,12	0,00
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	298,74	298,59	4,26	8,55	117,34	118,30	481,56	355,57	67,73	66,06	0,09	0,08
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	293,98	293,72	5,71	12,08	116,40	118,11	511,14	388,89	77,36	72,37	0,16	0,18
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	298,44	295,57	3,16	8,48	148,36	117,35	489,81	370,02	68,31	66,63	0,05	0,06
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	299,14	298,16	6,46	13,01	115,91	117,97	473,84	353,27	69,03	66,13	0,97	1,18
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	294,38	279,08	3,23	11,07	115,38	106,42	450,60	340,78	66,27	64,43	0,12	0,17
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	298,60	299,25	2,35	4,54	116,87	118,23	478,07	356,51	69,63	67,54	0,16	0,16
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	299,34	298,29	10,28	17,42	115,81	118,38	512,79	375,61	74,89	68,29	0,05	0,04
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	298,73	298,04	6,43	11,96	117,27	118,30	477,11	355,45	67,94	66,32	0,67	0,57
67	Công ty Cổ phần SIVICO	298,67	297,95	5,67	7,84	114,17	115,80	490,42	380,65	83,63	81,57	0,07	0,08
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	299,08	298,03	11,29	20,35	113,88	115,41	484,14	341,81	70,79	67,00	0,40	0,39
69	Công ty Cổ phần SPM	296,68	296,84	4,90	4,68	115,94	117,56	480,77	357,94	80,51	77,81	0,25	0,17
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	299,17	298,28	2,03	4,65	116,42	117,54	474,51	352,97	67,24	65,45	0,09	0,09
71	Công ty Cổ phần Traphaco	297,45	296,86	6,10	10,97	136,15	119,99	505,38	384,88	73,78	72,15	0,79	0,84
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	299,21	298,92	13,95	21,39	104,33	106,46	479,76	358,76	68,74	67,22	0,10	0,13
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	298,89	299,47	2,43	4,58	118,15	117,75	473,87	352,97	67,49	65,74	0,05	0,05
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	296,60	294,55	10,94	27,05	116,07	117,51	480,30	362,86	67,87	66,26	0,30	0,37
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	299,11	297,62	5,52	9,26	115,11	117,21	492,43	372,17	74,90	73,16	0,36	0,39

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	299,21	299,60	3,22	5,09	166,49	115,68	490,85	365,95	69,95	67,96	0,15	0,15
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	299,23	298,88	7,11	12,81	115,39	115,14	498,04	380,01	72,07	70,56	1,07	1,30
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	299,18	298,35	33,86	25,37	97,58	108,35	480,74	358,04	71,98	69,90	2,35	1,30
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	298,10	298,59	2,62	6,77	119,32	117,50	476,66	356,19	65,76	64,33	0,05	0,04
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	297,69	297,69	4,36	10,33	117,72	118,44	478,84	358,97	68,17	66,32	0,20	0,21
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	298,77	299,79	4,62	6,72	118,43	99,17	474,07	321,28	68,96	65,57	0,05	0,03
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	282,89	289,12	1,46	3,27	115,37	116,79	459,82	322,58	68,02	65,81	0,02	0,01
83	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco		298,42		12,46		112,67		378,91		73,27		0,20

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	1.052,56	859,23	5	40	46	561
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	960,27	837,90	77	78	1.098	1.165
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	958,57	843,01	79	72	1.156	1.039
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	957,14	838,68	80	77	1.185	1.147
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	981,56	869,88	38	25	420	351
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	962,58	843,19	73	71	1.024	1.035
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	971,39	853,54	52	52	677	715
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	982,70	864,03	37	35	398	465
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	970,10	859,87	56	39	717	550
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	965,75	849,86	65	61	878	816
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	1.015,67	873,51	10	19	108	306
12	Công ty cổ phần Dược Danapha	978,97	868,26	42	31	467	390
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	992,09	868,66	24	29	262	385
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	988,50	902,93	27	6	307	116
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	971,55	852,09	51	55	673	747
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	971,76	847,71	50	65	670	904
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	1.053,19	869,01	4	27	44	375
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	986,48	842,08	30	74	335	1.065
19	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	1.089,22	903,26	1	5	18	115
20	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.001,75	845,40	19	68	177	972
21	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	978,10	855,49	44	44	491	654
22	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.012,05	892,53	13	8	125	162
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	968,96	871,41	59	21	764	327
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	983,64	852,48	36	54	384	732
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	996,37	871,12	20	22	218	334
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.006,89	982,81	16	1	151	13
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	973,97	868,98	47	28	599	377
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	1.041,65	887,80	6	10	56	184
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	1.012,43	892,97	12	7	123	159
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.064,73	853,64	3	51	36	710
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	974,42	868,05	46	32	584	394
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	965,69	849,44	66	63	882	834
33	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	1.007,42	907,37	15	4	149	108
34	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	971,19	850,90	54	57	686	774
35	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	964,09	854,57	71	49	948	686
36	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	960,52	836,19	76	79	1.093	1.186

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
37	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	972,31	854,96	48	48	649	674
38	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	971,29	867,84	53	33	683	399
39	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	986,33	974,28	32	2	338	21
40	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	962,67	847,83	72	64	1.020	898
41	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.041,45	876,96	7	17	57	267
42	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	988,07	870,97	28	23	313	335
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	966,58	856,57	62	43	842	628
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	939,91	831,72	84	80	1.341	1.226
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.002,14	880,37	18	14	175	240
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	993,60	855,45	21	45	244	658
47	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	966,05	850,78	64	59	865	779
48	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	981,18	855,22	39	46	431	664
49	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	969,62	850,81	58	58	740	777
50	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	970,58	861,75	55	37	705	507
51	Công ty Cổ phần Nam dược	1.073,14	926,43	2	3	29	69
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	984,97	863,57	34	36	360	476
53	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	986,43	889,62	31	9	336	175
54	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	974,84	867,71	45	34	569	400
55	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	978,53	871,87	43	20	478	322
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	989,21	870,52	26	24	299	345
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	965,15	845,12	69	69	913	986
58	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	984,07	858,61	35	41	375	571
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	969,72	847,15	57	66	735	917
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	1.004,75	885,35	17	12	165	198
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	1.008,13	858,10	14	42	144	585
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	965,35	849,71	68	62	908	825
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	929,98	801,94	85	81	1.372	1.343
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	965,67	846,23	67	67	885	952
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	1.013,16	878,04	11	16	122	258
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	968,15	850,64	60	60	795	783
67	Công ty Cổ phần SIVICO	992,63	883,89	23	13	257	207
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	979,59	842,99	40	73	457	1.040
69	Công ty Cổ phần SPM	979,04	855,01	41	47	465	671
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	959,46	838,97	78	76	1.120	1.140
71	Công ty Cổ phần Traphaco	1.019,65	885,70	9	11	98	194
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	966,10	852,88	63	53	860	726
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	960,87	840,57	75	75	1.079	1.104
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	972,08	868,59	49	30	656	386

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	987,44	869,79	29	26	323	353
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1.029,87	854,42	8	50	77	690
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	992,91	878,70	22	15	253	254
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	985,68	861,30	33	38	347	514
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	962,51	843,42	74	70	1.026	1.027
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	966,98	851,95	61	56	832	753
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	964,91	792,55	70	83	921	1.363
82	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	927,58	797,59	86	82	1.375	1.351
83	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco		875,93		18		273

2. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 104 Năm 2023: 101

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 20 Tăng thêm: Giảm bớt: 10

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 25 Tăng thêm: 10 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 42 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 45 Không đổi: Giảm bậc: 55

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (17)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	1,76	1,21	0,51	9,72	7,93	7,36	1,42	4,00	0,43	1,21	2,07
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	2,17	1,12	0,13	0,74	0,59	53,29	0,31	0,61	0,42	0,84	5,37
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1,48	0,78	0,17	4,97	3,63	21,72	1,79	10,27	0,59	3,39	7,88
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	1,68	1,27	0,44	10,12	9,87	6,70	2,21	5,80	0,33	0,87	17,78
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1,69	1,18	0,47	9,13	7,34	5,93	1,38	6,90	0,50	2,51	1,56
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	0,42	0,11	0,02	35,47	6,25	1,34	1,03	3,42	0,48	1,60	3,39
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,01	0,01	0,00	20,14	0,00	0,26	0,16	0,15	2,86	2,66	1,17
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	5,49	4,06	0,89	20,84	7,28	15,79	1,91	7,10	0,14	0,52	31.596,22
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,07	0,72	0,06	2,35	3,85	3,35	0,94	11,32	0,67	8,06	2,43
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	35,03	18,50	7,28	3,77	2,22	19,16	1,13	1,77	0,03	0,04	0,00
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	0,33	0,15	0,02	4,44	1,76	0,23	0,19	0,30	0,57	0,91	-1,68
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0,53	0,19	0,07	24,38	4,48	1,43	0,94	2,53	0,57	1,54	2,28
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	2,71	1,85	0,18	7,33	11,36	3,68	1,72	20,31	0,42	4,99	4,19
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	3,01	1,91	0,36	4,34	2,02	1,53	0,53	0,89	0,19	0,32	46,24
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	3,16	1,67	0,65	7,11	3,11	3,41	0,30	0,31	0,19	0,20	0,81
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	1,63	1,38	0,93	77,42	25,70	6,50	2,54	6,77	0,36	0,97	362,26
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	3,09	3,09	0,22	3,55	2.168,38	51,37	2,95	6,74	0,30	0,69	12,41
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	0,25	0,16	0,05	19,47	21,72	1,37	1,15	2,87	0,56	1,41	4,01
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	1,63	1,34	0,17	2,43	7,55	1,54	0,65	1,41	0,42	0,91	2,57
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	0,68	0,43	0,09	4,84	3,09	0,27	0,20	1,42	0,70	5,00	1,51
21	Công ty Cổ phần CMC	1,77	1,26	0,13	1,39	2,50	2,23	0,60	5,51	0,74	6,82	1,77
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,62	0,10	0,01	11,58	1,13	4,28	0,82	2,08	1,36	3,46	-2,27
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	0,67	0,23	0,06	11,30	4,40	8,03	2,14	4,43	1,09	2,24	-7,97
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,22	0,23	0,03	25,05	1,54	6,66	1,13	4,12	0,68	2,48	1,91
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,29	0,28	0,00	0,65	12,56	0,42	0,25	0,70	1,41	3,98	-0,06
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1,11	0,91	0,03	2,10	8,48	2,47	0,91	2,26	0,53	1,31	1,12

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,23	0,99	0,15	1,85	4,31	1,10	0,47	6,47	0,72	10,06	1,28
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	0,84	0,41	0,15	11,36	1,73	0,55	0,26	0,96	0,59	2,18	-6,97
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1,95	1,06	0,04	2,23	1,45	2,93	0,67	2,88	0,37	1,60	2,62
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	1,63	0,50	0,10	19,05	2,39	5,44	1,43	4,12	0,44	1,27	21,59
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,47	0,26	0,08	5,11	2,84	0,89	0,47	0,21	0,75	0,33	-7,05
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,10	0,05	0,01	198,33	1,37	1,60	0,72	2,36	0,71	2,34	0,53
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2,40	1,53	0,90	8,49	5,04	2,51	1,12	2,29	0,22	0,46	9,61
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	4,82	3,73	0,31	3,01	7,20	24,85	1,63	2,25	0,19	0,27	0,00
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	2,69	2,27	0,23	1,17	4,93	6,00	0,71	1,31	0,31	0,58	3,84
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	1,21	0,57	0,09	5,97	2,10	5,66	0,60	1,29	0,40	0,85	5,03
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3,51	2,25	0,77	6,32	5,60	28,30	2,30	3,98	0,26	0,45	10,69
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	1,82	1,57	0,25	1,20	4,57	2,45	0,49	1,31	0,48	1,27	1,98
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	9,91	7,04	0,33	8,64	2,35	4,58	0,76	0,92	0,08	0,10	495,98
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	1,01	0,48	0,35	34,45	4,72	4,93	1,52	3,17	0,39	0,81	105,22
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	3,07	2,01	0,25	7,68	2,20	10,87	0,83	4,11	0,25	1,25	44,90
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	6,23	6,23	0,47	81,59	0,00	1,80	0,12	0,20	0,05	0,09	104,47
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	1,44	1,34	0,03	3,10	39,17	6,85	1,86	4,41	0,46	1,08	9,02
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1,23	0,83	0,12	12,15	17,59	36,74	4,47	14,48	0,63	2,04	-1,79
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	6,82	3,53	0,30	4,89	1,65	4,46	0,84	1,27	0,10	0,15	0,00
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,14	0,07	0,00	7,21	8,44	1,03	0,73	3,06	1,45	6,12	-2,71
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	1,82	1,29	0,19	7,19	10,95	5,08	2,10	8,05	0,31	1,21	10,38
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1,35	0,91	0,27	6,42	7,09	4,13	1,36	2,76	0,36	0,73	3,69
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	1,84	0,97	0,14	6,34	4,98	7,34	1,19	4,87	0,27	1,12	8,05
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	0,56	0,31	0,16	17,91	7,69	1,64	0,95	2,34	0,46	1,12	5,25
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	0,59	0,20	0,05	17,77	5,59	1,45	0,97	1,81	0,43	0,79	1,33
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	5,53	2,88	2,21	21,87	4,38	4,26	1,56	3,29	0,11	0,24	0,00
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	1,76	1,05	0,51	11,80	6,64	3,07	1,56	5,57	0,25	0,90	184,97
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	1,49	0,75	0,22	7,31	3,62	31,29	0,60	1,04	0,19	0,33	11,79

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Merufa	2,27	1,09	0,20	5,78	3,22	5,00	1,42	5,50	0,35	1,35	6,49
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	17,64	16,32	0,82	2,92	12,50	9,10	0,89	1,26	0,05	0,08	0,00
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	21,29	16,40	1,15	15,69	1,87	3,70	0,55	1,10	0,04	0,08	0,00
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	1,38	0,69	0,08	6,38	2,80	4,03	1,12	4,39	0,44	1,72	8,18
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	1,90	1,74	0,49	19,72	29,89	8,24	2,64	12,60	0,35	1,66	345,71
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1,38	0,86	0,14	170,13	8,76	10,01	2,56	7,41	0,53	1,54	21,61
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2,19	1,92	0,30	7,84	26,40	14,52	2,73	4,68	0,37	0,63	116,36
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	6,80	3,24	1,91	56,52	1,78	1,95	0,59	0,76	0,08	0,10	9,53
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	1,62	1,43	0,10	2,38	14,35	4,94	1,26	3,16	0,43	1,06	1,70
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	1,32	0,56	0,12	8,69	3,04	3,83	1,31	10,12	0,47	3,64	6,54
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,14	0,08	0,00	7,16	7,20	0,97	0,69	2,18	1,64	5,19	-0,54
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	0,55	0,29	0,00	5,60	4,95	1,76	0,89	2,49	0,63	1,77	5,24
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	1,22	0,55	0,04	4,96	2,97	4,47	1,15	5,79	0,72	3,63	1,23
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	4,42	4,41	0,00	0,06	15,40	0,68	0,05	0,03	0,21	0,14	-64,24
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	0,40	0,23	0,02	8,41	7,17	0,84	0,61	3,17	0,76	3,98	1,16
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	1,24	1,04	0,40	5,86	6,41	2,69	0,99	1,96	0,39	0,77	6,58
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	2,09	1,11	0,06	4,33	2,37	4,77	0,82	2,19	0,29	0,79	11,44
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,72	0,65	0,05	1,37	8,57	12,55	0,94	1,18	1,18	1,48	0,58
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	1,02	0,40	0,07	5,63	2,33	20,32	0,74	3,26	0,65	2,87	3,84
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	3,54	1,46	0,11	2,66	1,36	5,40	0,77	1,31	0,21	0,36	0,00
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1,45	0,55	0,11	6,52	2,21	4,43	1,16	2,42	0,50	1,04	1,31
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,05	0,61	0,16	5,21	2,99	6,07	0,98	4,82	0,75	3,72	1,77
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	1,85	1,17	0,10	3,69	5,03	21,48	1,85	4,94	0,47	1,26	15,72
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	0,97	0,25	0,19	83,39	2,93	6,44	1,69	9,12	0,76	4,09	2,38
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1,46	0,65	0,04	13,86	3,80	5,90	1,61	4,23	0,48	1,25	3,34
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1,06	0,67	0,11	4,14	3,57	4,68	1,09	4,68	0,74	3,20	1,47
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	0,99	0,18	0,03	15,80	2,16	2,82	1,12	6,15	0,72	3,92	3,22
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	2,74	1,06	0,43	10,88	2,74	16,89	1,71	5,23	0,33	1,02	0,00
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	2,50	1,89	0,09	4,79	6,19	10,53	1,30	12,87	0,33	3,23	141,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	2,52	1,23	0,26	0,83	0,33	0,23	0,07	0,07	0,13	0,13	0,00
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1,68	0,96	0,04	6,50	3,33	5,41	1,20	3,42	0,46	1,30	4,24
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	2,41	2,34	0,06	1,37	34,16	372,42	1,28	3,61	0,41	1,16	1,16
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	3,40	1,82	0,68	3,23	1,52	5,80	0,86	3,54	0,26	1,08	28,32
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	0,38	0,14	0,00	16,13	7,96	2,13	1,33	3,08	0,66	1,53	1,42
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	0,97	0,46	0,24	12,33	2,44	2,71	0,64	3,25	0,60	3,09	10,17
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1,50	0,22	0,08	46,28	3,04	4,30	1,58	6,49	0,41	1,67	1,75
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	0,87	0,28	0,04	11,27	3,62	3,71	1,49	10,93	0,81	5,92	1,56
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	0,78	0,22	0,05	39,30	3,23	2,15	0,91	4,00	0,72	3,17	1,85
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	0,71	0,64	0,00	1,03	9,30	3,85	0,65	1,31	0,99	2,01	-5,47
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1,87	1,18	0,06	8,24	2,31	29,63	0,50	1,08	0,31	0,66	6,36
95	Công ty Cổ phần Vitaly	0,92	0,11	0,01	33,77	2,25	4,18	1,31	3,52	0,68	1,84	-2,32
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	3,68	1,06	0,16	13,87	0,82	2,07	0,36	0,58	0,22	0,36	-47,99
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	1,01	0,49	0,04	6,30	3,35	10,72	1,43	7,76	0,79	4,28	1,75
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,03	0,00	0,00	30,59	2,62	0,31	0,20	0,17	18,00	15,11	-596,31
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1,28	0,83	0,01	2,20	3,74	7,21	1,16	3,36	0,64	1,86	2,99
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	0,66	0,37	0,01	4,45	4,87	2,23	1,05	7,27	0,86	5,95	1,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	1.000,07	7%	1%	1%	1%	4%	0	152.599.331.716	1,61	15.314.698.238.896
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	928,98	16%	11%	13%	5%	12%	860	82.330.194.473	1,16	642.242.686.748
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	933,23	15%	8%	6%	10%	57%	5.656	17.253.937.538	2,34	313.255.998.102
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	948,52	46%	5%	4%	8%	22%	1.896	6.319.471.769	1,75	165.171.459.239
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1.002,20	9%	1%	0%	1%	3%	-104	76.886.337.666	2,49	17.354.978.265.243
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	980,16	10%	3%	2%	2%	6%	563	69.328.267.080	1,72	4.288.419.129.197

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	1.378,26	3%	2%	7%	1%	1%	98	439.461.900	-1,73	12.180.678.583
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	832,08	28%	17%	12%	24%	85%	8.481	694.268.766.316	3,20	5.824.833.255.625
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	967,34	10%	5%	1%	1%	15%	1.547	9.920.984.344	3,93	726.179.396.280
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.002,98	13%	0%	0%	0%	0%	16	19.479.839	1,52	21.048.870.933
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	1.375,93	7%	-19%	-51%	-10%	-15%	-1.569	-6.896.568.040	0,70	13.574.426.142
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	988,88	10%	3%	2%	2%	4%	436	53.929.807.849	1,15	3.231.367.429.906
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	953,37	9%	6%	4%	8%	86%	7.474	53.011.237.900	6,82	1.285.774.611.122
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	969,27	29%	3%	14%	7%	12%	1.239	4.292.019.240	1,36	30.789.399.375
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.053,92	19%	-1%	-1%	0%	0%	-27	-256.013.299	0,85	29.398.555.271
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	915,84	15%	8%	7%	18%	47%	4.670	56.034.838.069	1,69	811.808.649.177
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	969,67	10%	3%	3%	10%	21%	2.820	30.945.657.791	1,60	1.011.125.223.792
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	921,21	16%	10%	7%	7%	19%	1.926	48.155.135.043	1,09	717.274.773.394
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	940,82	11%	10%	6%	4%	8%	801	24.019.101.087	1,24	421.735.616.888
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	872,61	49%	38%	10%	2%	15%	1.619	92.449.762.260	2,13	894.158.362.982
21	Công ty Cổ phần CMC	977,57	17%	10%	5%	3%	26%	2.588	94.937.904.086	2,36	2.065.191.370.532
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.016,75	8%	0%	-4%	-3%	-9%	-855	-7.730.450.635	-0,92	188.196.962.409
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.150,17	2%	-13%	-14%	-29%	-63%	-6.330	-6.361.976.872	-0,18	44.520.475.653
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	970,10	16%	6%	2%	3%	9%	934	6.068.881.489	1,17	267.842.618.725
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	1.394,14	3%	-1%	-40%	-10%	-29%	-2.850	-77.594.491.254	-1,16	196.062.843.085
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	996,22	7%	2%	0%	0%	0%	32	473.147.849	1,17	352.726.951.793
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1.027,73	17%	5%	1%	1%	8%	37	90.465.360.464	3,84	7.752.284.820.719
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.733,45	51%	-64%	-73%	-20%	-70%	-6.990	-15.638.029.440	1,51	21.823.025.145
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	981,83	32%	3%	1%	1%	4%	499	13.763.699.815	2,70	1.001.212.764.349
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	919,00	17%	8%	6%	9%	26%	2.586	307.184.677.256	1,61	5.139.167.142.537
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.087,56	14%	-6%	-21%	-9%	-4%	-448	-13.437.838.788	0,11	65.652.057.297
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.035,71	8%	3%	-3%	-2%	-8%	-787	-7.868.695.603	0,94	235.920.788.218
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	944,03	13%	6%	5%	6%	11%	1.131	9.217.725.878	1,59	187.367.058.944
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.007,52	7%	-1%	0%	0%	0%	20	195.112.119	1,12	226.103.827.292

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	961,06	9%	5%	4%	3%	5%	414	20.763.692.194	1,27	591.414.524.511
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	970,72	16%	5%	6%	4%	8%	778	98.748.681.641	1,28	1.675.898.484.356
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	989,52	21%	2%	5%	10%	18%	1.800	3.960.426.983	1,28	91.245.506.738
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	951,20	24%	12%	6%	3%	8%	758	18.060.758.487	1,39	312.985.862.886
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	844,85	26%	16%	17%	12%	15%	1.538	25.383.814.616	1,11	151.307.572.327
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	805,30	37%	20%	15%	25%	48%	2.832	43.581.677.324	1,27	286.795.933.215
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	820,72	30%	18%	13%	11%	55%	4.633	49.053.155.028	3,71	374.807.383.027
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	407,45	73%	60%	82%	10%	17%	1.755	3.343.148.060	1,60	4.076.589.800
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	948,92	9%	6%	4%	7%	16%	1.582	10.312.557.962	1,28	282.832.220.799
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1.015,87	2%	-1%	0%	-2%	-9%	-812	-50.772.768.956	1,20	10.676.021.975.340
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	829,65	36%	17%	15%	12%	19%	1.758	18.402.995.691	1,37	122.381.519.841
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	1.343,80	-9%	-24%	-37%	-26%	-114 %	-11.435	-11.433.520.939	-1,91	30.573.828.828
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	977,94	13%	2%	2%	4%	15%	1.393	7.739.670.550	2,63	402.408.638.038
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	988,44	18%	2%	1%	1%	3%	296	21.276.031.946	1,30	2.066.573.780.169
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	983,83	10%	2%	5%	6%	23%	2.412	8.822.343.070	2,99	188.946.333.896
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	955,74	10%	5%	3%	3%	7%	675	257.706.300.456	1,34	9.473.516.917.030
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	995,72	5%	1%	0%	0%	0%	45	1.852.415.648	1,07	756.312.648.451
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	981,44	16%	2%	1%	2%	4%	385	577.823.268	1,87	49.657.163.805
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	865,85	23%	13%	11%	19%	81%	6.058	121.158.169.882	2,67	1.113.267.981.194
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	930,77	19%	8%	7%	4%	7%	553	3.491.007.570	1,41	52.220.965.079
55	Công ty Cổ phần Merufa	922,47	19%	9%	6%	8%	34%	3.450	12.665.989.275	2,54	202.308.642.965
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	918,06	16%	8%	23%	16%	29%	2.700	23.198.486.178	1,36	100.569.744.996
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	815,39	39%	18%	9%	4%	10%	887	2.997.344.865	1,92	33.383.216.771
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	905,51	24%	11%	8%	10%	39%	3.349	479.539.723.632	2,18	5.833.535.613.193
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	691,90	36%	31%	31%	88%	385 %	36.341	963.253.159.247	3,12	3.149.890.475.521
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	977,71	7%	2%	2%	6%	14%	1.125	6.752.091.082	1,35	355.551.316.675
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	987,23	4%	1%	2%	4%	8%	701	13.690.316.087	1,09	819.324.211.238

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	901,24	20%	11%	9%	6%	7%	712	13.856.826.050	1,19	151.962.809.609
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	993,49	7%	1%	0%	0%	0%	43	382.286.155	1,43	281.350.535.843
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	907,97	22%	11%	7%	9%	84%	7.162	487.291.811.368	4,06	6.889.208.895.351
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.188,31	0%	-6%	-20%	-13%	-43%	-4.389	-53.235.922.985	-2,03	272.376.275.402
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	918,91	13%	10%	6%	6%	16%	1.645	89.553.764.421	1,02	1.500.688.699.143
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	991,62	8%	4%	0%	0%	2%	163	7.962.033.707	1,39	2.862.075.156.591
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	2.433,32	23%	-141%	-145%	-7%	-5%	-507	-2.431.888.985	0,55	1.677.344.949
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	982,70	15%	11%	0%	0%	1%	123	4.646.339.029	1,25	1.200.141.215.532
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	946,47	49%	6%	5%	5%	10%	1.072	15.967.732.226	1,21	338.735.115.937
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	912,26	17%	10%	12%	10%	26%	0	26.763.015.078	1,90	222.216.938.954
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.012,66	18%	6%	-5%	-4%	-6%	-559	-2.517.728.943	-0,22	53.016.934.719
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	960,51	18%	5%	3%	2%	10%	989	27.741.255.413	1,57	959.540.734.240
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	983,41	22%	2%	2%	1%	2%	230	346.834.124	1,35	19.851.530.314
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.000,99	15%	1%	0%	0%	0%	33	1.845.947.622	1,03	1.106.894.928.357
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	976,64	11%	7%	3%	3%	15%	1.390	93.744.633.417	1,21	3.247.709.359.277
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	931,54	13%	7%	5%	10%	27%	1.879	10.198.637.857	1,40	187.831.343.000
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	983,79	8%	3%	2%	3%	14%	1.383	9.666.008.088	1,31	641.248.898.120
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	979,85	10%	3%	1%	2%	6%	664	14.959.332.695	1,38	1.033.094.121.863
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	988,34	17%	4%	1%	1%	4%	430	14.695.880.851	1,10	2.119.358.886.033
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	943,66	14%	8%	4%	5%	25%	2.614	27.684.024.455	1,55	675.971.052.524
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	944,44	14%	6%	4%	6%	19%	1.937	11.506.605.654	2,04	317.276.018.725
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	974,04	8%	3%	2%	3%	31%	3.396	45.909.032.804	6,69	1.936.950.463.680
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	1.044,14	34%	-4%	-44%	-3%	-3%	-304	-2.297.689.249	0,88	5.209.036.950
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	972,99	11%	4%	3%	4%	10%	1.027	6.467.736.042	1,53	216.609.123.201
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	1.000,58	16%	1%	0%	0%	0%	3	17.695.439	1,65	252.542.711.891
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	757,76	31%	25%	20%	17%	72%	6.425	1.148.702.304.551	3,04	5.679.350.995.019
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	986,28	5%	4%	1%	1%	3%	285	7.570.086.680	0,79	818.157.501.613
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	853,44	29%	16%	12%	8%	39%	3.854	1.728.187.379.363	2,02	14.607.943.556.288
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	990,51	12%	2%	0%	0%	0%	5	169.827.578	2,43	1.623.131.626.931

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	981,64	8%	5%	1%	2%	11%	1.143	6.401.181.123	1,43	614.926.132.148
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	968,07	10%	7%	3%	3%	10%	1.018	50.911.906.283	1,24	2.001.525.551.128
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	1.512,07	1%	-37%	-91%	-44%	-120 %	-12.426	-239.556.583.947	0,02	264.392.568.119
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.075,65	1%	-5%	15%	7%	16%	1.598	31.051.459.773	1,51	209.391.918.542
95	Công ty Cổ phần Vitaly	1.026,55	6%	-2%	-3%	-4%	-10%	-962	-7.697.294.769	0,86	283.548.613.546
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.665,21	-33%	-65%	-63%	-20%	-37%	-3.651	-7.301.708.816	1,25	11.560.503.708
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	984,02	6%	4%	1%	2%	12%	1.019	24.896.269.430	1,16	1.785.508.084.592
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	3.852,78	-268%	-285%	-308%	-43%	-52%	-5.213	-6.990.349.458	-14,27	2.269.527.268
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	979,02	8%	3%	2%	3%	8%	762	3.047.662.790	1,04	134.234.274.468
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	980,14	10%	6%	1%	1%	6%	638	7.508.474.599	0,97	857.598.543.909

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3,38	1,31	0,65	10,48	14,73	6,27	1,09	3,30	0,49	1,47	2,98
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0,74	0,84	0,02	0,93	0,52	68,05	0,28	0,62	0,45	1,02	2,96
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	3,13	0,98	0,12	3,66	4,26	27,53	1,76	9,69	0,57	3,15	5,63
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	6,03	1,20	0,26	7,70	6,88	6,64	1,87	5,15	0,35	0,95	43,16
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3,12	1,17	0,54	10,06	12,93	5,16	1,17	5,95	0,54	2,72	2,09
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1,69	0,15	0,10	39,84	8,81	1,06	0,84	2,50	0,51	1,52	-3,74
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,13	0,01	0,00	32,86	0,00	0,46	0,27	0,23	3,04	2,56	1,17
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9,44	4,08	1,50	29,63	8,35	18,04	1,58	6,30	0,17	0,69	33.798,72
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,59	0,74	0,05	2,36	4,45	3,94	1,03	12,22	0,67	7,98	2,24
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	113,41	13,82	3,78	11,40	5,35	13,82	2,70	4,27	0,02	0,04	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	1,35	0,20	0,00	9,38	13,89	0,87	0,72	1,05	0,64	0,93	-1,12
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1,25	0,14	0,07	24,55	3,74	1,28	0,74	2,08	0,64	1,81	-0,15
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	7,78	1,85	0,29	5,44	10,85	3,46	1,39	17,32	0,39	4,79	5,43
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	3,29	0,80	0,09	10,30	1,29	0,79	0,46	0,73	0,16	0,26	11,91
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1,48	0,72	0,45	6,97	3,67	2,69	0,24	0,25	0,18	0,19	1,75
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	6,37	1,46	0,94	49,91	12,61	6,98	2,17	5,49	0,35	0,89	458,69
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	7,12	2,30	0,17	3,34	491,30	52,88	2,55	6,40	0,37	0,92	6,34
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	2,31	0,19	0,03	14,47	9,25	1,38	1,05	2,47	0,52	1,22	3,60
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	2,08	1,35	0,38	3,71	7,19	1,33	0,55	1,18	0,38	0,82	2,95
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,30	0,32	0,04	5,11	2,38	0,26	0,18	1,29	0,69	4,93	1,42
21	Công ty Cổ phần CMC	1,33	1,26	0,12	1,19	2,43	2,30	0,55	4,99	0,72	6,54	1,32
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,46	0,06	0,00	10,79	0,75	3,93	0,61	1,57	1,41	3,58	-0,39
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	2,04	0,09	0,07	122,81	3,74	8,70	2,59	3,63	1,27	1,78	-1,75
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,15	0,22	0,01	8,33	1,00	3,44	0,74	2,99	0,71	2,85	1,06
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,09	0,26	0,00	0,37	10,96	0,26	0,15	0,40	1,57	4,23	-0,31
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1,84	0,47	0,03	4,28	12,09	1,66	0,68	1,46	0,45	0,98	1,06
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,24	1,12	0,16	1,40	4,16	1,29	0,47	6,37	0,71	9,60	1,29
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1,96	0,22	0,09	26,37	4,11	0,76	0,40	1,33	0,65	2,16	-1,46
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1,61	1,23	0,04	1,61	1,71	2,59	0,59	2,50	0,38	1,58	-0,56
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	2,98	0,73	0,21	9,84	3,25	4,79	1,33	3,78	0,45	1,29	15,55
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,45	0,22	0,04	4,10	2,61	0,79	0,39	0,16	0,87	0,35	-10,15
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,22	0,05	0,01	109,72	1,71	1,44	0,69	1,81	0,81	2,12	-1,51
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	4,21	1,37	0,68	6,53	4,29	2,21	1,00	2,10	0,24	0,50	6,54
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	5,93	3,01	0,37	2,27	4,43	20,99	1,29	1,71	0,22	0,29	0,00
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	2,06	2,67	0,27	0,91	4,56	6,10	0,57	1,02	0,28	0,49	3,08
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	1,23	0,56	0,19	5,47	1,56	5,21	0,48	1,04	0,42	0,90	2,53
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	7,43	1,64	0,42	6,74	4,23	31,87	2,22	3,69	0,30	0,50	5,65
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	4,02	2,70	0,12	1,61	0,00	447,80	0,90	1,23	0,22	0,31	2,91

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	12,72	12,52	1,22	7,13	1,65	3,83	0,58	0,69	0,05	0,05	54,18
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	4,10	0,35	0,16	23,29	3,09	4,93	1,15	2,14	0,29	0,54	40,59
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	2,29	1,78	0,13	5,94	1,17	4,76	0,54	2,75	0,24	1,21	20,92
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	6,15	17,49	0,58	80,96	0,00	0,00	0,11	0,20	0,05	0,09	0,00
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	4,63	1,55	0,03	3,06	19,88	6,82	1,78	3,58	0,38	0,77	8,55
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	8,48	1,23	0,21	11,37	39,13	31,59	4,16	10,70	0,49	1,26	3,00
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	6,11	4,18	0,83	4,22	1,52	5,30	0,69	0,98	0,11	0,16	0,00
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,17	0,04	0,00	3,92	7,49	0,41	0,34	1,07	2,08	6,43	-3,39
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	6,60	1,71	0,12	4,50	10,99	4,55	1,77	6,18	0,27	0,94	5,47
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	3,36	0,87	0,38	8,05	6,41	3,71	1,19	2,32	0,36	0,70	-1,17
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	6,89	1,65	0,19	6,04	4,40	7,42	1,08	4,08	0,18	0,68	19,39
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	1,87	0,30	0,16	16,05	7,61	1,41	0,82	1,85	0,44	0,99	1,20
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,62	0,15	0,02	16,77	5,04	1,09	0,75	1,23	0,46	0,76	-9,51
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	7,50	2,60	1,24	20,20	3,23	4,97	1,16	2,70	0,15	0,36	0,00
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	6,97	2,24	0,55	4,18	5,61	2,93	1,17	4,51	0,22	0,85	37,61
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	0,98	0,42	0,11	3,85	0,96	13,59	0,19	0,34	0,21	0,37	1,93
55	Công ty Cổ phần Merufa	4,86	1,44	0,13	3,86	3,20	3,91	1,21	2,05	0,25	0,42	4,53
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	50,72	36,05	4,78	3,86	19,19	11,64	1,07	1,62	0,04	0,07	0,00
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	1,37	4,35	0,30	5,13	0,82	1,72	0,21	0,45	0,16	0,35	0,00
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	2,21	1,00	0,21	5,82	3,12	3,90	0,95	3,99	0,43	1,80	8,32
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	2,50	1,11	0,09	10,34	15,10	5,13	1,42	6,84	0,57	2,74	44,26
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	6,53	1,05	0,41	87,29	11,49	10,50	2,88	7,50	0,46	1,21	38,31
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	7,07	2,19	0,55	7,55	35,02	15,67	2,47	4,15	0,35	0,59	277,57
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	6,14	2,46	1,18	39,83	2,17	1,68	0,46	0,57	0,08	0,09	14,91
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	2,58	1,64	0,18	1,79	19,26	5,39	1,06	2,64	0,42	1,03	2,34
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	2,38	0,64	0,18	6,08	3,05	3,23	1,06	8,39	0,47	3,73	4,13
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,31	0,06	0,00	5,14	10,95	0,74	0,55	1,50	1,92	5,27	-0,71
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,64	0,65	0,07	2,82	8,80	1,55	0,84	2,37	0,62	1,74	3,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	1,62	0,40	0,02	5,11	2,83	4,51	1,21	5,29	0,84	3,67	-0,05
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	0,17	4,84	0,00	0,03	11,82	0,56	0,03	0,02	0,19	0,12	-39,87
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1,57	0,09	0,01	28,74	5,58	0,86	0,66	2,03	0,62	1,92	1,19
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	2,67	0,92	0,04	3,35	17,50	3,45	1,00	2,54	0,46	1,18	11,56
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	2,84	1,03	0,07	4,12	9,02	4,31	1,40	13,24	0,58	5,51	2,03
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,59	0,62	0,08	1,10	6,40	10,70	0,73	0,87	1,25	1,49	0,48
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	1,93	0,65	0,05	3,27	4,52	22,95	0,89	4,27	0,67	3,22	3,44
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	4,65	1,74	0,06	2,78	1,90	9,65	0,76	1,21	0,16	0,26	0,00
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1,79	0,49	0,13	5,74	1,85	3,78	0,96	1,96	0,54	1,10	0,64
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,46	0,51	0,10	6,71	2,56	7,74	1,04	5,06	0,77	3,73	1,32
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	5,37	1,59	0,14	3,70	6,56	15,96	2,05	4,80	0,38	0,89	35,20
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2,37	0,24	0,18	46,14	2,90	7,37	1,74	8,25	0,75	3,54	1,37
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	3,24	1,08	0,06	6,75	11,58	2,68	1,23	2,32	0,38	0,72	-3,99
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1,81	0,65	0,16	4,78	3,88	6,25	1,27	5,57	0,74	3,23	1,31
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	1,48	0,19	0,05	11,22	2,24	2,22	0,94	4,64	0,77	3,78	-0,80
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	3,50	1,03	0,50	8,49	1,92	14,83	1,22	3,80	0,36	1,12	1.130,98
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	3,81	2,50	0,05	5,47	7,31	11,74	1,09	11,56	0,29	3,07	0,00
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	0,44	1,27	0,07	0,43	0,26	0,18	0,05	0,05	0,13	0,13	0,00
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2,15	0,99	0,01	4,97	2,83	4,42	0,95	2,58	0,46	1,25	1,03
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	4,53	5,48	0,20	0,86	182,64	240,87	0,82	1,59	0,18	0,35	-3,88
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	3,02	1,99	0,97	3,58	1,18	5,02	0,67	2,72	0,23	0,93	18,65
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2,15	0,23	0,00	9,45	12,67	2,38	1,35	3,01	0,63	1,42	1,40
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	1,58	0,52	0,22	11,81	2,04	2,45	0,55	2,94	0,60	3,25	5,60
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	4,93	0,31	0,16	36,57	3,03	3,90	1,47	4,92	0,36	1,20	-5,05
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,16	0,19	0,06	29,54	3,68	3,22	1,45	10,02	0,81	5,58	1,16
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1,88	0,19	0,02	38,85	2,44	1,60	0,88	4,00	0,74	3,36	1,05
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	0,07	0,53	0,00	0,13	1,76	0,52	0,08	0,15	1,23	2,21	-1,00
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	0,75	1,53	0,26	5,73	1,81	13,99	0,21	0,42	0,28	0,57	-1,00
95	Công ty Cổ phần Vitaly	1,15	0,09	0,02	17,88	1,76	2,77	0,88	1,90	0,77	1,67	-7,87

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1,94	0,93	0,15	6,23	1,35	3,14	0,55	0,64	0,28	0,33	-57,34
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	2,29	0,69	0,07	4,37	3,81	16,35	1,58	6,18	0,71	2,78	1,54
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,01	0,00	0,00	33,19	0,96	0,34	0,19	0,13	22,95	14,92	0,00
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	2,34	1,05	0,02	2,27	5,21	5,73	1,22	2,55	0,53	1,11	-0,11
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,33	0,50	0,01	2,70	4,50	2,39	0,88	8,15	0,89	8,21	1,34
101	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3,06	0,91	0,10	6,91	7,53	2,55	0,98	2,80	0,34	0,97	3,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	990,34	9%	2%	2%	3%	8%	757	309.193.823.134	1,56	12.628.191.473.898
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	920,58	19%	15%	11%	3%	7%	662	70.154.709.497	1,22	651.590.436.819
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	938,02	18%	8%	5%	9%	49%	4.875	14.870.387.668	2,34	295.481.188.173
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	946,52	41%	5%	4%	8%	23%	1.923	6.436.466.355	1,80	146.862.618.091
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	995,73	10%	2%	2%	2%	9%	140	219.282.878.375	2,35	14.530.290.338.324
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.069,22	4%	-5%	-8%	-6%	-19%	-1.846	-233.536.479.368	1,45	3.196.185.460.631
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	832,31	43%	43%	4%	1%	1%	100	451.141.434	-1,72	10.398.183.372
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	741,47	41%	26%	20%	32%	127%	12.717	1.041.006.333.282	3,29	5.199.922.785.685
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	976,13	9%	4%	2%	2%	24%	1.261	15.154.197.273	3,88	783.944.050.339
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.009,37	6%	-1%	0%	1%	2%	203	241.847.579	1,54	50.836.456.730
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	1.132,90	5%	-5%	-17%	-13%	-18%	-1.844	-8.109.780.301	0,51	46.788.919.472
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.052,27	5%	-2%	-4%	-3%	-8%	-779	-96.254.664.729	1,03	2.725.163.163.486
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	932,05	12%	8%	6%	9%	107%	10.897	66.600.401.608	7,63	1.112.393.697.365
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	921,18	34%	9%	8%	4%	6%	592	2.052.225.294	1,32	25.451.190.507
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.108,75	18%	-6%	4%	1%	1%	89	843.037.928	0,86	23.479.277.587
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	916,74	16%	8%	7%	16%	39%	3.927	47.118.162.905	1,64	659.208.559.383
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	966,34	12%	4%	3%	9%	22%	2.831	33.094.491.923	1,59	959.746.996.343

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	938,79	14%	8%	5%	5%	11%	1.113	27.816.988.601	1,14	618.108.754.521
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	918,03	14%	13%	8%	5%	10%	961	29.453.188.175	1,34	354.308.685.197
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	885,74	50%	39%	10%	2%	13%	1.345	80.033.959.521	2,24	814.405.964.585
21	Công ty Cổ phần CMC	1.024,84	17%	8%	2%	1%	11%	1.107	40.619.518.535	2,47	2.002.486.096.252
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.046,71	9%	1%	-7%	-5%	-12%	-1.151	-10.413.885.154	-1,03	141.664.882.270
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.102,93	14%	-8%	-6%	-14%	-20%	-2.019	-2.028.701.287	-0,38	36.463.110.438
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	999,42	18%	7%	0%	0%	0%	18	119.669.597	1,17	194.965.821.384
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	1.902,99	-13%	-21%	-91%	-13%	-36%	-3.634	-98.932.578.626	-1,53	109.120.583.405
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1.010,03	7%	2%	0%	0%	0%	17	272.627.560	1,17	227.416.474.050
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1.033,64	17%	5%	2%	1%	11%	340	127.934.575.517	3,92	7.769.672.257.671
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.257,15	25%	-16%	-25%	-10%	-33%	-3.278	-7.333.979.278	1,18	30.210.112.178
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1.055,19	32%	-3%	-4%	-2%	-10%	-1.248	-33.414.291.885	2,61	871.690.534.552
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	935,96	14%	7%	5%	7%	21%	2.074	246.334.432.758	1,56	4.657.643.187.359
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.253,55	4%	-22%	-41%	-16%	-6%	-641	-19.216.048.133	0,05	47.656.147.356
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.226,07	-8%	-13%	-24%	-17%	-44%	-4.360	-43.604.858.361	0,50	181.338.816.804
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	938,67	16%	7%	5%	5%	10%	1.043	8.504.290.323	1,60	171.543.896.459
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.055,64	5%	-6%	-5%	-6%	-8%	-842	-8.331.312.241	1,03	173.907.942.330
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	959,58	12%	6%	3%	2%	3%	344	15.652.456.601	1,30	463.642.989.019
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	995,42	17%	4%	4%	2%	4%	440	55.608.658.715	1,25	1.347.408.534.073
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	981,90	21%	2%	2%	4%	6%	599	1.318.602.263	1,16	85.533.095.872
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	985,08	17%	8%	10%	9%	12%	1.493	39.283.145.868	1,07	387.722.740.734
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	927,90	21%	7%	12%	7%	8%	830	13.702.276.482	1,14	113.564.128.846
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	845,08	33%	16%	12%	14%	26%	2.041	23.635.639.133	1,32	193.390.529.470
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	896,92	26%	11%	14%	8%	38%	3.453	34.532.257.980	3,84	251.332.041.652
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	385,41	76%	61%	104%	12%	21%	2.218	4.224.204.314	1,67	4.045.014.413
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	945,19	9%	6%	4%	7%	14%	1.401	9.131.881.513	1,24	233.500.103.053
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	995,41	5%	1%	1%	4%	11%	941	80.110.997.529	1,31	7.886.782.247.231
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	813,73	40%	19%	17%	12%	16%	1.514	18.374.728.229	1,26	109.381.353.496

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	1.953,86	-44%	-65%	-133%	-46%	-142%	-14.215	-14.213.961.278	-3,33	10.674.476.690
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	992,27	12%	1%	1%	2%	6%	545	3.030.144.057	2,56	308.905.028.727
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1.020,44	16%	-1%	-2%	-2%	-4%	-433	-31.144.204.873	1,24	1.817.969.472.302
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	961,87	11%	4%	6%	6%	23%	2.488	9.100.613.878	3,11	158.159.350.259
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	990,94	9%	3%	0%	0%	0%	46	17.694.892.077	1,27	7.541.572.367.977
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.122,41	-5%	-11%	-13%	-9%	-15%	-1.544	-64.121.424.785	0,89	521.853.086.288
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	946,00	21%	5%	5%	5%	12%	1.225	1.838.116.569	1,97	40.550.444.202
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	824,22	29%	18%	14%	16%	63%	6.254	125.240.866.644	3,00	901.723.777.354
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	1.020,64	23%	1%	1%	0%	0%	27	152.677.360	1,41	17.286.549.382
55	Công ty Cổ phần Merufa	943,10	18%	7%	4%	5%	8%	796	5.407.724.184	1,27	139.476.627.254
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	951,40	12%	5%	16%	17%	26%	2.457	21.106.729.427	1,44	129.325.094.482
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	1.097,52	37%	-10%	-8%	-2%	-3%	-336	-1.022.639.405	1,79	13.624.704.204
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	875,64	30%	14%	11%	10%	43%	3.891	559.414.720.517	2,40	5.304.817.250.684
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	848,68	21%	16%	17%	24%	114%	10.775	285.591.664.584	2,08	1.710.610.589.564
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	977,07	9%	2%	2%	6%	17%	1.337	8.020.425.256	1,40	359.733.249.950
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	983,72	5%	2%	2%	6%	10%	743	16.672.873.021	1,09	727.301.689.547
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	941,77	17%	7%	10%	5%	6%	538	12.297.857.776	1,14	124.650.435.594
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	983,18	8%	3%	1%	1%	3%	189	2.494.998.514	1,45	235.118.964.915
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	931,99	20%	9%	5%	6%	44%	4.313	293.592.848.713	4,20	5.618.812.230.602
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.303,43	-3%	-11%	-33%	-18%	-49%	-5.076	-61.576.277.693	-2,52	188.086.031.726
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	950,23	12%	8%	5%	5%	13%	1.309	77.502.533.024	1,08	1.432.588.050.863
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	1.039,90	8%	1%	-6%	-7%	-30%	-2.905	-146.700.945.941	0,70	2.608.112.233.268
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	2.534,07	7%	-150%	-156%	-5%	-3%	-320	-1.532.841.381	0,52	981.128.868
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	983,70	13%	9%	1%	0%	1%	138	7.873.014.888	1,18	1.177.335.692.633
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	885,19	35%	13%	9%	9%	24%	2.531	43.887.554.529	1,36	473.477.182.250
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	997,71	10%	2%	1%	2%	20%	1.086	19.786.424.630	3,96	1.355.299.155.193
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.037,25	20%	6%	-8%	-6%	-7%	-697	-3.137.058.563	-0,29	39.127.263.193
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	965,81	14%	5%	2%	2%	10%	1.048	29.400.635.701	1,58	1.234.494.008.488

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	1.016,03	19%	-2%	-1%	-1%	-2%	-172	-259.184.744	1,33	18.240.566.077
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.035,50	13%	-1%	-1%	-1%	-2%	-163	-7.384.653.188	0,94	895.892.526.013
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	993,73	9%	6%	1%	1%	6%	561	42.343.810.134	1,13	3.819.724.306.873
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	927,26	16%	7%	6%	12%	28%	1.118	10.805.259.585	1,45	182.580.850.633
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.001,04	7%	2%	1%	1%	6%	633	4.421.323.033	1,20	578.724.664.299
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1.099,93	-2%	-8%	-9%	-11%	-20%	-2.166	-48.776.129.315	1,18	567.046.033.540
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	995,73	17%	4%	1%	1%	4%	444	19.983.677.351	1,14	2.522.488.165.265
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	1.039,11	6%	0%	-7%	-6%	-31%	-3.068	-33.667.894.540	1,14	510.715.815.422
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	966,78	14%	3%	3%	4%	13%	1.275	7.573.602.042	2,00	229.915.349.313
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	908,69	14%	9%	9%	10%	102%	11.300	152.751.675.443	7,57	1.737.783.077.857
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	1.206,11	19%	-21%	-28%	-1%	-1%	-139	-1.050.482.317	0,87	3.735.242.200
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.017,82	7%	1%	0%	0%	0%	12	76.905.044	1,46	162.554.540.357
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	1.045,41	17%	-4%	-4%	-3%	-7%	-667	-4.667.110.049	1,58	111.051.710.760
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	782,02	28%	23%	19%	13%	53%	5.041	846.380.429.683	3,12	4.363.038.846.159
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	1.004,05	3%	3%	1%	1%	3%	282	7.473.254.393	0,82	797.267.425.633
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	878,56	27%	15%	9%	5%	26%	2.717	1.162.239.141.678	2,12	13.342.467.325.243
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.034,61	9%	-3%	-6%	-8%	-28%	-2.780	-69.477.533.188	2,15	1.229.279.759.345
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.002,95	7%	4%	0%	0%	3%	330	1.850.154.233	1,35	564.348.601.162
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	998,52	9%	6%	0%	0%	0%	2	85.366.107	1,16	2.001.844.651.227
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	3.999,52	-21%	-152%	-295%	-25%	-44%	-4.586	-88.418.322.821	-0,42	29.966.045.220
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.446,33	-22%	-38%	-13%	-3%	-5%	-544	-10.644.961.380	1,45	82.301.924.820
95	Công ty Cổ phần Vitaly	1.185,40	-7%	-16%	-19%	-16%	-36%	-3.568	-28.541.560.957	0,50	152.981.442.010
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.650,83	-36%	-64%	-65%	-36%	-42%	-4.181	-8.361.646.427	0,83	12.777.406.169
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	990,18	5%	3%	1%	1%	5%	683	22.793.050.505	1,14	2.656.605.468.819
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	2.188,99	-79%	-119%	6%	1%	1%	73	97.254.273	-14,26	1.691.672.907
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1.020,03	5%	0%	-2%	-3%	-6%	-564	-2.256.408.685	0,98	101.803.441.146
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	981,24	9%	6%	1%	1%	7%	711	8.372.362.493	1,05	964.988.826.837
101	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	955,62	15%	7%	5%	5%	13%	1.305	96.243.253.037	1,88	2.040.961.680.650

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	1,61	0,10	0,14	0,75	6,79	-1,09	-0,33	-0,70	0,06	0,26	0,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-1,43	-0,28	-0,10	0,19	-0,07	14,77	-0,03	0,01	0,03	0,17	-2,41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1,65	0,20	-0,05	-1,31	0,63	5,81	-0,03	-0,58	-0,02	-0,24	-2,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	4,35	-0,07	-0,19	-2,42	-2,99	-0,06	-0,33	-0,64	0,01	0,08	25,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1,43	-0,01	0,06	0,94	5,59	-0,77	-0,21	-0,94	0,04	0,22	0,53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1,27	0,05	0,08	4,37	2,56	-0,28	-0,19	-0,92	0,03	-0,09	-7,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,12	0,00	0,00	12,72	0,00	0,20	0,11	0,08	0,18	-0,10	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	3,95	0,02	0,62	8,79	1,07	2,25	-0,32	-0,80	0,03	0,17	2.202,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	0,52	0,02	-0,01	0,01	0,59	0,59	0,09	0,90	0,00	-0,07	-0,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	78,37	-4,68	-3,50	7,63	3,14	-5,34	1,57	2,50	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	1,02	0,05	-0,02	4,94	12,12	0,63	0,53	0,74	0,08	0,02	0,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0,72	-0,05	-0,01	0,17	-0,73	-0,16	-0,20	-0,45	0,07	0,27	-2,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	5,07	0,00	0,11	-1,89	-0,51	-0,22	-0,33	-2,99	-0,04	-0,20	1,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	0,28	-1,11	-0,27	5,96	-0,74	-0,73	-0,07	-0,15	-0,03	-0,06	-34,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	-1,68	-0,94	-0,21	-0,13	0,57	-0,72	-0,06	-0,06	-0,01	-0,01	0,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	4,74	0,08	0,02	-27,51	-13,10	0,49	-0,37	-1,27	-0,01	-0,08	96,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	4,03	-0,79	-0,05	-0,20	-1.677,09	1,51	-0,40	-0,34	0,07	0,23	-6,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	2,07	0,03	-0,02	-5,00	-12,47	0,02	-0,10	-0,40	-0,05	-0,19	-0,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	0,46	0,02	0,21	1,28	-0,36	-0,20	-0,11	-0,22	-0,04	-0,09	0,38
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	0,62	-0,12	-0,05	0,27	-0,71	-0,01	-0,02	-0,13	-0,01	-0,08	-0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần CMC	-0,45	0,00	-0,01	-0,20	-0,07	0,07	-0,05	-0,52	-0,02	-0,27	-0,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	-0,16	-0,03	-0,01	-0,78	-0,38	-0,35	-0,20	-0,51	0,04	0,12	1,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1,36	-0,15	0,01	111,52	-0,66	0,66	0,45	-0,80	0,18	-0,46	6,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	-0,06	0,00	-0,02	-16,72	-0,54	-3,21	-0,38	-1,13	0,03	0,37	-0,85
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	-0,20	-0,02	0,00	-0,28	-1,60	-0,17	-0,10	-0,30	0,15	0,25	-0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	0,72	-0,44	0,00	2,18	3,61	-0,80	-0,23	-0,80	-0,07	-0,33	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	0,01	0,13	0,01	-0,45	-0,14	0,19	0,01	-0,10	-0,01	-0,46	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1,12	-0,19	-0,07	15,01	2,38	0,22	0,14	0,37	0,06	-0,02	5,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	-0,34	0,17	0,00	-0,62	0,26	-0,34	-0,07	-0,38	0,01	-0,02	-3,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	1,35	0,24	0,11	-9,21	0,85	-0,65	-0,11	-0,34	0,01	0,02	-6,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	-0,02	-0,04	-0,04	-1,01	-0,22	-0,10	-0,08	-0,06	0,13	0,01	-3,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	0,11	0,00	0,00	-88,62	0,34	-0,16	-0,03	-0,55	0,09	-0,22	-2,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	1,81	-0,16	-0,21	-1,96	-0,75	-0,30	-0,12	-0,19	0,02	0,05	-3,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1,11	-0,72	0,06	-0,73	-2,77	-3,87	-0,33	-0,54	0,03	0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	-0,63	0,39	0,04	-0,26	-0,37	0,10	-0,14	-0,29	-0,04	-0,09	-0,76
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	0,02	-0,01	0,10	-0,51	-0,54	-0,46	-0,12	-0,24	0,02	0,05	-2,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3,92	-0,60	-0,36	0,42	-1,37	3,57	-0,08	-0,29	0,04	0,05	-5,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	2,20	1,13	-0,13	0,40	-4,57	445,35	0,40	-0,08	-0,26	-0,97	0,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	2,80	5,48	0,89	-1,50	-0,71	-0,74	-0,18	-0,23	-0,04	-0,05	-441,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	3,09	-0,13	-0,19	-11,16	-1,63	0,00	-0,37	-1,03	-0,10	-0,28	-64,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	-0,78	-0,23	-0,11	-1,75	-1,04	-6,10	-0,28	-1,36	-0,01	-0,04	-23,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	-0,07	11,26	0,10	-0,63	0,00	-1,80	-0,01	0,00	0,00	0,00	-104,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	3,19	0,20	0,00	-0,04	-19,29	-0,03	-0,09	-0,82	-0,07	-0,31	-0,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	7,25	0,40	0,09	-0,78	21,54	-5,15	-0,30	-3,78	-0,14	-0,78	4,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	-0,71	0,65	0,53	-0,67	-0,13	0,84	-0,15	-0,29	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,03	-0,03	0,00	-3,28	-0,95	-0,62	-0,38	-1,99	0,62	0,31	-0,68
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	4,78	0,42	-0,07	-2,70	0,04	-0,53	-0,33	-1,87	-0,05	-0,27	-4,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	2,01	-0,04	0,11	1,63	-0,68	-0,41	-0,16	-0,44	0,00	-0,03	-4,86
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	5,05	0,68	0,06	-0,30	-0,58	0,08	-0,11	-0,79	-0,09	-0,44	11,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	1,31	-0,01	0,00	-1,85	-0,07	-0,23	-0,13	-0,49	-0,02	-0,13	-4,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,03	-0,05	-0,03	-0,99	-0,55	-0,36	-0,23	-0,58	0,04	-0,03	-10,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	1,97	-0,28	-0,97	-1,67	-1,15	0,71	-0,40	-0,59	0,04	0,12	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	5,21	1,19	0,04	-7,62	-1,03	-0,14	-0,39	-1,06	-0,03	-0,05	-147,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	-0,51	-0,33	-0,11	-3,47	-2,66	-17,70	-0,41	-0,70	0,02	0,04	-9,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Merufa	2,59	0,35	-0,07	-1,91	-0,02	-1,08	-0,21	-3,45	-0,10	-0,92	-1,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	33,08	19,74	3,97	0,93	6,69	2,53	0,19	0,36	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	-19,93	-12,05	-0,85	-10,55	-1,04	-1,99	-0,34	-0,65	0,12	0,27	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	0,84	0,31	0,13	-0,56	0,33	-0,13	-0,17	-0,39	-0,01	0,08	0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	0,59	-0,63	-0,40	-9,38	-14,79	-3,11	-1,22	-5,76	0,22	1,08	-301,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	5,16	0,18	0,27	-82,84	2,73	0,49	0,31	0,09	-0,07	-0,33	16,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	4,89	0,27	0,25	-0,29	8,62	1,15	-0,26	-0,53	-0,02	-0,04	161,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	-0,67	-0,77	-0,74	-16,69	0,38	-0,27	-0,13	-0,19	0,00	0,00	5,38
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	0,95	0,22	0,08	-0,60	4,91	0,45	-0,20	-0,52	-0,01	-0,03	0,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	1,06	0,08	0,06	-2,61	0,01	-0,61	-0,26	-1,73	0,00	0,09	-2,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,17	-0,01	0,00	-2,02	3,75	-0,23	-0,14	-0,67	0,28	0,08	-0,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,09	0,36	0,06	-2,78	3,85	-0,20	-0,05	-0,12	-0,02	-0,03	-2,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	0,40	-0,15	-0,02	0,15	-0,14	0,04	0,06	-0,50	0,12	0,04	-1,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	-4,26	0,43	0,00	-0,02	-3,58	-0,11	-0,02	-0,01	-0,01	-0,02	24,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1,16	-0,15	-0,01	20,33	-1,59	0,03	0,05	-1,14	-0,14	-2,06	0,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	1,43	-0,12	-0,36	-2,51	11,09	0,76	0,01	0,58	0,08	0,41	4,97
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	0,75	-0,08	0,00	-0,21	6,65	-0,46	0,58	11,05	0,29	4,72	-9,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	-0,14	-0,03	0,02	-0,27	-2,18	-1,85	-0,21	-0,31	0,07	0,01	-0,10
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	0,91	0,25	-0,02	-2,36	2,19	2,62	0,15	1,01	0,02	0,35	-0,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	1,11	0,27	-0,05	0,12	0,55	4,25	-0,01	-0,11	-0,05	-0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	0,34	-0,05	0,02	-0,79	-0,35	-0,65	-0,20	-0,45	0,04	0,05	-0,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	0,42	-0,11	-0,06	1,50	-0,42	1,67	0,06	0,24	0,01	0,01	-0,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	3,52	0,42	0,04	0,00	1,53	-5,52	0,20	-0,14	-0,09	-0,37	19,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1,40	-0,01	-0,01	-37,25	-0,03	0,93	0,04	-0,88	-0,01	-0,54	-1,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1,79	0,43	0,02	-7,11	7,78	-3,22	-0,38	-1,91	-0,10	-0,54	-7,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	0,75	-0,01	0,05	0,64	0,30	1,57	0,18	0,89	-0,01	0,03	-0,15
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	0,49	0,01	0,01	-4,59	0,09	-0,60	-0,18	-1,50	0,05	-0,15	-4,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	0,76	-0,03	0,07	-2,39	-0,82	-2,06	-0,49	-1,43	0,03	0,11	1.130,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	1,31	0,60	-0,04	0,67	1,13	1,21	-0,21	-1,31	-0,04	-0,16	-141,65
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	-2,08	0,04	-0,19	-0,40	-0,08	-0,04	-0,02	-0,02	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	0,47	0,03	-0,03	-1,53	-0,50	-1,00	-0,25	-0,84	0,00	-0,06	-3,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	2,11	3,15	0,15	-0,50	148,48	-131,55	-0,46	-2,02	-0,23	-0,81	-5,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	-0,38	0,17	0,30	0,34	-0,33	-0,79	-0,19	-0,82	-0,03	-0,15	-9,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	1,77	0,09	0,00	-6,67	4,72	0,25	0,02	-0,08	-0,03	-0,12	-0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	0,62	0,06	-0,02	-0,52	-0,40	-0,26	-0,09	-0,31	0,00	0,16	-4,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3,43	0,09	0,07	-9,71	0,00	-0,40	-0,11	-1,58	-0,05	-0,48	-6,80
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1,28	-0,10	0,02	18,27	0,06	-0,49	-0,04	-0,90	0,00	-0,34	-0,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1,09	-0,03	-0,02	-0,45	-0,79	-0,55	-0,02	-0,01	0,03	0,19	-0,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	-0,64	-0,11	0,00	-0,90	-7,54	-3,33	-0,56	-1,16	0,25	0,20	4,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	-1,13	0,35	0,20	-2,51	-0,50	-15,65	-0,29	-0,65	-0,02	-0,10	-7,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Vitaly	0,23	-0,02	0,01	-15,89	-0,49	-1,41	-0,43	-1,62	0,09	-0,16	-5,55
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-1,74	-0,13	-0,01	-7,63	0,54	1,07	0,19	0,06	0,06	-0,03	-9,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	1,28	0,20	0,03	-1,94	0,46	5,63	0,15	-1,58	-0,08	-1,50	-0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	-0,02	0,00	0,00	2,60	-1,66	0,04	-0,01	-0,04	4,95	-0,20	596,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1,06	0,22	0,00	0,07	1,47	-1,48	0,06	-0,81	-0,11	-0,75	-3,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	0,67	0,13	-0,01	-1,75	-0,37	0,16	-0,17	0,89	0,03	2,26	0,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-9,73	2%	1%	1%	1%	4%	757	156.594.491.418	-0,05	-2.686.506.764.998
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-8,41	3%	4%	-2%	-2%	-6%	-198	-12.175.484.976	0,07	9.347.750.071
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	4,80	3%	0%	0%	-1%	-8%	-781	-2.383.549.870	-0,01	-17.774.809.929
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	-2,00	-5%	0%	1%	0%	0%	27	116.994.586	0,04	-18.308.841.148
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-6,47	1%	1%	1%	1%	6%	244	142.396.540.709	-0,14	-2.824.687.926.919
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	89,06	-7%	-8%	-9%	-8%	-25%	-2.409	-302.864.746.448	-0,27	-1.092.233.668.566
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	-545,95	40%	41%	-2%	0%	0%	2	11.679.534	0,01	-1.782.495.211
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	-90,60	13%	9%	8%	8%	42%	4.236	346.737.566.966	0,08	-624.910.469.940
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	8,79	-1%	-1%	1%	1%	8%	-286	5.233.212.929	-0,06	57.764.654.059
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	6,39	-7%	-1%	0%	1%	2%	187	222.367.740	0,02	29.787.585.797
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	-243,03	-2%	14%	33%	-3%	-3%	-275	-1.213.212.261	-0,18	33.214.493.330
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	63,39	-5%	-5%	-5%	-4%	-12%	-1.215	-150.184.472.578	-0,12	-506.204.266.420
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	-21,33	3%	2%	2%	1%	22%	3.423	13.589.163.708	0,81	-173.380.913.757
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	-48,09	5%	5%	-6%	-4%	-6%	-646	-2.239.793.946	-0,03	-5.338.208.868
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	54,84	-1%	-5%	4%	1%	1%	116	1.099.051.227	0,01	-5.919.277.684
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	0,89	0%	0%	0%	-2%	-7%	-743	-8.916.675.164	-0,05	-152.600.089.794
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	-3,33	2%	1%	0%	-1%	1%	11	2.148.834.132	-0,01	-51.378.227.449
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	17,58	-2%	-2%	-2%	-3%	-8%	-813	-20.338.146.442	0,04	-99.166.018.873
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-22,80	3%	3%	3%	1%	2%	160	5.434.087.088	0,10	-67.426.931.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	13,13	2%	1%	-1%	0%	-2%	-274	-12.415.802.739	0,11	-79.752.398.397
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần CMC	47,28	0%	-2%	-2%	-2%	-15%	-1.481	-54.318.385.551	0,11	-62.705.274.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	29,97	1%	1%	-3%	-1%	-3%	-296	-2.683.434.519	-0,12	-46.532.080.139
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	-47,23	12%	5%	9%	14%	43%	4.311	4.333.275.585	-0,20	-8.057.365.215
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	29,32	2%	0%	-2%	-3%	-9%	-916	-5.949.211.892	0,00	-72.876.797.341
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	508,85	-16%	-20%	-50%	-3%	-8%	-784	-21.338.087.372	-0,36	-86.942.259.680
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	13,81	0%	0%	0%	0%	0%	-15	-200.520.289	0,00	-125.310.477.743
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	5,92	1%	0%	1%	0%	3%	303	37.469.215.053	0,08	17.387.436.952
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-476,30	-26%	49%	48%	10%	37%	3.712	8.304.050.162	-0,33	8.387.087.033
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	73,36	0%	-6%	-5%	-3%	-14%	-1.747	-47.177.991.700	-0,10	-129.522.229.797
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	16,96	-2%	-2%	-1%	-2%	-5%	-512	-60.850.244.498	-0,05	-481.523.955.178
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	165,99	-11%	-16%	-20%	-7%	-2%	-193	-5.778.209.345	-0,06	-17.995.909.941
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	190,36	-16%	-16%	-21%	-14%	-36%	-3.573	-35.736.162.758	-0,44	-54.581.971.414
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-5,36	2%	1%	0%	-1%	-1%	-88	-713.435.555	0,01	-15.823.162.485
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	48,12	-2%	-5%	-5%	-7%	-9%	-862	-8.526.424.360	-0,08	-52.195.884.962
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	-1,48	3%	1%	0%	-1%	-1%	-70	-5.111.235.593	0,03	-127.771.535.492
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24,70	1%	-1%	-2%	-2%	-3%	-338	-43.140.022.926	-0,03	-328.489.950.283
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	-7,62	0%	1%	-3%	-6%	-12%	-1.201	-2.641.824.720	-0,12	-5.712.410.866
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	33,88	-7%	-4%	4%	6%	5%	735	21.222.387.381	-0,32	74.736.877.848
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	83,05	-5%	-8%	-5%	-5%	-7%	-708	-11.681.538.134	0,03	-37.743.443.481
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	39,78	-4%	-4%	-3%	-11%	-22%	-791	-19.946.038.191	0,05	-93.405.403.745
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	76,20	-4%	-7%	1%	-4%	-16%	-1.180	-14.520.897.048	0,12	-123.475.341.375
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	-22,04	3%	1%	22%	2%	4%	463	881.056.254	0,07	-31.575.387
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	-3,72	0%	0%	0%	0%	-2%	-181	-1.180.676.449	-0,04	-49.332.117.746
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-20,46	3%	2%	1%	6%	20%	1.753	130.883.766.485	0,11	-2.789.239.728.109
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	-15,91	3%	2%	2%	-1%	-3%	-244	-28.267.462	-0,11	-13.000.166.345
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	610,06	-35%	-41%	-96%	-20%	-28%	-2.780	-2.780.440.339	-1,42	-19.899.352.138
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	14,33	0%	-1%	-1%	-2%	-9%	-848	-4.709.526.493	-0,07	-93.503.609.311
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	32,00	-1%	-3%	-3%	-4%	-7%	-729	-52.420.236.819	-0,06	-248.604.307.867
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	-21,95	1%	2%	1%	1%	1%	76	278.270.808	0,12	-30.786.983.637
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	35,21	-1%	-3%	-3%	-3%	-6%	-629	-240.011.408.379	-0,07	-1.931.944.549.053
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	126,69	-10%	-13%	-13%	-10%	-16%	-1.589	-65.973.840.433	-0,18	-234.459.562.163
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-35,45	4%	4%	3%	3%	8%	840	1.260.293.301	0,09	-9.106.719.603
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-41,63	6%	5%	3%	-3%	-18%	196	4.082.696.762	0,34	-211.544.203.840
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	89,88	4%	-7%	-6%	-4%	-7%	-526	-3.338.330.210	0,00	-34.934.415.697
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Merufa	20,63	-1%	-2%	-2%	-4%	-27%	-2.654	-7.258.265.091	-1,26	-62.832.015.711
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	33,33	-4%	-3%	-7%	2%	-3%	-243	-2.091.756.751	0,09	28.755.349.486
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	282,13	-1%	-28%	-16%	-6%	-13%	-1.223	-4.019.984.270	-0,13	-19.758.512.567
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	-29,86	6%	3%	2%	1%	4%	542	79.874.996.885	0,22	-528.718.362.509
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	156,78	-15%	-15%	-14%	-64%	-271%	-25.566	-677.661.494.663	-1,04	-1.439.279.885.957
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-0,64	1%	0%	0%	1%	3%	212	1.268.334.174	0,05	4.181.933.275
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	-3,52	1%	0%	1%	1%	2%	42	2.982.556.934	0,01	-92.022.521.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	40,52	-3%	-5%	1%	-1%	-2%	-174	-1.558.968.274	-0,05	-27.312.374.015
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	-10,32	1%	1%	1%	1%	2%	146	2.112.712.359	0,02	-46.231.570.928
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	24,02	-2%	-2%	-2%	-4%	-40%	-2.849	-193.698.962.655	0,14	-1.270.396.664.749
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	115,13	-4%	-5%	-13%	-5%	-7%	-687	-8.340.354.708	-0,49	-84.290.243.676
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	31,32	-1%	-2%	-1%	-1%	-3%	-336	-12.051.231.397	0,06	-68.100.648.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	48,28	0%	-3%	-6%	-7%	-32%	-3.068	-154.662.979.648	-0,69	-253.962.923.323
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	100,75	-17%	-8%	-11%	2%	2%	187	899.047.604	-0,03	-696.216.081
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1,00	-2%	-2%	0%	0%	0%	15	3.226.675.859	-0,07	-22.805.522.899
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-61,28	-14%	6%	5%	4%	13%	1.459	27.919.822.303	0,16	134.742.066.313
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	85,45	-7%	-8%	-11%	-8%	-7%	1.086	-6.976.590.448	2,07	1.133.082.216.239
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	24,59	2%	0%	-3%	-1%	-1%	-138	-619.329.620	-0,07	-13.889.671.526
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	5,30	-4%	-1%	-1%	0%	1%	59	1.659.380.288	0,01	274.953.274.248
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	32,62	-2%	-3%	-3%	-2%	-4%	-401	-606.018.868	-0,02	-1.610.964.237
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	34,52	-1%	-2%	-1%	-1%	-2%	-196	-9.230.600.810	-0,10	-211.002.402.344
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	17,09	-2%	-1%	-2%	-2%	-9%	-829	-51.400.823.283	-0,07	572.014.947.596
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	-4,28	3%	0%	0%	2%	2%	-761	606.621.728	0,04	-5.250.492.367
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	17,25	-2%	-1%	-1%	-1%	-8%	-750	-5.244.685.055	-0,10	-62.524.233.821
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	120,08	-12%	-11%	-10%	-13%	-26%	-2.830	-63.735.462.010	-0,20	-466.048.088.323
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	7,39	-1%	0%	0%	0%	1%	14	5.287.796.500	0,04	403.129.279.232
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	95,46	-8%	-8%	-11%	-11%	-56%	-5.682	-61.351.918.995	-0,41	-165.255.237.102
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	22,34	0%	-2%	0%	-2%	-7%	-662	-3.933.003.612	-0,04	-87.360.669.412
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	-65,34	7%	7%	6%	7%	71%	7.904	106.842.642.639	0,88	-199.167.385.823
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	161,98	-14%	-16%	16%	2%	2%	165	1.247.206.932	-0,01	-1.473.794.750
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	44,83	-5%	-3%	-3%	-4%	-10%	-1.015	-6.390.830.998	-0,07	-54.054.582.844
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	44,83	0%	-4%	-4%	-3%	-7%	-670	-4.684.805.488	-0,07	-141.491.001.131
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	24,26	-3%	-2%	-1%	-4%	-19%	-1.384	-302.321.874.868	0,07	-1.316.312.148.860
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	17,77	-2%	-1%	0%	0%	0%	-3	-96.832.287	0,03	-20.890.075.980
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	25,11	-2%	-2%	-3%	-3%	-13%	-1.137	-565.948.237.685	0,10	-1.265.476.231.045
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	44,10	-3%	-4%	-6%	-8%	-28%	-2.785	-69.647.360.766	-0,28	-393.851.867.586
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	21,32	0%	-1%	-1%	-1%	-8%	-813	-4.551.026.890	-0,08	-50.577.530.986

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	30,44	-1%	-1%	-3%	-3%	-10%	-1.016	-50.826.540.176	-0,09	319.100.099
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	2.487,45	-23%	-115%	-204%	19%	76%	7.840	151.138.261.126	-0,44	-234.426.522.899
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	370,68	-23%	-33%	-28%	-10%	-21%	-2.142	-41.696.421.153	-0,06	-127.089.993.722
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Vitaly	158,85	-13%	-15%	-16%	-13%	-26%	-2.606	-20.844.266.188	-0,36	-130.567.171.536
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-14,38	-3%	1%	-2%	-16%	-5%	-530	-1.059.937.611	-0,42	1.216.902.461
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	6,16	-1%	-1%	-1%	-1%	-6%	-336	-2.103.218.925	-0,02	871.097.384.227
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	-1.663,79	189%	166%	314%	44%	53%	5.286	7.087.603.731	0,01	-577.854.361
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	41,01	-3%	-3%	-4%	-6%	-13%	-1.326	-5.304.071.475	-0,06	-32.430.833.322
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,11	0%	0%	0%	0%	1%	73	863.887.894	0,08	107.390.282.928
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	298,41	297,28	5,18	10,88	116,99	117,98	474,13	355,97	68,88	66,83	5,03	4,61
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	298,78	299,47	4,47	10,18	117,24	118,56	480,73	360,14	67,58	65,95	0,21	0,24
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	299,46	297,78	9,60	18,22	114,71	115,87	496,62	371,48	70,96	68,87	0,10	0,11

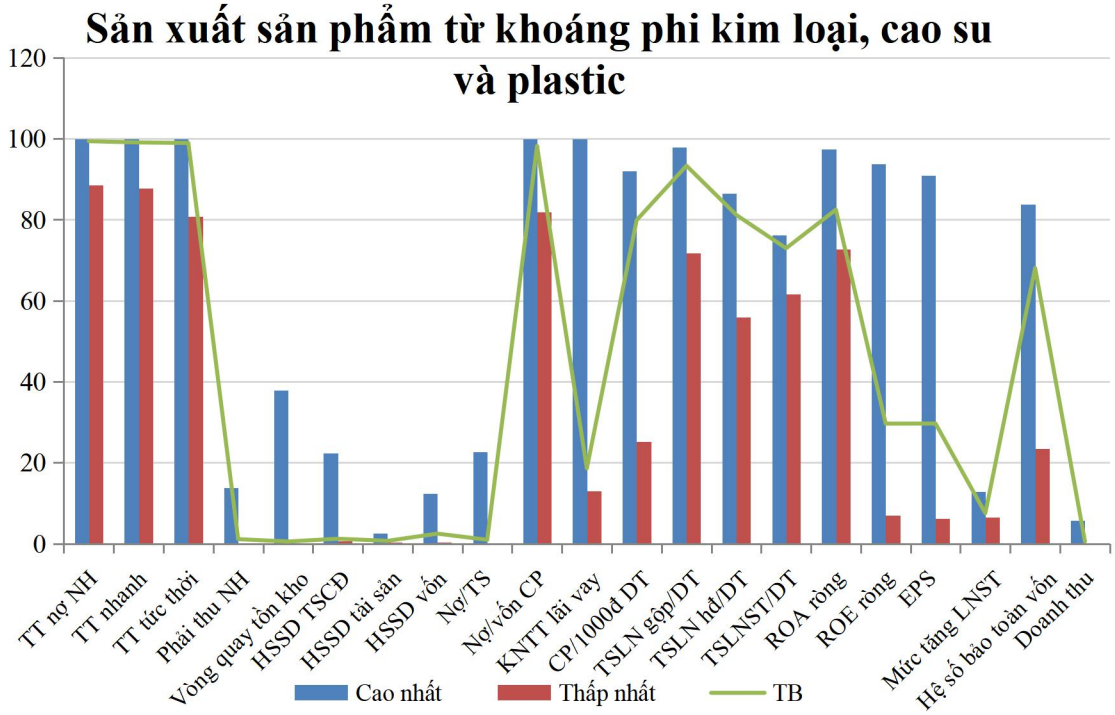
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	297,93	295,08	6,71	15,39	117,87	119,44	485,65	365,71	69,28	67,45	0,05	0,05
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	297,82	297,63	6,78	12,17	115,38	116,32	473,49	354,74	71,38	68,89	5,71	5,30
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	298,11	298,91	6,02	13,31	116,63	117,77	475,93	341,08	69,19	66,54	1,41	1,17
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	297,59	297,76	2,35	7,58	118,14	118,91	465,85	365,86	59,33	58,25	0,00	0,00
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	294,18	289,99	8,56	19,27	199,55	199,75	514,95	412,04	73,42	71,35	1,92	1,90
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	299,07	299,26	8,53	12,16	108,50	109,38	479,48	358,76	75,51	72,89	0,24	0,29
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	256,94	191,04	3,86	21,14	115,40	116,80	472,94	351,95	68,62	66,79	0,01	0,02
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	298,09	299,23	1,41	7,06	117,11	200,53	454,57	338,42	66,26	64,10	0,00	0,02
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	298,73	299,27	4,65	9,80	116,76	117,59	475,24	346,33	67,55	65,44	1,06	0,99
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	298,38	293,11	14,87	16,96	112,23	113,48	503,51	388,44	83,76	82,72	0,42	0,41
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	297,50	297,72	2,01	5,16	118,60	117,54	481,22	361,04	68,14	66,21	0,01	0,01
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	297,24	299,31	1,86	3,42	115,86	117,20	472,08	349,46	66,69	64,99	0,01	0,01
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	297,21	294,45	12,39	24,58	137,61	129,93	495,21	370,39	69,11	67,04	0,27	0,24
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	297,42	293,45	47,52	41,07	117,29	118,48	483,94	362,57	68,83	66,90	0,33	0,35
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	298,23	298,37	4,92	10,24	117,01	118,36	483,95	359,44	67,39	65,72	0,24	0,23
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	299,06	298,43	2,36	4,97	117,16	118,26	478,57	360,28	67,82	66,26	0,14	0,13
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	299,20	299,42	2,14	2,88	112,42	113,48	487,88	368,70	70,36	68,61	0,29	0,30
21	Công ty Cổ phần CMC	298,85	299,21	4,69	6,07	110,15	111,35	484,61	356,28	71,01	69,22	0,68	0,73
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	298,30	298,41	3,53	6,79	115,02	115,94	468,45	345,90	61,64	60,05	0,06	0,05
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	298,76	298,51	5,92	38,39	115,92	118,19	440,58	340,09	63,76	61,76	0,01	0,01
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	298,64	299,43	6,00	7,62	115,66	116,28	478,17	353,60	67,61	65,82	0,09	0,07
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	298,14	298,00	1,62	1,84	114,55	115,22	451,04	299,69	60,94	58,75	0,06	0,04
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	298,74	299,12	3,06	6,12	116,93	118,50	472,89	351,57	67,62	65,82	0,12	0,08
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	299,31	299,39	5,19	6,14	105,91	107,22	474,99	354,83	75,23	73,00	2,55	2,83
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	299,57	298,74	2,34	7,85	115,43	117,09	425,54	331,76	68,58	65,84	0,01	0,01
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	298,42	298,93	3,22	5,38	116,44	117,63	476,87	348,85	71,99	69,57	0,33	0,32
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	299,26	298,09	5,70	11,75	118,04	118,51	487,35	363,29	68,86	66,83	1,69	1,70
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	298,65	298,59	1,61	3,52	116,29	117,77	466,81	334,51	64,59	62,88	0,02	0,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	298,33	299,17	16,38	23,77	115,81	117,30	468,90	324,58	66,95	64,07	0,08	0,07
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	296,92	296,49	3,58	8,38	116,74	117,80	479,77	359,39	68,80	66,93	0,06	0,06
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	295,93	294,01	4,79	11,35	115,90	117,32	472,36	345,42	67,46	65,46	0,07	0,06
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	298,04	297,71	2,46	5,01	116,68	117,73	476,07	355,62	67,89	66,14	0,19	0,17
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	299,28	299,75	2,65	5,11	117,21	118,40	478,07	355,30	67,93	66,03	0,55	0,49
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	296,40	293,48	6,59	19,42	116,82	117,82	482,06	356,50	67,94	65,80	0,03	0,03
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	298,72	295,94	2,13	57,70	116,97	117,42	479,29	359,96	68,24	65,55	0,10	0,14
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	291,81	282,06	2,64	5,61	143,74	118,22	486,51	360,51	67,43	65,74	0,05	0,04
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	299,14	297,03	6,25	12,37	122,83	118,75	498,67	370,93	67,90	66,20	0,09	0,07
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	298,01	298,04	4,90	6,15	119,15	199,94	499,42	370,95	74,87	72,79	0,12	0,09
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	292,83	285,07	6,69	14,76	121,43	116,90	505,12	399,25	68,84	67,12	0,00	0,00
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	298,35	296,05	5,73	13,90	117,59	118,35	481,05	359,52	67,92	65,99	0,09	0,09
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	299,28	292,89	15,19	35,23	115,96	118,26	468,17	355,50	67,69	66,17	3,51	2,88
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	295,43	293,07	2,61	6,04	115,64	117,05	488,63	370,66	68,17	66,05	0,04	0,04
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	297,75	297,88	3,71	3,72	111,69	112,67	416,95	252,94	58,81	54,03	0,01	0,00
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	299,11	294,24	7,74	14,56	117,33	118,38	479,42	354,64	71,79	69,44	0,13	0,11
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	299,24	297,58	3,98	10,09	116,93	117,99	475,05	350,26	67,98	66,00	0,68	0,66
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	299,04	294,06	5,30	10,15	117,25	118,30	482,51	362,04	72,80	70,88	0,06	0,06
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	299,37	298,96	4,16	8,88	117,32	118,51	477,82	352,57	68,09	66,06	3,11	2,75
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	298,64	298,94	3,79	8,23	116,95	117,95	472,80	338,46	67,32	65,08	0,25	0,19
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	291,37	292,68	5,42	12,13	115,76	117,36	475,42	360,17	69,62	67,89	0,02	0,01
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	298,52	293,55	6,08	10,07	127,30	119,03	506,14	383,39	71,89	70,61	0,37	0,33
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	299,56	299,83	4,11	3,85	116,65	117,46	478,58	353,19	68,29	66,44	0,02	0,01
55	Công ty Cổ phần Merufa	299,16	295,96	5,60	9,27	116,97	117,65	489,40	358,73	71,51	66,08	0,07	0,05
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	281,90	233,13	2,96	9,75	115,48	116,86	488,84	365,22	68,14	66,52	0,03	0,05
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	279,69	297,30	3,06	2,83	115,47	117,34	484,52	349,78	69,76	67,43	0,01	0,00
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	299,06	298,61	4,75	8,90	116,69	117,61	492,66	375,25	70,51	69,04	1,92	1,94
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	297,26	298,24	12,15	14,04	135,85	117,40	632,36	397,14	73,19	68,19	1,04	0,62

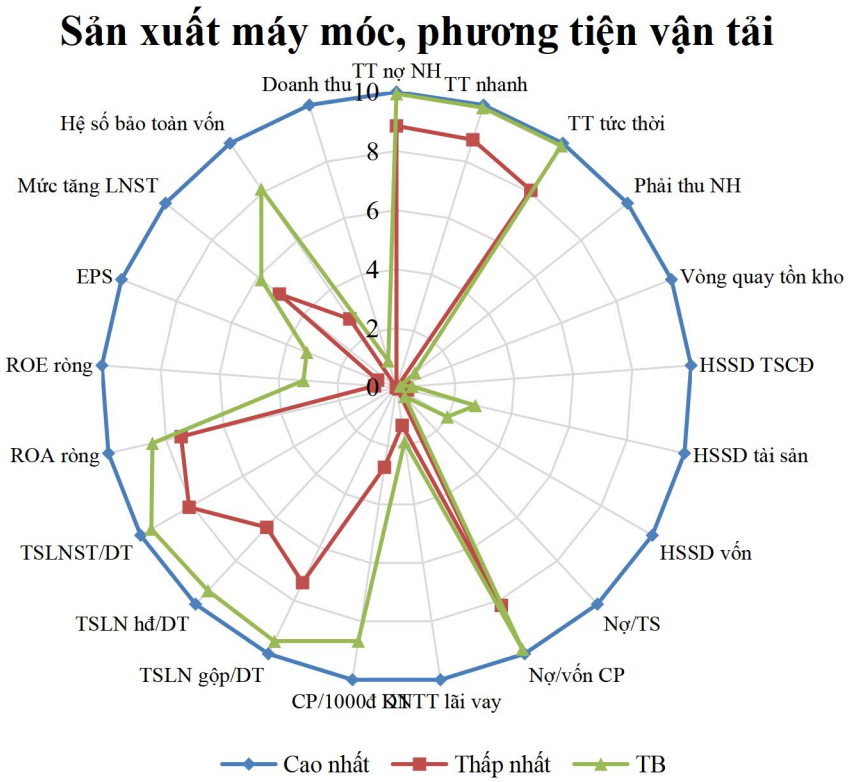
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	299,31	294,64	19,09	36,06	117,81	119,21	478,61	358,27	68,12	66,41	0,12	0,13
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	298,06	293,49	6,91	20,34	123,20	124,91	476,05	355,58	67,37	65,61	0,27	0,27
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	291,50	293,99	5,59	10,20	116,08	117,30	480,29	358,19	67,66	65,72	0,05	0,05
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	298,59	297,90	4,06	9,04	117,16	118,48	472,96	353,44	68,36	66,56	0,09	0,09
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	299,40	298,68	8,46	11,27	114,17	114,96	506,66	370,77	75,86	73,74	2,27	2,05
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	297,76	298,14	3,13	5,41	113,24	114,14	449,61	320,19	58,48	56,16	0,09	0,07
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	298,49	299,27	3,33	7,05	116,71	117,74	482,60	359,55	67,17	65,56	0,49	0,52
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	299,01	299,23	5,54	10,84	114,20	115,28	473,76	340,27	68,23	64,58	0,94	0,95
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	295,11	295,79	1,13	1,03	112,11	116,06	425,02	278,57	65,83	64,10	0,00	0,00
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	298,23	298,90	3,76	10,05	113,79	117,45	474,97	354,21	67,84	65,83	0,39	0,43
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	298,46	298,17	3,16	8,62	117,17	118,57	482,06	369,10	67,72	66,32	0,11	0,17
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	298,48	297,98	3,15	15,15	117,35	112,62	482,64	357,07	69,68	73,12	0,07	0,49
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	299,01	299,49	2,96	6,49	117,51	118,62	470,81	349,15	63,63	61,98	0,02	0,01
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	299,15	299,01	4,75	10,48	115,23	115,82	478,58	357,58	68,74	66,88	0,32	0,45
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	297,97	295,93	2,50	6,80	116,05	117,23	475,21	351,79	68,12	66,24	0,01	0,01
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	299,35	299,26	3,60	8,10	117,26	118,47	473,32	350,46	67,22	65,20	0,36	0,33
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	299,69	299,53	4,97	10,42	114,16	115,17	479,82	354,59	67,71	65,72	1,07	1,39
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	298,71	295,42	6,34	16,64	117,76	119,19	484,83	363,68	68,28	66,54	0,06	0,07
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	299,61	298,45	13,37	22,29	113,72	115,40	478,54	353,85	68,00	65,90	0,21	0,21
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	298,86	297,58	5,55	10,12	117,07	117,95	476,03	338,25	68,20	65,83	0,34	0,21
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	299,38	299,17	4,80	11,50	114,79	115,81	475,50	354,83	67,40	65,74	0,70	0,92
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	298,66	299,11	6,37	9,83	113,93	115,05	484,80	339,91	68,68	65,73	0,22	0,19
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	297,76	297,38	6,62	12,01	117,00	147,03	482,55	358,33	70,11	67,98	0,10	0,08
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	297,94	296,22	10,29	13,73	122,20	115,56	485,21	389,82	83,37	82,56	0,64	0,63
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	298,64	298,47	0,93	0,76	115,64	117,03	470,08	342,53	66,78	65,03	0,00	0,00
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	298,58	298,58	4,30	8,27	117,03	118,21	478,04	351,10	68,65	66,57	0,07	0,06
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	297,49	293,86	26,03	39,81	116,98	117,27	473,26	348,33	68,98	66,89	0,08	0,04
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	296,99	297,10	3,95	6,50	118,45	118,66	512,19	383,53	72,96	70,90	1,87	1,59

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	298,01	298,55	4,72	11,52	116,83	118,15	474,27	352,35	66,52	64,89	0,27	0,29
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	299,72	299,46	4,13	7,00	115,25	115,76	499,16	371,18	70,03	68,29	4,80	4,87
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	298,81	296,25	9,03	17,41	116,35	118,02	473,26	340,77	71,22	68,39	0,53	0,45
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	298,79	298,52	9,22	18,11	111,37	112,71	477,62	352,97	68,36	66,29	0,20	0,21
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	298,70	298,75	6,57	13,83	114,82	115,63	478,16	352,37	67,82	65,78	0,66	0,73
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	298,74	298,22	2,37	1,04	116,24	117,59	404,82	336,84	64,33	61,65	0,09	0,01
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	298,50	299,12	4,02	4,36	116,92	117,73	477,57	327,36	68,58	66,54	0,07	0,03
95	Công ty Cổ phần Vitaly	298,42	299,28	6,21	9,50	116,26	117,70	467,67	328,50	66,72	64,06	0,09	0,06
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	298,51	298,87	2,40	5,20	113,33	115,98	432,31	298,36	67,84	64,93	0,00	0,00
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	299,12	298,67	7,34	14,56	113,47	116,39	477,41	354,07	67,57	65,72	0,59	0,97
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	297,60	297,53	3,16	7,19	121,81	121,31	333,66	292,47	23,50	25,44	0,00	0,00
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	298,66	298,38	4,06	9,53	116,47	118,43	476,50	348,59	67,23	65,32	0,04	0,04
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	298,70	299,61	6,24	9,54	111,38	109,26	476,03	355,29	67,05	65,50	0,28	0,35
101	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam		297,87		8,79		118,44		359,63		67,68		0,74

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	968,63	853,55	44	34	776	714
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	969,01	854,53	41	32	762	688
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	991,45	872,32	15	15	272	319
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	977,49	863,12	21	22	514	483
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	970,56	855,05	34	31	707	670
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	967,28	838,77	47	75	818	1.145
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	943,25	848,37	92	48	1.327	879
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	1.092,57	994,29	2	1	16	8
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	971,33	852,74	32	39	679	729
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	917,77	747,73	98	99	1.392	1.412
11	Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định	937,44	909,34	94	3	1.348	101
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	964,00	839,42	63	74	954	1.132
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	1.013,18	895,12	4	7	121	147
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	967,49	847,68	45	53	811	906
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	953,73	834,38	87	79	1.248	1.208
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	1.011,79	886,63	5	8	128	188
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	1.015,34	882,82	3	10	110	216
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	971,73	852,37	30	40	671	735
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	965,11	848,33	62	49	914	884
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	972,29	853,40	28	35	650	718
21	Công ty Cổ phần CMC	969,98	842,85	36	62	721	1.041
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	947,00	827,13	91	87	1.306	1.259
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	924,96	856,95	96	27	1.381	619
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	966,17	842,82	54	63	858	1.042
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	926,36	773,53	95	97	1.377	1.384
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	959,36	841,22	80	69	1.128	1.085
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	963,17	843,42	66	61	988	1.029
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	911,47	821,30	100	89	1.403	1.289
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	967,27	840,68	48	71	819	1.099
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	980,90	860,16	20	26	435	543
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	947,97	817,29	90	91	1.298	1.304
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	966,46	828,95	53	85	849	1.243
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	965,86	849,06	56	46	875	853
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	956,52	833,63	84	80	1.202	1.216

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	961,34	842,39	71	66	1.063	1.058
36	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	965,70	845,09	57	60	881	989
37	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	969,84	853,05	38	37	731	724
38	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	965,44	896,71	61	5	904	134
39	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	992,18	832,17	14	81	261	1.225
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	994,89	865,37	12	21	231	438
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	996,47	947,97	10	2	217	40
42	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	994,91	883,09	11	9	230	215
43	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	970,72	853,90	33	33	697	702
44	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	969,80	870,93	39	18	732	336
45	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	970,52	852,91	35	38	708	725
46	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	888,92	721,25	102	101	1.420	1.426
47	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	975,51	851,37	24	41	562	767
48	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	963,85	842,59	64	65	962	1.050
49	Công ty Cổ phần Bao bì PP	976,97	855,49	22	30	527	655
50	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	969,88	847,74	37	52	727	903
51	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	959,75	828,84	78	86	1.115	1.245
52	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	957,61	850,25	82	43	1.171	797
53	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	1.010,29	876,97	6	13	136	266
54	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	967,21	840,78	49	70	821	1.096
55	Công ty Cổ phần Merufa	982,71	847,75	19	51	397	902
56	Công ty Cổ phần Nam Việt	957,36	791,53	83	95	1.176	1.368
57	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	952,50	834,69	88	78	1.259	1.202
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	985,59	871,35	16	17	350	329
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	1.151,85	895,65	1	6	5	144
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	983,06	874,71	17	14	389	288
61	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	971,86	860,19	29	25	665	541
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	961,17	845,46	73	59	1.070	970
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	961,21	845,50	72	58	1.067	969
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	1.006,82	871,46	7	16	152	326
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	922,31	794,10	97	94	1.389	1.361
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	968,79	849,70	42	45	770	826
67	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	961,68	831,16	69	82	1.048	1.231
68	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	899,21	755,55	101	98	1.415	1.408
69	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	959,00	846,87	81	55	1.139	928
70	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	968,68	860,95	43	24	773	523
71	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	971,38	856,43	31	28	678	631

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
72	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	953,94	835,75	86	77	1.245	1.192
73	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	966,76	850,22	50	44	839	800
74	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	959,85	837,99	77	76	1.109	1.164
75	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	961,10	841,81	74	67	1.076	1.070
76	Công ty Cổ phần Thuận Đức	967,42	846,83	46	56	813	932
77	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	975,98	861,53	23	23	552	511
78	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	973,44	856,10	26	29	616	642
79	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	966,05	829,92	55	83	864	1.237
80	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	962,57	847,96	68	50	1.025	895
81	Công ty Cổ phần Redstarcera	972,67	829,82	27	84	636	1.239
82	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	974,15	882,82	25	11	595	217
83	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	999,65	898,52	9	4	191	127
84	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	952,06	823,82	89	88	1.263	1.274
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	966,68	842,78	52	64	841	1.045
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	982,82	866,20	18	20	394	420
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	1.006,41	878,30	8	12	157	255
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	960,62	845,75	75	57	1.089	967
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	993,08	866,56	13	19	252	416
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	969,21	841,28	40	68	757	1.084
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	965,56	848,80	59	47	892	860
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	966,73	847,09	51	54	840	920
93	Công ty cổ phần VKC Holdings	886,59	815,35	103	92	1.422	1.309
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	965,66	815,15	58	93	886	1.312
95	Công ty Cổ phần Vitaly	955,37	819,09	85	90	1.232	1.298
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	914,40	783,35	99	96	1.402	1.379
97	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	965,50	850,38	60	42	898	793
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	779,72	743,94	104	100	1.449	1.416
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	962,97	840,29	67	72	998	1.111
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	959,69	839,56	79	73	1.116	1.127
101	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội		853,16		36		723

3. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 29 Năm 2023: 28

Thêm: 1 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 11 Không đổi: 1 Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần SAM Holdings (19)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	20,99	20,84	0,70	9,44	14,70	17,90	0,30	0,37	0,14	0,17	0,00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	0,71	0,71	0,01	0,02	0,00	13,25	0,00	0,00	0,63	1,89	2,79
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1,28	0,34	0,03	14,55	4,18	13,39	2,41	19,68	0,61	5,00	5,11
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	2,58	0,63	0,27	29,43	1,83	5,58	1,14	2,77	0,27	0,66	26,27
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0,64	0,54	0,05	1,09	4,19	0,52	0,24	0,45	0,80	1,50	-2,27
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	1,46	0,90	0,27	3,25	2,86	13,88	0,66	2,54	0,48	1,86	5,96
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	1,26	0,55	0,12	7,14	3,34	2,49	0,96	5,55	0,66	3,81	2,56
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1,15	0,62	0,18	7,67	2,81	1,89	0,61	3,77	0,60	3,68	2,53
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1,80	1,31	0,06	2,34	3,40	7,46	0,59	1,35	0,29	0,67	6,97
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	2,12	0,53	0,14	9,00	1,69	4,49	1,13	3,62	0,40	1,27	3,86
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	5,13	4,52	0,87	2,42	13,34	1,92	0,78	0,86	0,09	0,10	2,00
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	8,21	5,78	0,53	2,01	3,30	25,54	0,84	1,01	0,09	0,11	67,02
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	1,21	0,58	0,01	4,09	2,42	73,24	1,29	6,02	0,73	3,43	1,61
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	1,15	0,63	0,08	22,07	3,84	5,88	1,41	7,31	0,62	3,21	4,78
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	5,30	2,36	0,69	18,12	5,95	39,42	3,14	6,36	0,15	0,30	201,63
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1,54	1,30	0,19	1,53	5,28	22,95	1,03	30,11	0,61	17,84	9,90
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,36	1,10	0,15	1,17	3,59	3,07	0,29	0,56	0,36	0,69	1,45
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	1,87	1,21	0,02	2,05	2,86	9,52	1,05	2,75	0,52	1,37	5,71
19	Công ty Cổ phần Sametel	1,34	0,78	0,10	5,43	5,89	6,16	1,86	6,22	0,61	2,04	1,09
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	1,43	0,73	0,05	2,92	2,55	8,12	1,16	5,16	0,59	2,64	2,72
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	1,28	0,44	0,16	7,08	2,01	8,06	1,23	5,16	0,67	2,82	2,05
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	3,26	0,74	0,05	12,79	2,72	6,57	1,78	2,71	0,23	0,35	6,03
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	1,72	1,07	0,16	6,15	5,40	24,51	1,99	6,80	0,53	1,81	2,30
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	9,09	9,01	4,06	11,94	196,47	38,64	2,32	2,23	0,17	0,16	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	3,20	2,69	0,63	2,33	4,84	4,60	0,71	1,35	0,31	0,59	26,53
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	4,63	3,41	0,50	8,12	5,06	3,39	1,06	2,07	0,20	0,39	134,49
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	2,25	1,19	0,22	3,40	2,82	37,22	1,41	2,69	0,43	0,81	1,42

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	762,00	69%	24%	30%	9%	11%	1.118	6.707.253.882	1,08	22.137.781.986
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	3.462,72	100%	-126%	172%	0%	1%	68	1.695.870.354	1,10	984.933.827
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	939,89	10%	7%	3%	7%	67%	6.550	384.245.471.187	3,18	11.473.997.020.173
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	934,63	15%	7%	5%	6%	15%	1.464	13.892.763.960	1,78	264.612.370.772
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.990,56	24%	-72%	-90%	-19%	-41%	-4.074	-1.219.413.266.472	0,37	1.347.873.447.005
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	975,32	18%	4%	6%	4%	16%	1.450	6.045.861.379	2,00	96.131.925.985
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	961,55	13%	8%	5%	4%	29%	2.935	880.462.911.763	2,00	16.822.823.680.023
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	933,41	20%	11%	1%	1%	4%	433	368.916.322.614	2,47	32.262.726.561.846
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	990,19	16%	2%	8%	5%	11%	1.101	42.610.185.862	1,61	521.819.886.472
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	957,65	16%	6%	4%	4%	13%	1.280	12.542.067.866	1,94	356.633.587.535
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	999,34	7%	0%	0%	0%	0%	13	155.188.961	1,01	102.955.130.039
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	907,04	10%	9%	8%	9%	10%	1.019	100.426.614.004	1,10	1.218.963.708.617
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	990,97	13%	4%	1%	2%	9%	908	22.157.410.225	1,24	1.909.964.896.849
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	948,02	14%	7%	5%	6%	34%	3.059	157.931.358.524	1,99	3.835.776.645.881
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	884,09	18%	12%	8%	23%	51%	5.064	36.736.074.094	1,73	474.395.343.074
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	909,90	27%	10%	7%	8%	277 %	25.564	485.827.389.583	11,42	6.927.563.526.355
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1.044,34	8%	0%	0%	0%	0%	7	2.763.158.917	1,21	2.124.387.044.361

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu	
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST			
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	931,07	15%	9%	7%	9%	22%	2.046	19.610.637.603	1,26	265.759.808.932	
19	Công ty Cổ phần Sametel	1.034,14	9%	-1%	0%	0%	1%	103	560.451.111	1,31	340.134.474.513	
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	962,07	10%	6%	2%	3%	13%	1.287	41.720.734.635	1,73	1.691.251.290.670	
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	958,91	11%	7%	3%	3%	14%	1.378	13.768.205.258	1,39	516.216.523.332	
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	977,37	14%	3%	2%	3%	5%	511	3.449.498.173	1,17	184.976.277.899	
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	989,02	6%	3%	2%	3%	10%	1.010	31.950.212.288	1,60	2.087.710.406.510	
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	973,02	26%	3%	3%	8%	7%	745	2.161.889.590	0,80	64.643.473.664	
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	975,08	22%	3%	-1%	0%	-1%	-83	-3.651.628.607	1,31	593.016.308.715	
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	905,39	30%	10%	7%	7%	16%	1.722	18.600.583.701	1,56	249.825.833.282	
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	991,41	10%	2%	0%	0%	1%	95	1.484.662.329	1,09	420.736.159.532	

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	3,64	10,93	0,81	5,76	19,11	26,29	0,30	0,38	0,17	0,22	0,00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	0,00	0,25	0,01	0,04	0,00	29,45	0,00	0,00	0,77	3,67	12,23
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	4,58	0,27	0,05	22,29	4,65	14,10	2,60	17,51	0,63	4,24	5,75
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	5,63	0,64	0,13	28,06	1,61	5,10	1,08	2,41	0,19	0,43	9,92
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0,41	0,34	0,07	1,59	5,04	0,46	0,22	0,37	0,90	1,51	-0,59
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	0,82	0,44	0,20	3,60	1,75	6,71	0,37	1,60	0,53	2,29	3,46
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	2,57	0,54	0,17	8,32	4,74	4,80	1,21	5,54	0,57	2,59	2,68
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1,61	0,64	0,18	8,66	2,94	1,60	0,54	3,52	0,61	3,98	2,01
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1,75	1,36	0,09	2,12	5,48	5,67	0,53	1,05	0,31	0,62	6,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	4,62	0,75	0,15	8,78	2,34	5,34	1,38	3,95	0,34	0,98	2,24
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	4,74	6,70	1,58	1,20	6,96	1,26	0,40	0,44	0,08	0,09	1,37
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	10,84	14,56	1,58	0,84	1,92	13,20	0,39	0,42	0,04	0,04	-18,75
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	1,78	0,57	0,04	5,05	2,45	20,60	1,33	6,69	0,75	3,76	1,42
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	2,17	0,74	0,11	10,68	4,28	9,59	1,31	6,85	0,61	3,20	3,60
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	15,90	2,15	0,36	28,17	3,73	40,01	2,44	5,84	0,15	0,37	6.699,85
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1,74	1,27	0,17	1,59	4,98	26,86	1,07	35,32	0,62	20,29	6,73
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,28	1,04	0,28	1,80	4,11	3,31	0,33	0,58	0,30	0,52	1,80
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	2,38	1,38	0,03	1,81	1,67	7,43	0,83	1,61	0,37	0,72	4,94
19	Công ty Cổ phần Sametel	2,32	1,04	0,11	2,53	6,09	3,52	1,12	3,25	0,57	1,64	0,50
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	2,04	0,75	0,01	2,75	3,00	8,46	1,22	5,60	0,62	2,85	2,61
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	2,98	0,67	0,12	5,41	3,12	7,93	1,55	3,99	0,53	1,38	1,27
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	5,36	1,24	0,05	12,58	2,74	7,05	1,45	2,34	0,27	0,44	19,32
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	3,09	1,23	0,10	6,08	4,81	19,56	1,54	4,78	0,50	1,55	1,68
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	16,35	8,49	4,88	14,12	173,37	33,61	1,79	1,80	0,14	0,14	0,00
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	2,06	2,50	0,52	1,52	3,26	3,51	0,50	0,97	0,34	0,65	26,04
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	5,35	3,94	0,20	5,66	1,26	1,67	0,49	0,94	0,19	0,37	92,24
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	3,54	1,39	0,23	3,08	2,97	39,42	1,37	24,46	0,39	6,92	1,43
28	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	62,00	78,36	4,62	2,75	6,80	1,83	0,44	0,44	0,01	0,01	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	806,01	65%	19%	28%	8%	11%	1.090	6.539.379.877	1,07	23.046.990.694
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	2.874,78	100%	-186%	10%	0%	0%	4	104.731.220	1,10	1.052.860.194

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	936,30	11%	7%	4%	11%	73%	7.240	420.446.531.421	2,51	10.218.324.294.638
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	932,09	16%	8%	6%	6%	13%	1.344	12.756.634.159	1,80	230.021.128.555
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.709,67	20%	-39%	-52%	-11%	-19%	-1.987	-578.740.031.199	0,18	1.122.336.737.017
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	1.021,58	18%	1%	7%	2%	10%	887	3.957.530.009	2,02	60.592.398.865
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	957,73	12%	8%	5%	6%	26%	2.485	792.669.867.091	1,98	16.757.537.132.187
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	952,84	18%	9%	3%	2%	10%	388	863.884.246.392	2,49	30.296.407.854.092
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.074,57	10%	-5%	11%	6%	11%	1.123	43.478.598.462	1,37	406.955.991.719
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	979,98	13%	4%	2%	2%	7%	663	6.500.839.136	1,88	388.615.366.114
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	1.059,36	4%	-5%	0%	0%	0%	13	154.364.172	1,01	52.357.797.331
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	1.109,74	-6%	-10%	-11%	-4%	-5%	-466	-56.068.476.175	1,05	508.437.481.623
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	996,96	15%	4%	1%	2%	8%	757	25.150.148.589	1,27	2.140.625.746.499
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	964,94	14%	5%	4%	5%	25%	2.231	115.202.344.188	2,03	3.593.413.239.932
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	833,38	24%	17%	12%	29%	70%	7.036	51.039.636.126	2,02	432.058.465.302
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	926,35	24%	9%	7%	8%	248 %	25.124	584.271.608.477	12,63	8.330.265.110.752
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1.028,65	7%	1%	2%	1%	1%	48	33.239.920.007	1,21	2.204.487.661.762
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	901,40	20%	13%	10%	8%	16%	1.555	17.889.669.454	1,21	184.975.558.124
19	Công ty Cổ phần Sametel	1.019,45	7%	2%	-2%	-2%	-6%	-604	-3.301.934.996	1,25	178.936.412.988
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	962,66	13%	6%	3%	3%	15%	1.553	50.330.741.340	1,70	1.818.057.694.197
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	987,23	8%	5%	0%	1%	1%	159	1.634.646.467	1,20	466.490.137.478
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	970,09	14%	3%	3%	4%	6%	627	4.231.511.987	1,18	160.833.648.267
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	995,52	7%	2%	0%	0%	0%	30	961.317.011	1,56	1.467.791.489.154
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	973,08	34%	3%	4%	7%	7%	666	1.930.379.405	0,87	52.078.388.012
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1.000,03	29%	0%	1%	0%	1%	-121	3.557.460.775	1,28	423.330.835.573
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	912,42	63%	9%	9%	5%	9%	1.000	10.709.597.144	1,56	113.424.028.887
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	992,46	8%	2%	0%	0%	8%	78	1.209.856.406	10,91	381.793.695.562
28	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	1.064,51	2%	-6%	0%	0%	0%	-11	-94.727.250	1,00	39.105.095.868

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-17,35	-9,92	0,11	-3,68	4,40	8,39	0,00	0,02	0,04	0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	-0,71	-0,46	0,00	0,02	0,00	16,20	0,00	0,00	0,14	1,78	9,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	3,30	-0,07	0,02	7,74	0,47	0,71	0,19	-2,17	0,02	-0,76	0,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	3,04	0,00	-0,14	-1,37	-0,22	-0,48	-0,06	-0,36	-0,08	-0,23	-16,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-0,23	-0,20	0,02	0,50	0,85	-0,05	-0,02	-0,08	0,09	0,01	1,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	-0,64	-0,46	-0,07	0,35	-1,11	-7,16	-0,29	-0,94	0,05	0,43	-2,50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	1,31	-0,01	0,06	1,18	1,41	2,31	0,25	-0,02	-0,09	-1,22	0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	0,47	0,03	0,00	0,99	0,13	-0,30	-0,07	-0,25	0,02	0,29	-0,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-0,05	0,06	0,04	-0,22	2,08	-1,80	-0,06	-0,30	0,02	-0,05	-0,91
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	2,49	0,22	0,00	-0,22	0,64	0,85	0,25	0,33	-0,05	-0,29	-1,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	-0,39	2,18	0,72	-1,21	-6,39	-0,66	-0,38	-0,42	0,00	-0,01	-0,63
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	2,63	8,78	1,05	-1,17	-1,39	-12,34	-0,45	-0,59	-0,06	-0,07	-85,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	0,57	-0,01	0,03	0,96	0,04	-52,64	0,04	0,68	0,01	0,33	-0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	1,02	0,11	0,03	-11,39	0,44	3,71	-0,10	-0,46	-0,01	0,00	-1,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	10,60	-0,21	-0,34	10,05	-2,22	0,59	-0,69	-0,52	0,01	0,07	6.498,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	0,21	-0,04	-0,03	0,07	-0,30	3,91	0,04	5,21	0,01	2,44	-3,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	-0,09	-0,07	0,13	0,63	0,51	0,24	0,04	0,02	-0,06	-0,17	0,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	0,51	0,17	0,00	-0,24	-1,19	-2,09	-0,21	-1,15	-0,14	-0,64	-0,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sametel	0,99	0,26	0,01	-2,90	0,20	-2,64	-0,73	-2,97	-0,04	-0,40	-0,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	0,61	0,02	-0,04	-0,17	0,46	0,34	0,06	0,43	0,03	0,21	-0,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	1,70	0,22	-0,04	-1,67	1,11	-0,13	0,32	-1,18	-0,14	-1,44	-0,77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	2,10	0,49	0,00	-0,21	0,03	0,47	-0,34	-0,37	0,04	0,09	13,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	1,36	0,17	-0,06	-0,07	-0,60	-4,95	-0,46	-2,02	-0,03	-0,26	-0,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	7,25	-0,52	0,82	2,18	-23,10	-5,03	-0,53	-0,43	-0,03	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	-1,15	-0,20	-0,11	-0,81	-1,58	-1,09	-0,21	-0,38	0,02	0,05	-0,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	0,72	0,53	-0,29	-2,46	-3,80	-1,72	-0,57	-1,13	-0,01	-0,02	-42,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	1,29	0,19	0,01	-0,32	0,14	2,19	-0,04	21,77	-0,04	6,10	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	44,01	-4%	-4%	-2%	0%	0%	-28	-167.874.005	0,00	909.208.708
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	-587,93	0%	-60%	-162%	0%	-1%	-64	-1.591.139.134	0,00	67.926.367
		Tốt lên	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-3,59	1%	0%	1%	4%	6%	690	36.201.060.234	-0,67	-1.255.672.725.535
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	-2,54	1%	1%	0%	0%	-1%	-120	-1.136.129.801	0,03	-34.591.242.217
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-280,89	-4%	33%	39%	8%	21%	2.087	640.673.235.273	-0,19	-225.536.709.988
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	46,26	1%	-3%	0%	-2%	-6%	-563	-2.088.331.370	0,02	-35.539.527.120
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-3,82	0%	0%	-1%	1%	-3%	-450	-87.793.044.672	-0,02	-65.286.547.836
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	19,43	-2%	-2%	2%	1%	6%	-45	494.967.923.778	0,02	-1.966.318.707.754
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	84,38	-5%	-8%	3%	1%	0%	22	868.412.600	-0,24	-114.863.894.753
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	22,34	-3%	-2%	-2%	-2%	-6%	-617	-6.041.228.730	-0,06	31.981.778.579
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	60,02	-3%	-5%	0%	0%	0%	0	-824.789	0,00	-50.597.332.708
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	202,70	-16%	-20%	-19%	-13%	-15%	-1.485	-156.495.090.179	-0,05	-710.526.226.994
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	6,00	1%	0%	0%	0%	-1%	-151	2.992.738.364	0,02	230.660.849.650
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	16,92	-1%	-1%	-1%	-2%	-9%	-828	-42.729.014.336	0,04	-242.363.405.949
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-50,71	6%	5%	4%	6%	20%	1.972	14.303.562.032	0,29	-42.336.877.772
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	16,46	-2%	-1%	0%	0%	-29%	-440	98.444.218.894	1,21	1.402.701.584.397
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	-15,69	-1%	1%	1%	0%	1%	41	30.476.761.090	0,00	80.100.617.401
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	-29,67	6%	4%	2%	-1%	-7%	-491	-1.720.968.149	-0,06	-80.784.250.808
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sametel	-14,69	-2%	3%	-2%	-2%	-7%	-707	-3.862.386.107	-0,06	-161.198.061.525
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	0,59	2%	0%	0%	1%	3%	266	8.610.006.705	-0,02	126.806.403.527
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	28,32	-3%	-3%	-2%	-3%	-12%	-1.219	-12.133.558.791	-0,19	-49.726.385.854
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	-7,28	-1%	0%	1%	1%	1%	116	782.013.814	0,01	-24.142.629.632
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

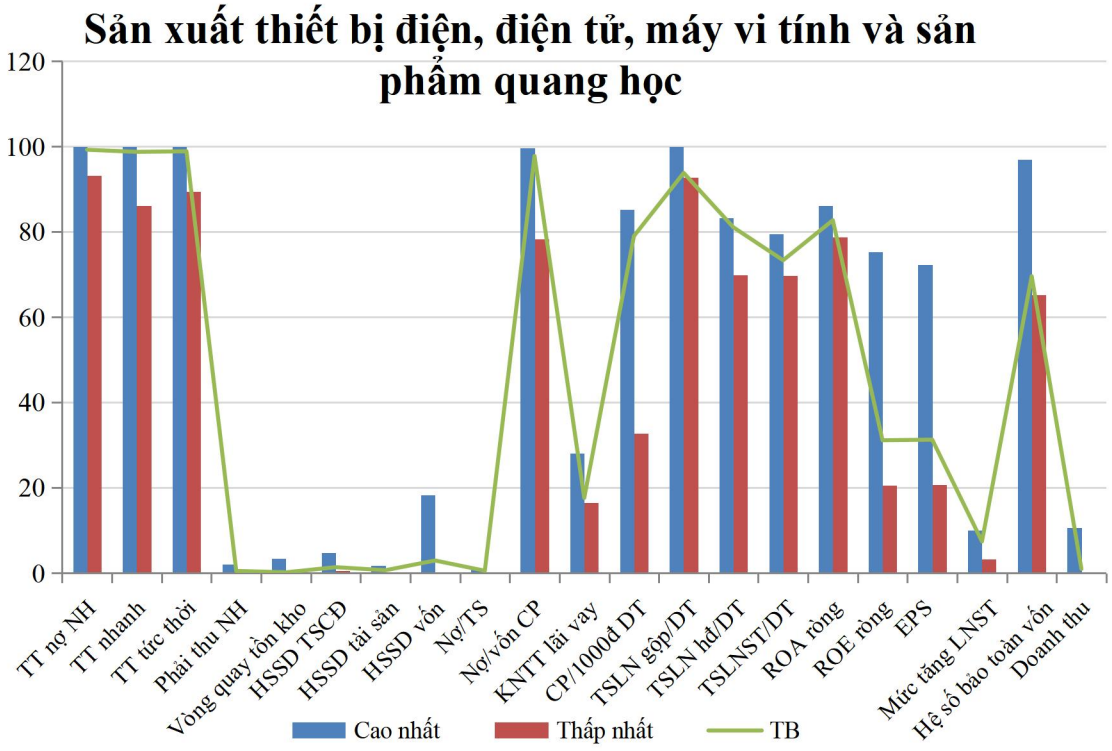
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	6,49	1%	0%	-1%	-3%	-10%	-980	-30.988.895.277	-0,04	-619.918.917.356
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	0,06	8%	0%	0%	-1%	-1%	-79	-231.510.185	0,07	-12.565.085.652
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	24,95	7%	-3%	1%	1%	2%	-38	7.209.089.382	-0,03	-169.685.473.142
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	7,03	33%	-1%	2%	-3%	-7%	-722	-7.890.986.557	-0,01	-136.401.804.395
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	1,05	-2%	0%	0%	0%	7%	-17	-274.805.923	9,82	-38.942.463.970
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

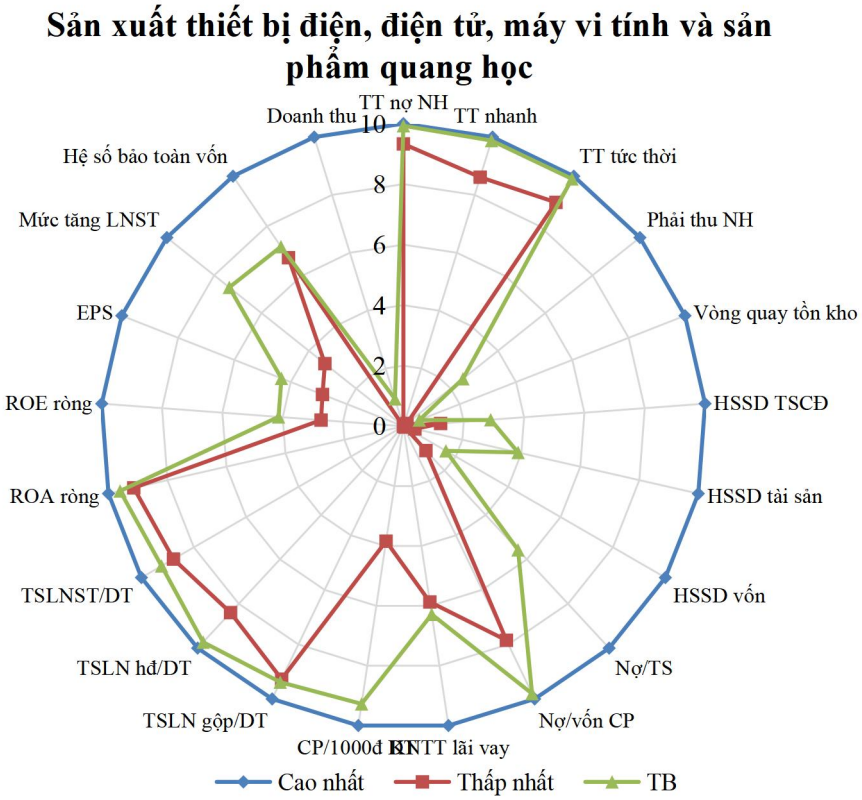
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	277,98	291,20	3,10	6,85	115,71	117,19	490,51	372,79	67,35	65,56	0,01	0,01
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	298,71	297,82	1,55	3,76	116,41	115,52	427,23	286,43	67,42	65,64	0,00	0,00
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	298,74	296,46	15,79	27,72	112,52	114,47	499,94	378,89	73,35	69,31	3,77	3,73
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	299,00	295,77	5,44	12,85	118,01	117,74	481,36	360,77	69,34	67,47	0,09	0,08
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	299,01	298,69	1,35	2,27	116,84	118,22	423,45	314,77	65,33	63,21	0,44	0,41
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	299,22	299,76	3,74	4,56	116,44	116,93	480,46	355,98	69,97	68,02	0,03	0,02
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	299,41	298,56	5,33	11,59	113,96	116,54	488,34	364,90	69,98	67,94	5,53	6,11
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	299,78	299,36	4,06	6,62	114,05	114,71	478,61	360,00	71,31	69,26	10,61	11,05
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	298,39	298,75	2,56	4,97	116,95	118,01	478,69	353,95	68,86	66,33	0,17	0,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	299,30	296,60	4,47	11,98	116,98	118,43	479,81	355,75	69,80	67,66	0,12	0,14
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	294,05	292,57	2,22	3,38	115,67	116,96	472,62	348,91	67,14	65,39	0,03	0,02
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	293,06	282,41	3,52	4,46	119,39	116,34	481,09	342,84	67,40	65,50	0,40	0,19
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	298,86	299,18	9,69	13,93	114,50	115,11	477,05	355,60	67,82	66,07	0,63	0,78
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	299,20	298,77	7,87	13,61	114,81	115,78	487,63	362,10	69,95	68,07	1,26	1,31
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	295,94	285,67	9,95	26,08	127,35	199,30	498,58	386,26	69,21	68,04	0,16	0,16
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	299,24	298,86	21,02	24,25	96,23	92,91	572,00	432,42	96,91	95,80	2,28	3,04
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	299,20	299,39	1,58	3,32	116,75	117,76	471,73	351,19	67,73	65,92	0,70	0,80
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	298,27	298,15	3,74	6,96	117,11	118,18	484,50	363,93	67,88	65,91	0,09	0,07
19	Công ty Cổ phần Sametel	299,16	298,45	6,36	9,10	116,09	117,76	472,24	348,93	68,00	66,01	0,11	0,07
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	298,89	298,82	5,23	11,12	115,40	116,25	479,15	359,38	69,20	67,20	0,56	0,66
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	299,59	298,10	5,54	12,68	115,22	118,10	479,71	353,11	68,23	65,89	0,17	0,17
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	298,27	295,60	4,68	12,55	116,40	118,06	476,19	356,31	67,61	65,83	0,06	0,06
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	299,16	297,65	7,89	14,46	116,36	117,85	477,05	352,06	68,85	66,84	0,69	0,54
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	280,96	280,31	9,87	23,48	115,73	117,04	478,78	359,22	66,56	65,02	0,02	0,02
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	296,58	297,77	2,48	4,37	117,98	118,58	473,99	354,48	68,01	66,10	0,20	0,15
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	295,18	294,05	3,44	4,71	123,72	119,75	484,22	366,24	68,73	66,82	0,08	0,04
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	298,99	297,19	5,61	23,19	116,98	110,53	473,52	353,49	67,39	91,30	0,14	0,14
28	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc		197,61		3,93		116,74		348,34		65,38		0,01

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	954,66	853,60	25	9	1.239	712
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	911,32	769,18	28	27	1.404	1.387
3	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.004,11	890,57	2	3	170	170
4	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	973,23	854,68	7	8	621	681
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	906,42	797,57	29	26	1.407	1.352
6	Công ty Cổ phần Điện cơ	969,86	845,27	11	18	728	979
7	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	982,56	865,65	4	5	400	433
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	978,42	861,00	6	6	482	521
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	965,62	842,16	17	20	889	1.061
10	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	970,47	850,57	9	14	709	790
11	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	951,74	827,24	27	24	1.268	1.257
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	964,86	811,73	18	25	923	1.323
13	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	968,54	850,68	13	13	779	782
14	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	980,73	859,64	5	7	437	553
15	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.001,18	965,51	3	1	180	26
16	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1.087,68	947,28	1	2	20	42
17	Công ty Cổ phần SAM Holdings	957,69	838,38	24	23	1.168	1.158
18	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	971,59	853,19	8	11	672	722
19	Công ty Cổ phần Sametel	961,96	840,32	21	22	1.041	1.110
20	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	968,42	853,43	15	10	786	717
21	Công ty Cổ phần Trường Phú	968,46	848,05	14	17	782	892
22	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	963,20	848,41	19	16	985	878
23	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	970,00	849,39	10	15	720	838
24	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	951,92	845,09	26	19	1.265	988
25	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	959,24	841,46	23	21	1.135	1.080
26	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	975,37	851,62	12	12	749	760
27	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	962,63	875,83	20	4	1.021	275
28	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc		732,02		28		1.420

4. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 29 Năm 2023: 31

Thêm: 2 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 0

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 Không đổi: Giảm bậc: 12

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Lilama 3 (21)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	1,10	0,43	0,00	2,96	0,70	6,18	0,31	1,08	0,62	2,16	0,52
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	1,10	0,65	0,01	3,56	3,73	13,52	1,16	7,46	0,71	4,54	5,67
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	0,88	0,66	0,00	5,96	16,62	16,49	3,39	48,12	0,90	12,83	2,07
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	1,16	0,47	0,06	9,21	4,70	12,32	2,33	23,72	0,72	7,30	3,36
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	1,26	1,03	0,36	9,64	18,51	20,36	3,09	35,40	0,66	7,59	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	14,26	13,25	0,31	11,25	13,01	1,56	0,62	0,64	0,05	0,05	0,00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	1,42	0,59	0,01	7,60	4,39	21,84	2,67	15,00	0,61	3,44	463,12
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	3,93	3,85	0,12	1,43	0,00	1,40	0,22	0,23	0,19	0,20	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	0,50	0,09	0,07	102,01	1,62	1,31	0,65	0,13	1,28	0,25	-0,46
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1,28	0,47	0,01	6,52	2,05	58,47	1,44	5,00	0,76	2,64	2,19
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	0,79	0,37	0,01	6,26	4,20	5,59	1,09	5,73	0,63	3,32	1,86
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1,04	0,58	0,03	0,20	0,21	2,64	0,10	1,06	0,92	9,98	0,32
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1,01	0,21	0,00	3,08	0,83	6,89	0,56	5,44	0,90	8,66	-1,62
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0,98	0,50	0,01	0,47	0,33	1,69	0,20	1,44	0,88	6,23	-0,08
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	0,58	0,47	0,00	0,39	1,45	69,63	0,31	1,23	1,70	6,76	15,67
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	0,79	0,30	0,03	1,03	0,71	3,60	0,27	0,69	0,98	2,52	-1,88
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0,34	0,17	0,01	0,74	0,54	0,18	0,03	0,08	0,82	1,90	0,00
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,67	1,04	0,05	1,82	2,00	2,14	0,55	0,94	0,40	0,68	0,97
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,58	1,50	0,08	0,92	9,81	22,45	0,58	1,73	0,58	1,71	2.963,00
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	22,34	22,25	1,50	4,62	82,97	2,53	0,22	0,34	0,28	0,43	367,47
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1,91	1,60	0,19	3,68	12,53	19,69	1,32	2,68	0,35	0,71	6,12
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0,21	0,15	0,04	2,90	5,46	0,99	0,46	0,53	1,60	1,83	-1,14

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	0,66	0,31	0,10	3,67	2,12	1,30	0,52	0,92	0,74	1,31	-11,61
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0,07	0,01	0,00	27,11	2,04	5,43	1,44	0,58	6,34	2,55	3,67
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	1,57	0,75	0,29	9,49	0,97	2,79	0,39	0,97	0,42	1,05	0,00
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	1,17	0,81	0,04	2,43	4,08	9,73	1,09	4,92	0,73	3,31	1,49
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1,02	0,19	0,01	9,98	1,13	9,81	0,86	8,12	0,88	8,24	1,86
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	8,40	7,69	0,14	1,31	2,66	2,74	0,17	0,36	0,08	0,17	557,48
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	1,01	0,82	0,08	3,20	10,95	7,54	1,75	13,19	0,76	5,68	5,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	997,95	15%	8%	-4%	-1%	-4%	-384	-1.752.113.602	1,32	49.304.198.513
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	942,75	14%	7%	5%	6%	36%	3.639	49.788.062.320	1,89	1.020.989.319.711
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	992,94	6%	1%	0%	2%	23%	2.258	10.608.821.267	1,35	2.260.356.590.915
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	977,19	11%	3%	2%	5%	45%	3.895	26.864.009.803	2,88	1.425.132.662.458
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	940,68	14%	6%	5%	17%	178%	9.942	65.886.297.393	3,88	1.311.130.393.036
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	1.029,20	12%	-3%	2%	1%	1%	126	706.411.937	0,99	35.997.843.359
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	910,66	16%	9%	7%	22%	107%	10.738	76.025.651.484	2,17	1.062.093.884.380
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	871,34	100%	13%	33%	7%	8%	754	2.970.157.378	0,83	9.083.351.846
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	1.597,01	-4%	-15%	-65%	-37%	-12%	-1.874	-24.142.338.790	-0,05	37.221.287.654
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	997,63	12%	2%	2%	3%	9%	851	3.062.716.359	0,83	180.038.580.092
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1.012,81	10%	2%	3%	3%	16%	1.559	29.939.195.207	1,96	1.102.638.273.667
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.420,67	9%	-7%	-24%	-2%	-25%	-2.544	-8.905.413.767	0,88	37.001.906.141

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.165,33	-5%	-10%	-18%	-10%	-98%	-9.765	-73.984.017.119	0,97	411.885.467.304
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	1.167,18	31%	10%	-29%	-6%	-42%	-4.165	-34.559.684.006	0,86	119.653.344.080
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	1.076,85	13%	-3%	64%	20%	79%	7.871	40.533.917.643	-2,79	63.318.587.237
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	1.633,51	-29%	-43%	-59%	-14%	-40%	-4.034	-20.172.202.177	0,05	34.466.739.545
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	2.775,70	12%	-178%	-183%	-9%	-15%	-1.623	-84.485.474.798	0,42	46.122.331.939
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.017,25	9%	1%	0%	0%	0%	-4	-502.720.205	1,02	1.330.732.696.934
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	938,35	22%	6%	7%	4%	12%	985	18.469.897.356	1,26	259.665.241.559
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.118,76	3%	-12%	1%	0%	0%	20	1.010.444.817	1,11	167.791.139.133
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.025,85	5%	-2%	4%	5%	10%	1.016	39.248.539.099	1,32	1.035.664.113.241
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.371,71	-13%	-20%	-37%	-16%	-19%	-1.941	-115.480.165.582	-0,69	314.816.476.967
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.115,26	-5%	-11%	-12%	-6%	-11%	-1.077	-64.627.922.313	0,46	553.909.816.130
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	801,49	51%	28%	22%	33%	12%	1.287	5.229.331.190	-2,15	24.261.173.676
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	981,97	14%	2%	7%	3%	7%	694	43.037.224.768	1,42	598.674.693.369
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	984,79	11%	5%	1%	1%	4%	382	58.118.858.146	1,21	8.214.248.495.304
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	982,76	9%	4%	2%	1%	13%	1.310	48.292.677.950	1,17	3.043.357.313.549
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.006,24	14%	0%	160%	29%	57%	5.709	7.595.272.097.139	1,90	4.754.084.777.121
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	982,91	10%	2%	1%	3%	17%	1.737	4.690.799.056	1,30	356.105.232.876

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0,66	0,45	0,01	6,87	0,96	6,58	0,35	1,11	0,59	1,88	1,25
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	3,49	0,96	0,01	6,13	9,54	14,83	1,70	7,25	0,51	2,16	5,95
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	3,83	0,49	0,01	8,35	8,80	17,75	3,32	48,47	0,90	13,19	2,18
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	5,10	0,69	0,21	10,71	5,06	8,40	2,33	10,55	0,55	2,47	3,47
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	3,58	0,97	0,38	8,56	13,31	14,17	2,33	28,37	0,67	8,14	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	12,89	29,94	0,32	5,18	48,32	0,69	0,26	0,26	0,03	0,03	0,00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4,97	0,62	0,10	9,63	5,27	14,79	2,84	12,84	0,57	2,58	34,83
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	0,79	5,09	1,95	1,12	0,00	1,28	0,05	0,19	0,07	0,25	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	0,04	0,03	0,00	3,57	0,37	0,10	0,05	0,01	1,67	0,27	-1,45
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	4,75	0,79	0,16	17,52	3,66	42,01	2,35	4,76	0,50	1,00	5,35
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1,73	0,38	0,02	5,66	3,68	4,63	0,92	4,49	0,59	2,87	1,89
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0,01	0,53	0,00	0,02	0,02	0,36	0,01	0,11	0,95	9,70	-0,65
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	0,25	0,22	0,00	1,15	0,32	3,59	0,24	2,26	0,96	8,99	-0,08
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0,16	0,38	0,00	0,41	0,35	1,28	0,16	0,97	1,06	6,24	-0,75
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	0,26	0,47	0,00	0,54	2,01	126,95	0,43	1,75	1,70	6,86	1,15
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	0,19	0,19	0,00	1,04	0,52	3,01	0,22	0,52	1,16	2,73	-1,32
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0,10	0,18	0,03	0,71	0,87	0,15	0,03	0,07	0,82	1,88	0,95
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,33	0,98	0,06	1,75	1,75	2,23	0,54	0,95	0,42	0,74	1,19
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3,92	2,59	0,37	2,83	10,06	22,86	1,14	2,02	0,29	0,52	0,00
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	2,91	9,09	0,60	1,39	13,26	2,10	0,20	0,32	0,30	0,49	0,00
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3,77	1,71	0,06	2,69	8,71	22,36	1,30	3,72	0,40	1,13	16,72
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0,70	0,31	0,04	2,87	6,51	3,53	0,99	1,67	1,43	2,41	0,58

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	0,59	0,20	0,06	4,59	3,63	0,99	0,50	0,69	0,86	1,17	-133,65
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0,28	0,04	0,02	13,50	8,62	7,07	1,89	0,64	6,68	2,27	7,48
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	1,75	1,04	0,30	59,61	2,53	5,07	0,69	1,63	0,39	0,93	0,00
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	1,97	0,90	0,02	2,47	7,19	8,13	1,27	5,92	0,74	3,44	1,33
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1,70	0,16	0,02	12,74	1,77	8,72	1,21	7,07	0,80	4,65	1,22
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	2,82	13,24	0,27	0,85	2,62	2,39	0,14	0,29	0,05	0,11	130,62
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	2,20	0,92	0,04	2,51	18,43	7,44	1,66	12,58	0,76	5,77	8,50
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5,20	0,98	0,06	5,94	14,63	19,20	3,06	14,65	0,64	3,07	3,44
31	Công ty Cổ phần Vimarko	4,92	0,86	0,02	17,10	0,00	0,89	0,59	1,18	0,45	0,90	2,40

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	1.134,36	1%	-6%	1%	0%	2%	153	697.245.091	1,33	50.737.981.178
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	935,93	15%	8%	5%	9%	37%	3.713	50.797.873.492	2,09	991.302.588.796
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	993,45	5%	1%	1%	2%	26%	2.566	12.051.495.253	1,41	2.276.830.496.719
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	972,86	13%	4%	3%	6%	28%	3.310	31.374.235.276	2,05	1.202.614.133.578
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	921,17	18%	8%	7%	16%	196 %	13.238	72.680.917.172	4,06	1.049.971.428.129
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	1.213,96	28%	-21%	-6%	-1%	-1%	-148	-830.710.245	0,97	14.738.995.129
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	918,42	17%	8%	7%	19%	84%	8.411	59.546.077.008	1,94	909.849.625.366
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	956,39	100%	4%	1263%	69%	239 %	23.958	94.339.996.427	3,23	7.467.502.252
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	7.101,51	-228%	-342%	-657%	-34%	-5%	-535	-15.708.552.739	-0,11	2.390.174.546

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	975,46	14%	3%	4%	10%	19%	1.942	6.989.448.874	1,02	171.477.305.068
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1.024,91	10%	2%	4%	3%	16%	1.592	30.558.109.867	2,01	862.901.412.726
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.780,55	-12%	-161%	-358%	-4%	-38%	-3.761	-13.164.406.585	0,50	3.681.026.723
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.277,16	7%	-1%	-29%	-7%	-64%	-6.449	-48.855.197.496	0,33	171.166.753.067
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	1.917,83	2%	-19%	-128%	-21%	-124 %	-12.364	-102.600.753.559	-0,37	80.235.908.244
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	974,36	15%	6%	1%	0%	1%	101	456.187.918	-2,82	90.304.566.293
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	1.810,11	-32%	-46%	-80%	-18%	-42%	-4.215	-21.072.850.469	-0,38	26.248.553.220
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	2.117,12	5%	-75%	-3%	0%	0%	133	-1.032.696.430	0,42	38.486.208.802
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.002,06	13%	3%	0%	0%	0%	44	6.551.912.407	1,02	1.351.801.274.690
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	935,90	21%	6%	6%	7%	12%	943	17.690.519.694	1,26	303.639.860.524
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.154,09	5%	-15%	3%	1%	1%	83	4.628.840.541	1,12	160.937.287.509
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.074,74	4%	-7%	10%	13%	38%	3.660	145.064.863.957	1,73	1.439.655.401.390
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.027,59	6%	3%	-2%	-2%	-4%	-405	-24.088.838.604	-0,73	993.546.059.154
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.389,25	-31%	-39%	-39%	-19%	-27%	-2.650	-159.006.188.084	0,20	412.423.283.984
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	848,38	42%	21%	33%	62%	21%	2.196	8.928.069.777	-1,93	27.054.111.253
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	974,84	14%	3%	7%	5%	11%	1.084	67.191.346.512	1,45	1.012.940.759.845
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	992,76	9%	4%	1%	1%	4%	102	59.089.568.364	1,24	9.780.654.605.019
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1.038,27	6%	2%	0%	0%	1%	77	2.395.394.101	1,17	2.652.366.476.601
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.078,65	12%	-7%	165%	23%	47%	4.667	6.265.207.695.495	1,94	3.811.365.210.721
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	982,88	7%	2%	1%	2%	18%	1.756	4.741.640.583	1,30	339.624.214.788
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	989,22	3%	2%	1%	3%	13%	1.291	32.543.924.290	1,72	3.662.170.559.727
31	Công ty Cổ phần Vimarko	917,28	16%	14%	8%	5%	10%	957	3.718.853.947	1,10	45.687.586.860

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	-0,44	0,02	0,00	3,91	0,25	0,40	0,03	0,03	-0,04	-0,28	0,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	2,39	0,31	0,00	2,56	5,82	1,31	0,54	-0,22	-0,20	-2,38	0,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	2,95	-0,17	0,01	2,39	-7,82	1,26	-0,07	0,35	0,00	0,36	0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	3,94	0,23	0,15	1,49	0,36	-3,92	0,00	-13,18	-0,17	-4,83	0,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	2,32	-0,06	0,02	-1,09	-5,21	-6,19	-0,76	-7,03	0,01	0,55	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-1,36	16,69	0,02	-6,06	35,31	-0,87	-0,36	-0,38	-0,02	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	3,55	0,03	0,08	2,02	0,88	-7,05	0,17	-2,16	-0,04	-0,86	-428,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	-3,14	1,24	1,84	-0,32	0,00	-0,12	-0,17	-0,04	-0,12	0,05	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	-0,45	-0,06	-0,07	-98,44	-1,24	-1,21	-0,60	-0,12	0,40	0,02	-0,99
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3,47	0,32	0,15	11,00	1,61	-16,46	0,91	-0,24	-0,27	-1,64	3,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	0,95	0,01	0,01	-0,60	-0,52	-0,96	-0,16	-1,24	-0,04	-0,46	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-1,03	-0,05	-0,03	-0,17	-0,18	-2,28	-0,09	-0,95	0,03	-0,28	-0,96

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-0,75	0,01	0,00	-1,94	-0,51	-3,29	-0,32	-3,18	0,07	0,33	1,54
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-0,82	-0,12	0,00	-0,06	0,02	-0,41	-0,04	-0,48	0,19	0,01	-0,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	-0,32	0,01	0,00	0,15	0,56	57,33	0,12	0,52	0,00	0,10	-14,53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	-0,60	-0,11	-0,03	0,01	-0,19	-0,59	-0,05	-0,16	0,18	0,21	0,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	-0,25	0,01	0,02	-0,03	0,32	-0,02	-0,01	-0,01	0,00	-0,02	0,95
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-0,34	-0,06	0,01	-0,06	-0,25	0,09	-0,01	0,01	0,02	0,06	0,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,34	1,09	0,29	1,91	0,24	0,41	0,56	0,29	-0,28	-1,20	-2.963,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	-19,43	-13,16	-0,90	-3,22	-69,71	-0,43	-0,02	-0,01	0,02	0,06	-367,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1,86	0,11	-0,13	-0,99	-3,82	2,68	-0,02	1,04	0,05	0,42	10,60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0,49	0,16	0,00	-0,04	1,05	2,54	0,53	1,14	-0,17	0,58	1,72
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-0,06	-0,10	-0,04	0,92	1,52	-0,31	-0,02	-0,24	0,12	-0,14	-122,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0,22	0,02	0,01	-13,61	6,58	1,65	0,45	0,07	0,34	-0,27	3,81
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	0,18	0,29	0,01	50,12	1,56	2,28	0,30	0,67	-0,03	-0,12	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	0,80	0,09	-0,02	0,04	3,12	-1,60	0,18	1,00	0,00	0,13	-0,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	0,69	-0,03	0,01	2,76	0,64	-1,09	0,35	-1,05	-0,08	-3,59	-0,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	-5,58	5,55	0,13	-0,46	-0,04	-0,35	-0,03	-0,07	-0,03	-0,06	-426,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	1,19	0,10	-0,04	-0,69	7,48	-0,10	-0,09	-0,61	0,01	0,10	3,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	136,40	-13%	-14%	5%	2%	5%	537	2.449.358.693	0,02	1.433.782.665
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	-6,83	1%	1%	0%	3%	1%	74	1.009.811.172	0,21	-29.686.730.915
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	0,51	0%	0%	0%	0%	3%	308	1.442.673.986	0,06	16.473.905.804
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	-4,33	2%	1%	1%	1%	-17%	-585	4.510.225.473	-0,83	-222.518.528.880
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-19,51	4%	2%	2%	-1%	18%	3.296	6.794.619.779	0,18	-261.158.964.907
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	184,76	16%	-18%	-8%	-3%	-3%	-274	-1.537.122.182	-0,01	-21.258.848.230
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	7,76	1%	-1%	-1%	-3%	-23%	-2.328	-16.479.574.476	-0,23	-152.244.259.014

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	85,05	0%	-9%	1231%	62%	232%	23.204	91.369.839.049	2,39	-1.615.849.594
		Yếu đi	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	5.504	-224%	-326%	-592%	3%	7%	1.339	8.433.786.051	-0,05	-34.831.113.108
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-22,18	2%	2%	2%	6%	11%	1.091	3.926.732.515	0,19	-8.561.275.024
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	12,10	0%	0%	1%	0%	0%	33	618.914.660	0,05	-239.736.860.941
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.359	-21%	-154%	-334%	-1%	-12%	-1.217	-4.258.992.818	-0,38	-33.320.879.418
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	111,83	12%	8%	-11%	3%	33%	3.316	25.128.819.623	-0,64	-240.718.714.237
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	750,66	-28%	-29%	-99%	-15%	-82%	-8.199	-68.041.069.553	-1,24	-39.417.435.836
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	-102,50	2%	9%	-64%	-20%	-78%	-7.770	-40.077.729.725	-0,03	26.985.979.056
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	176,60	-3%	-3%	-22%	-4%	-2%	-181	-900.648.292	-0,42	-8.218.186.325
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	-658,58	-7%	103%	180%	8%	15%	1.756	83.452.778.368	0,00	-7.636.123.137
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-15,19	3%	3%	1%	0%	0%	48	7.054.632.612	0,00	21.068.577.756
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-2,45	-1%	0%	-1%	2%	-1%	-42	-779.377.662	-0,01	43.974.618.965
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao	35,32	1%	-4%	2%	0%	1%	63	3.618.395.724	0,01	-6.853.851.624

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Mai – Bến Đình	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	48,89	-1%	-5%	6%	8%	27%	2.644	105.816.324.858	0,41	403.991.288.149
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-344,12	19%	23%	34%	14%	15%	1.536	91.391.326.978	-0,04	678.729.582.187
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	273,99	-26%	-28%	-27%	-14%	-16%	-1.573	-94.378.265.771	-0,27	-141.486.532.146
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	46,88	-9%	-7%	11%	29%	9%	909	3.698.738.587	0,21	2.792.937.577
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	-7,13	0%	1%	-1%	2%	4%	390	24.154.121.744	0,02	414.266.066.476
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	7,98	-3%	-1%	0%	0%	-1%	-280	970.710.218	0,03	1.566.406.109.715
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	55,51	-2%	-2%	-2%	-1%	-12%	-1.233	-45.897.283.849	0,01	-390.990.836.948
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	72,41	-2%	-6%	5%	-6%	-10%	-1.042	-1.330.064.401.644	0,04	-942.719.566.400
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	-0,04	-3%	0%	0%	0%	0%	19	50.841.527	0,00	-16.481.018.088
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

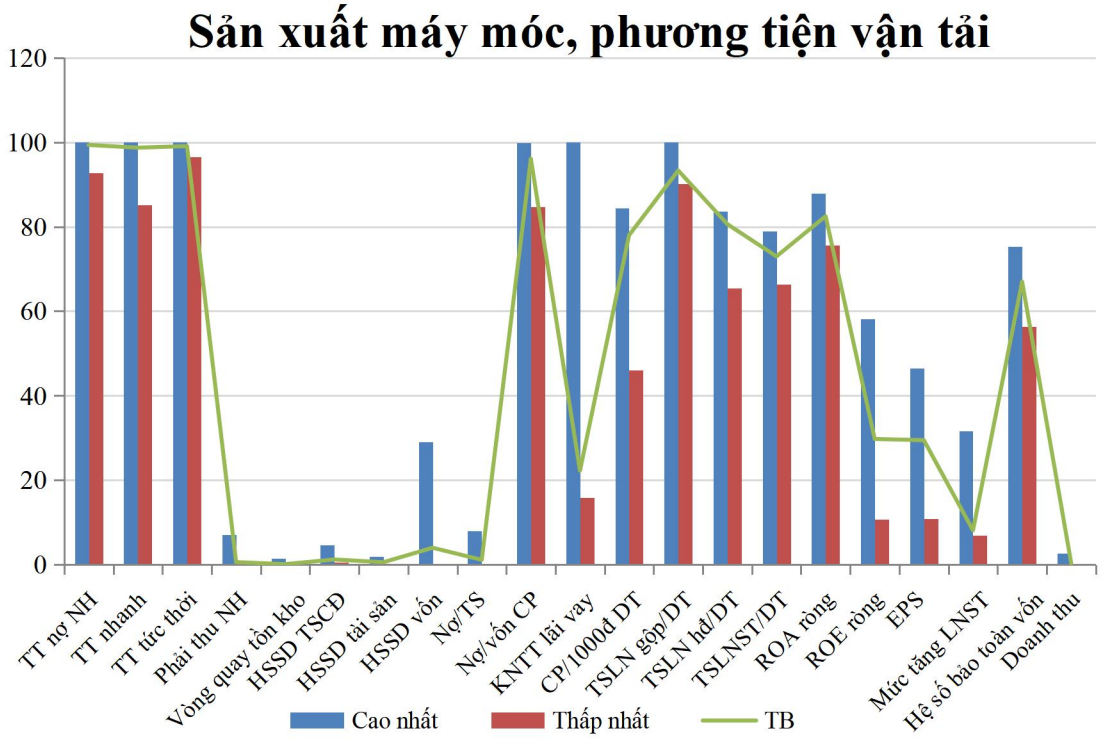
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	298,80	299,54	2,17	4,73	115,92	117,47	472,13	346,59	68,02	66,23	0,02	0,02

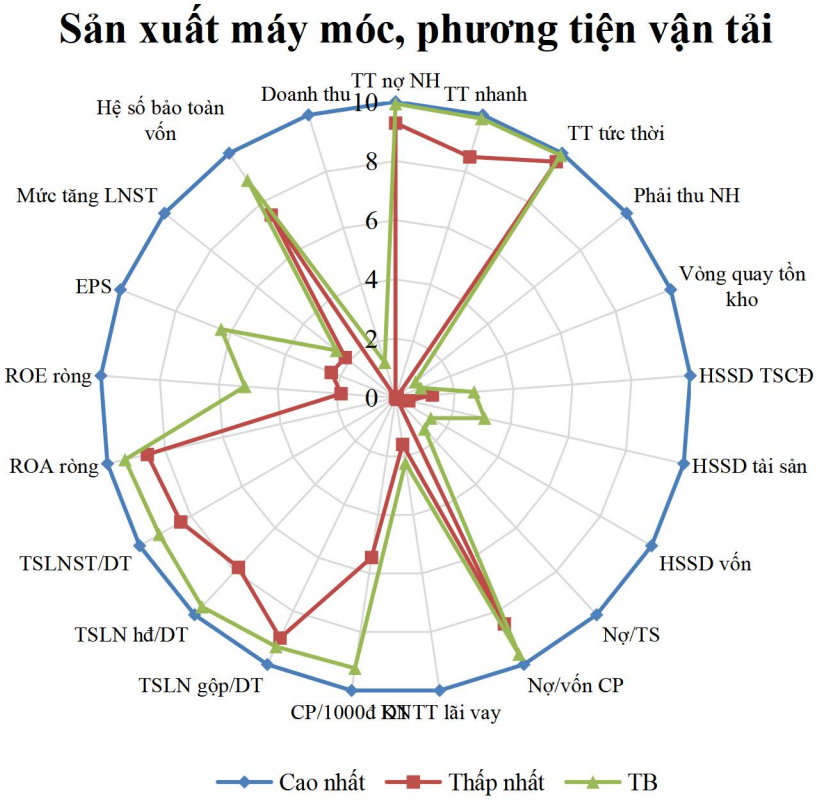
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	298,82	297,41	7,00	16,03	113,25	117,14	488,78	367,85	69,66	68,23	0,34	0,36
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	298,79	297,38	33,28	42,54	102,61	184,48	480,81	359,52	68,13	66,44	0,74	0,83
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	299,14	296,24	17,77	20,79	109,58	116,70	489,01	363,54	72,50	68,12	0,47	0,44
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	298,69	297,33	25,97	28,56	108,95	109,11	525,94	407,03	75,34	73,37	0,43	0,38
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	286,23	271,59	2,58	4,58	115,44	116,80	472,80	344,45	67,09	65,30	0,01	0,01
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	298,78	296,35	13,13	25,16	140,55	117,37	517,21	383,99	70,48	67,83	0,35	0,33
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	296,28	296,59	1,21	1,08	115,81	117,12	488,30	495,36	66,65	71,19	0,00	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	298,38	297,63	8,34	1,28	117,22	118,65	444,44	287,39	64,11	62,47	0,01	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	298,85	296,47	8,46	23,56	115,58	118,68	476,67	360,96	66,63	65,42	0,06	0,06
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	298,69	299,10	5,64	9,02	114,51	116,17	478,72	356,66	69,86	68,00	0,36	0,31
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	299,01	298,12	1,63	0,51	106,21	107,27	453,78	339,57	66,77	64,06	0,01	0,00
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	298,52	298,23	4,98	3,27	107,78	108,25	431,16	320,84	67,04	63,61	0,14	0,06
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	298,93	298,25	1,89	1,92	110,97	112,03	455,35	272,75	66,73	61,77	0,04	0,03
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	298,73	298,54	5,79	18,29	112,22	111,85	504,39	354,30	56,29	55,37	0,02	0,03
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	298,72	298,09	1,62	2,38	115,78	116,82	434,95	296,78	64,40	61,77	0,01	0,01
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	298,07	297,91	0,91	0,72	116,48	117,69	408,67	308,17	65,46	63,84	0,02	0,01
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	298,57	299,34	1,92	4,43	116,76	118,15	472,38	352,74	67,19	65,42	0,44	0,49
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	298,47	296,06	3,67	11,11	199,81	117,70	480,25	360,46	67,87	66,04	0,09	0,11
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	274,41	293,02	3,00	2,57	137,11	117,67	468,98	345,50	67,44	65,68	0,06	0,06
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	298,89	296,73	4,72	12,58	117,01	118,70	476,34	361,89	68,03	67,28	0,34	0,53
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	298,11	299,43	1,69	7,78	117,48	117,55	450,71	349,10	62,31	60,85	0,10	0,36
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	299,09	299,21	1,97	4,51	116,47	115,26	463,00	317,73	65,59	63,27	0,18	0,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	297,63	298,07	4,11	14,75	122,81	122,93	493,15	380,15	58,14	57,69	0,01	0,01
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	299,16	298,95	2,40	15,66	117,08	118,35	476,84	357,93	68,33	66,53	0,20	0,37
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	298,85	298,79	5,13	11,55	114,63	115,53	475,33	353,39	67,72	65,99	2,70	3,57
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	298,54	298,87	7,41	13,32	108,49	113,96	478,34	350,68	67,60	65,82	1,00	0,97
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	292,25	290,66	1,38	1,78	147,32	120,24	528,01	390,92	69,69	67,82	1,56	1,39
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	299,12	298,59	10,52	16,79	111,83	112,60	479,80	357,95	67,98	66,16	0,12	0,12
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba		295,90		27,36		115,99		355,87		67,26		1,34
31	Công ty Cổ phần Vimarko		296,21		7,17		118,42		360,57		65,63		0,02

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	957,07	834,57	19	22	1.186	1.205
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	977,84	867,02	7	7	501	409
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	984,36	951,18	6	2	370	36
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	988,46	865,83	5	8	308	426
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	1.035,33	915,79	4	3	69	87
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	944,15	802,72	22	25	1.321	1.342
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	1.040,49	891,03	2	4	60	165
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	968,26	981,35	11	1	792	14
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	932,50	767,42	24	30	1.366	1.388
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	966,24	865,15	13	9	855	442
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	967,79	849,27	12	15	802	844
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	927,42	809,53	26	24	1.376	1.330
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	909,61	794,25	28	27	1.405	1.360
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	933,91	746,74	23	31	1.361	1.414
15	Công ty Cổ phần Lilama 3	977,44	838,37	8	20	515	1.159
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	915,48	775,85	27	29	1.399	1.381
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	889,60	788,35	29	28	1.419	1.372
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	957,24	840,58	18	19	1.180	1.103
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.050,16	851,48	1	14	49	763
20	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	950,99	824,48	20	23	1.276	1.272
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	965,34	857,71	14	12	909	595
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	930,39	835,07	25	21	1.369	1.199
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	946,30	800,12	21	26	1.312	1.346
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	975,85	873,61	9	5	554	304
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	963,99	857,80	16	11	955	592
26	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	964,37	848,82	15	16	940	858
27	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	961,38	843,62	17	18	1.061	1.022
28	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.040,20	872,82	3	6	62	313
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	969,37	852,21	10	13	751	743
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba		863,72		10		471
31	Công ty Cổ phần Vimarko		848,01		17		893